

# DU LỊCH XỨ PHẬT

**Đoàn Trung Còn**

*Dịch từ bản tiếng Pháp*

**Mon voyage secret à Lhassa**

*của*

**M. W. Montgomery**

## Lời nói đầu

Âu Á giao thông, hoàn cầu đã thành như một cái nhà chung của anh em trong nhân loại. Nhưng về phần riêng, chỉ có một mình xứ Tây Tạng là không dự đến các việc tiếp xúc ở ngoài thoi, mà ở các nước cũng không có một người nào được vào đến kinh thành *Lhassa*, là nơi phòng vệ rất nghiêm và là nơi trung tâm của nền Phật giáo hiện thời. Đạo lý của Phật tổ hiện nay dồn về xứ Tây Tạng với những kinh điển cao siêu, với những nhà chùa tráng lệ, với những vị sư đặc đạo hiện tiền.

Ở xứ Tây Tạng, tạo hóa và dân sự dường như bảo nhau mà giữ không cho kẻ lạ bước vào! Núi cao chập chùng lên tận mây xanh có tuyết phủ trọn cả năm này sang năm kia, khí hậu rất lạnh, phần nhiều là những quãng đồng hoang, không cỏ, không hoa, chỉ có một đôi cụm cỏ để làm vật thực cho những bầy nai, cừu nơi đó thoi. Lúa mạch trồng được nhiều và trong những khoảng đất ấy cũng có nhiều mỏ kim quý mà đến nay mới vừa khai phá. Dân cư rải rác từng khu vực nhỏ, phần đông đều là dân trôi dạt cùng với những đoàn cừu rày non mai núi, thong dong giữa trời.

Ở nơi thị tứ, có những dinh thự đền đài phần đông thuộc về giới tu sĩ, vì trong nước giới này nắm

quyền chấp chính một cách mạnh mẽ lắm và choán hết một phần tư trong số toàn dân. Giới này lại ghét ngoại quốc, mỗi khi nghe có người ngoại quốc tới thì liền ra lệnh trục xuất ngay đi.

Ở khoảng giữa là kinh đô *Lhassa*, có hoàng thành rất đồ sộ. Hoàng đế, đức *Dalai Lama* vừa là người đứng đầu trong nước vừa là vị lãnh đạo cao nhất của giới tu sĩ, được dân chúng tôn trọng như Phật, nên thường gọi ngài là Phật sống.

Người ngoại quốc muốn đến kinh thành thì phải gặp biết bao nhiêu nỗi khổ niềm nguy trên những còn đường trắc trở cam go, đầy hầm hố chông gai, trên những quãng đồng mênh mông đầy những tuyết sương, phải chịu những cảnh chiếu đất màn trời và phải nhịn đói ngày nọ qua ngày kia. Và dầu có trải qua những nỗi ấy thì vừa đến nơi cũng chẳng khỏi bị người truy tầm ra mà trục xuất liền.

Có một đôi người nhờ kiên chí nên chịu được khổ nhọc mà vào tận *Lhassa*, nhưng ở không được mấy ngày thì lại bị người biết ra mà buộc phải trở về. Trong số người bước chân được tới xứ Tây Tạng thì có ông *W. W. Rockhill*, người Mỹ và ông *R. P. Huc*, người Pháp, đến tận thành *Lhassa* vào năm 1844, ở được lâu và có viết ra quyển sách nhan đề: *Souvenirs d'un voyage dans la Tartarie, le Thibet et la Chine (Hồi ký về cuộc du hành đến Tartarie, Tây Tạng và Trung hoa)*. Kế vào năm 1917, có bà *Alexandra David Néel*, người Pháp, vào được xứ Tây Tạng, bèn

giả ra hành khất trong nước, mà sang đến *Lhassa*, có đem theo một nhà sư Tây Tạng làm con nuôi. Trong hai tháng bà ở *Lhassa*, không ai biết rõ mà truy tầm, nên bà khảo cứu được nhiều điều hay, sau về nước có viết ra quyển sách *Moderiesme Bouddhiste (Phật giáo hiện đại)* và nhiều quyển khác có giá trị cũng đều khảo cứu về Phật giáo Tây Tạng...

Tuy xứ Tây Tạng có đôi khi được người khảo luận về tôn giáo, phong tục, chính trị, nhưng thực ra hiểu xứ Tây Tạng thì không mấy người hiểu cho rõ ràng. Sự thật là, xứ Tây Tạng không mở cửa cho người ngoại quốc vào, người Tây Tạng cũng không qua ngoại quốc mà du học, mà giao thông, quyền chính trong nước lại thuộc về các tu sĩ, mà ở các nước khác bị cho là lạc hậu rồi. Như vậy mà gần đây xứ Tây Tạng được tiến bộ một cách lạ thường làm cho những người hay quan tâm về chính trị và kinh tế không thể làm ngơ đi được! Sự duy tân cải cách của xứ Tây Tạng dường tượng như của nước Nhật mới rồi. Cách đây vài mươi năm thì xứ Tây Tạng hãy còn thuộc về nước Trung Quốc, cách đây vài mươi năm thì xứ Tây Tạng có một đội binh chinh đồn theo lối hiện đại. Mà ngày nay thì đã thành ra một nước độc lập và tự do, lại có quân binh hùng mạnh, hàng ngũ chỉnh tề và dùng toàn vũ khí hiện đại mua ở Châu Âu hay là làm tại *Lhassa*.

Trong mấy tỉnh thành có sở điện tín, tại kinh đô

bây giờ lại cũng có dùng điện thoại, và tiền giấy cũng được dùng để mua bán trong nhân dân.

Ngày nay, xứ Tây Tạng được cải cách, được duy tân, thì theo lẽ sẽ chấp nhận người ngoại quốc vào nước. Nhưng không, Tây Tạng tiến bộ chừng nào thì lại dường như gắt gao thêm chừng ấy! Khi trước người Trung Quốc vào ra được thông thả và thường hay lui tới thành *Lhassa*, nay cả người Trung Quốc cũng không được bước chân vào. Còn ngoài biên thù có cả đường dây điện tín chạy đến kinh đô, nếu có người Châu Âu gần đến thì cả nước được hay biết liền!

Như thế thì qua xứ Tây Tạng, đến thành *Lhassa*, chẳng phải là một câu chuyện dễ thường nghe thấy.

Một người nước Anh là *W. Montgomery Mc. Govern* có ý muốn viếng xứ Tây Tạng, vì ông là một nhà cách vật học (*Antropologiste*), có đọc sách về Tây Tạng mà sanh mỗi quan tâm đối với dân tình, tập tục, tôn giáo, văn chương và lời ăn tiếng nói của người Tây Tạng. Hơn nữa, ông còn có dịp khảo cứu về những vấn đề cải cách và duy tân ở Đông Phương, càng được biết thì càng mong mỗi được viếng qua xứ Tây Tạng.

Trước, ông có khảo cứu được rõ rệt về lời nói, cùng là cách ăn ở sinh hoạt của người Tây Tạng, có hy vọng rằng một ngày nọ mình đến nơi thì sẽ được lợi ích vô cùng. Ông cũng được may mà đem những điều khảo cứu ấy ra thực hành, và khi sang Tây

Tạng thì gặp những mùa đông, tuyết xuống bít cả những triền núi, những đường đi, cho đến nỗi ngay người trong xứ cũng không thể dõng chân được.

Khi qua đến Tây Tạng, ông bèn đổi dạng, giả làm một lao công rất hèn, mặt mày lưng ngực đều thoa một loại hóa chất (chất *teinture diode*) để hóa trang. Lại không dám ăn ngon, không dám mặc đẹp, không dám ngủ yên... còn người giúp việc đi theo lại đổi ra làm bạc phú thương cười ngựa tốt, mặc đồ sang trọng...

Khi đi gần đến kinh đô, chính phủ hay được liên sai quan quân đi tìm kiếm trong mỗi làng.

Mấy người giúp việc và ông đều bị xét nhiều lần nhưng không một ai nhìn ra được. Sau rốt, ông đến *Lhassa*. Bấy giờ người Tây Tạng mới hay ra ông là người ngoại quốc, thì những nhà sư hăm dọa quyết không tha. Nhưng nhờ chính phủ muốn che chở, bèn bắt ông giam tạm cho đến khi sự việc êm dịu đi.

Ông ở *Lhassa*, được sáu tuần lễ, kế được phép trở về Ấn Độ (hồi đó còn thuộc Anh) với một đội binh, là vì sợ ông đi một mình e tánh mạng không toàn. Bấy giờ ông ra khỏi thành *Lhassa*, nhưng đã được thỏa chí nguyện, được đọc nhiều kinh sách có giá trị, được hầu chuyện với những hạng thượng lưu, và nhất là được biết qua cuộc sống, sinh hoạt của dân tộc Tây Tạng.

### **Cảm tưởng của dịch giả**

Xứ Tây Tạng là một xứ đặc biệt trong hoàn cầu, xứ này rất đố kỵ người ngoại quốc mà rất mến mộ những người tu hành theo đạo Phật. Trong xứ, có nhiều vị sư đắc đạo hiện tiền, chứng được ngũ thông hoặc lục thông.

Chuyện ông *Montgomery Mc. Govern* giả làm người lao công mà lén vào cho đến kinh thành *Lhassa*, thì có một số ít nhà đại đức hay biết chớ chẳng không. Nếu mấy ngài ấy muốn cản trở thì chẳng khó chút nào.

Song ta thấy ông *Montgomery Mc. Govern* thành tựu là vì ông có lòng thành kính, ông có lòng chân thật của Phật giáo, nên ơn trên hỗ trợ cho ông được bình an mà đi đường, chớ tăng đại đức để cho ông thông thả mà đi bằng cách khổ hạnh.

Người hữu tâm, sau khi đọc qua quyển sách này sẽ thấy những bằng cứ chứng tỏ rằng ông có thành tựu trong sự đi đường.

Ông vốn là người thiện tín trong đạo Phật rồi, vì ông có thọ lễ Tam quy, một giáo hội bên Nhật Bản có thâu nhận truyền giới và phát áo *cà-sa* cho ông.

Rồi lại đi đến các danh lam cổ tự, gặp những nơi linh thiêng, phải những cuộc nguy nan, ông thường

có van vái voi Phật, thường cầu xin chư Phật và *Bồ-tát* hộ trì cho ông được bình yên mà lên đường. Giữa cảnh ấy, chư Phật, chư *Bồ-tát* và chư Thánh hiện tiền hẳn chứng minh lòng thành của ông mà bảo hộ cho ông vậy.

Trước khi đi, từ bên Anh quốc, ông đã học tiếng Tây Tạng và tiếng Phạn rồi, nhất là ông đã từng xem kinh bằng tiếng Phạn.

Lại trong khi đi đường, những người giúp việc có đau ốm, hay gặp những người nhà quê bệnh hoạn, ông lại thường lấy kinh ra mà đọc tụng thì bệnh hoạn liền dứt ngay.

Đạo Phật của đức *Thích-ca* là đạo hỷ xả. Ta cũng nên tập tánh từ bi, hỷ xả, cho đến ngay trong cuộc luận xét của ta.

Biết đâu có những người bên Châu Âu cũng có tâm địa *Bồ-tát*, mến đạo Phật ở Phương Đông, mà như ông *Montgomery Mc. Govern* này là một.

Lại còn một bằng cứ này nữa chứng tỏ rằng chư vị tu hành đại đức có lòng ủng hộ ông. Trong khi ông ở tại *Lhassa*, có một vị trưởng lão, là một đại sư giữ đến chức *Geshé*, chính là một đức *Bồ-tát* thường đến viếng ông. Trưởng lão có đem tặng cho ông những kinh điển cổ xưa rất quý giá, chẳng có bán ở các hàng sách. Nhờ vậy mà về sau, khi trở về nước Anh, ông có xuất bản nhiều quyển sách rất có giá trị về Phật giáo với các sự huyền vi, bí ẩn trong đạo

Phật.

Ngài trưởng lão biết rằng đem cho ông kinh quý tức là truyền bá đạo Phật ra xa, vì sự truyền bá đạo Phật là mục đích của các nhà tu hành Đại thừa.

Đôi dòng suy nghĩ của dịch giả khi bắt tay vào dịch cuốn sách này, xin cống hiến cùng bạn đọc.

**Đoàn Trung Còn**

## **Chương 1.**

### **Khởi sự lần đầu tiên**

Tôi có ý muốn đến kinh đô xứ Tây Tạng để khảo cứu về khoa học, với năm người bạn Âu Châu. Nhưng vừa khởi biên giới thì đã có lệnh nhà chức trách trong xứ bắt lại mà trục xuất về.

Năm 1921, ông bạn *Georges Knight* đem cuộc khảo cứu về nước Tây Tạng mà bàn với tôi, ý muốn biết rõ đất nước và dân tình. Ông sắp đặt trở ngại mấy lần, sau có gặp một nhà đại du lịch là ông *William Dederich* tiếp vào. Ông này hồi năm 1914 có đi tận Nam Cực, có đủ hiểu biết cần thiết để liệu định và sắp xếp cho một cuộc hành trình quy mô thiên về mục đích khoa học. Chính nhờ ông này, nên ông bạn *Georges Knight* của tôi mới có đủ nhận thức về cuộc du lịch này.

Trước hết, tham gia chuyến đi gồm bốn người: một người chuyên về nhân vật học (*Zoologie*) là ông *Knight*, một người chuyên về địa hình, đất đai là ông *Frédéric Fletcher*, người thứ ba sẽ khảo sát về chính trị và tôn giáo là quan ba *Ellam*, người thứ tư là ông *William Harcourt* thì lo việc chụp các bức hình, vì

theo một cuộc du lịch thời nay mà không có hình ảnh thì còn gì là thú vị nữa.

Cho đến khi sắp đặt xong, gần ra đi, họ mới cho tôi hay. Họ mời tôi cùng đi, lại cử tôi làm người hướng dẫn, cố vấn cho chuyến đi, vì thấy tôi biết rõ về phương Đông và tiếng nói với phong tục Ấn Độ.

Cơ quan *India Office* tại thành *Londres* điều đình với chính phủ Ấn Độ khá lâu, sau mới giao cho chúng tôi đủ giấy tờ để tới thành *Gyantse*. Khi đến đó, chúng tôi còn phải xin phép chính phủ Tây Tạng để vào thẳng kinh đô *Lhassa*, nhưng họ quyết định không cho chúng tôi thêm một sự khuyến khích nào khác ngoài cái giấy phép trước đó.

Thành *Darjeeling* ở biên giới nước Tây Tạng, phía trên Ấn Độ, là chỗ giao thông của các sắc dân và nhiều hạng người, phần đông là người gốc ở xứ *Sikkim*. Người xứ *Sikkim* cũng là người gốc Tây Tạng, nhưng đã rời bỏ xứ mà kéo xuống phía Nam vùng *Hy-mã-lạp-son*. Họ giống người Tây Tạng, nói cùng một thứ tiếng, có chung một tôn giáo. Trong thành, có ba ngôi chùa Phật. Mấy năm sau này, nhiều người Ấn Độ theo đạo Hồi đến đây sinh sống, nên cùng nhau lập ra các nhà thờ đạo Hồi.

Khi chúng tôi đến thành *Darjeeling*, tôi thường lui tới với người *Sikkim* và người Tây Tạng. Ở đây, người Tây Tạng là mấy nhà sư *Lạt-ma* đến Ấn Độ để viếng các chùa Phật có danh, những cảnh tháp có

thờ dấu tích của Phật. Tôi nhờ nói chuyện với những vị này mà được biết rành tiếng Tây Tạng và hiểu rõ thêm về nhân vật trong kinh thành nghiêm khắc kia. Một nhà sư thường đến chơi với tôi, ông lúc trước có ở thành *Shigatsé* và kinh đô *Lhassa*. Thấy ông biết rõ đường sá, tôi bàn tính việc nhờ ông đi theo chúng tôi. Bên Tây Tạng, như ở nhiều xứ bên phương Đông người ta không gọi tên những người có tuổi tác và chức phận, chúng tôi phải gọi nhà sư ấy là *Umdzé-la*. Nhưng vì khó gọi, nên trong bọn đều đặt ông là *Tô-bi*, rồi cứ vậy mà gọi luôn mãi.

Lại có một người trợ lực rất thích hợp nữa là *La-đen-la*, người có tên tuổi trong thành *Darjeeling*. Ông này lúc nhỏ có đi lính, làm chức đội trưởng, kế sau làm quan võ đến chức đứng đầu Sở Thần phòng. Thật là một người sáng trí và lanh lẹ bậc thiệp, người giúp chúng tôi rất có hiệu quả. Ông này đã viết giấy giới thiệu chúng tôi cho nhiều nhà tai mắt ở Tây Tạng, nên ai cũng hết lòng chỉ dẫn.

Bấy giờ mới tính đến việc chuyên chở. Qua trường đi xe không được, lại người Tây Tạng không dùng xe, chúng tôi mới mua ngựa để cưỡi, mua la để chở đồ ăn dùng.

Tôi phải đi trước vài ngày, tới xứ *Sikkim* để ra mắt vị vương tử ngự tại thành *Gantok*, kế đó tôi trở lại cùng với mấy người bạn vừa đến thành *Yatung* là một thành ở xứ Tây Tạng, gần biên thùỳ.

Chúng tôi đi vào buổi sáng ngày 9-9-1921,

khoảng chín giờ. Chiều đến một làng nhỏ, dừng lại nghỉ một đêm. Sáng ra đi, mấy giờ đồng hồ sau, người ngựa đều đến tại ven sông *Tista*. Chỗ ấy có một cái cầu, mới nhìn như như chắc chắn, mà xem rõ thì yếu lắm, nên ai nấy đều phải bỏ đồ đạc xuống mà đem lần qua từng món. Sư *Tô-bi* vừa dạy cho chúng tôi biết được hai bài học về phong tục xứ Tây Tạng. Tôi sắp cưỡi ngựa mà qua cầu, song ông cản lại, buộc tôi xuống ngựa mà qua cầu vì phải kính mấy vị thần sông. Ông đi tới giữa cầu, rút ra ba tấm giấy có viết kinh cầu nguyện, rồi dán theo những miếng trước, kẻ lấy trong túi ra hai đồng xu mà bỏ xuống sông, gọi là nạp lễ vật cho thần khi qua sông.

Hôm ấy, đến thành *Kalimpong*, tục gọi là hải cảng hay cửa khẩu của xứ Tây Tạng. Chính phủ tuy không cho người ngoại quốc, nhất là người phương Tây vào xứ, nhưng người Tây Tạng được tự do mà đi ra ngoài, và chợ *Kalimpong* là một điểm hẹn rất tấp nập của các khách buôn Ấn Độ, Tây Tạng và Mông Cổ. Tới *Kalimpong*, chúng tôi mới theo sông *Tista* mà đến thành *Gantok*, kinh đô xứ *Sikkim*. Xứ này là một nước nhỏ độc lập, có một viên quan võ lãnh sự người Anh, lo về chính trị, là người rất có quyền thế. Xứ *Sikkim* có luật pháp, hành chính và tư pháp, có tòa nội các, có đủ binh lính. Không một người Âu Châu nào qua khỏi biên giới mà không có giấy thông hành của quan bản xứ chứng nhận.

Thỉnh thoảng chúng tôi ngừng nghỉ theo mấy

làng nhỏ nhỏ và ngộ nghĩnh. Nhưng chúng tôi ít ghé lại lắm, vì dài theo đường có rất nhiều đĩa, chúng nó có tài đánh hơi người ta mà bò lại thật nhanh. Tôi bị vài con đeo dính vào da và hút máu. Tôi muốn gỡ ra, song anh chàng *Lhaten* cản lại, vì hễ gỡ ra thì chỗ bị hút sẽ lở loét rất đau. Anh chàng có làm sẵn một cái bao nhỏ đựng đầy muối, chàng nhúng nước và nhỏ nước muối lên mình con đĩa. Đến giọt thứ ba thì con đĩa thun mình lại và rớt xuống đất, không để lại dấu vết gì trên da thịt cả.

Đường tốt, hôm sau là đến thành *Gantok*, kinh đô xứ *Sikkim*. Nhà vua ở đây được tin là người Âu Châu vào thành, bèn cho một viên quan đến chúc mừng tôi và cho hay rằng nhà vua sẵn lòng tiếp tôi ngày sau đó, khoảng mười giờ. Chiều lại, có năm người trong đền mang cho chúng tôi những đồ ăn ngon lành. Chúng tôi rất lấy làm hài lòng.

Sáng lại, đến giờ đã hẹn, tôi vào đền vua. Đền này là hai tòa nhà lớn, một cái theo kiểu Tây Tạng, và một cái theo kiểu Âu Tây. Vua thường ngự tại tòa nhà kiểu tây hơn.

Hoàng thượng tiếp tôi rất vui. Ngài còn thiếu niên, chừng 25 tuổi, có vẻ hơi bở ngỡ và không được tráng kiện, lại như khá hững hờ về việc quốc gia. Hoàng hậu là người Tây Tạng ở thành *Lhassa*, người cao lớn và oai nghiêm. Dường như chính bà mới là người điều đình và chấp chưởng công việc. Vua nói tiếng Anh khá lắm, nhưng vì kiêng nể hoàng hậu

nên dùng tiếng Tây Tạng để nói chuyện với tôi. Ngài muốn cầm tôi ở lại chơi lâu tại kinh thành *Gantok*, nhưng hay rằng ngày kế tôi đã phải đi, nên ngài cho theo một số lao công và mấy con la tốt để thay thế những con la của tôi, để giúp tôi đến thành *Yatung*.

Tôi vui lòng nhận lãnh sự giúp đỡ người và vật này. Đến sáng hôm sau thì lên đường. Đi qua trướng, lên dốc mãi, đường núi có chỗ chừng bốn tấc bề ngang, sẩy chân thì lộn ngay xuống hố sâu sáu bảy trăm mét. Tôi thật không được yên lòng, vì con la tôi nó cứ theo mé đường mòn mà đi. Trọn ba ngày mới đến trướng *Na-tu*, còn cách Tây Tạng không bao xa. Chỗ này cao lắm, ước chừng đến 5.000 mét so với mực nước biển, đến nỗi phải xuống ngựa mà trèo lên bằng chân. Ai nấy đều mệt và chóng mặt, tựa hồ như đi biển say sóng. Qua đông, tuyết rơi xuống cao chất chồng thành những tru cao đến mười mét, giông gió cứ tạt ngã mà tuyết cứ đóng lại hoài.

Chúng tôi lên tới đỉnh núi mới yên lòng và thỏa dạ, chẳng bỏ công lao. Chúng tôi lấy làm thích mà thấy lối dạng xứ Tây Tạng ở phía trước. Rồi đến khi đi xuống, cũng nhọc như lúc mới trèo lên, vì đường mòn quanh quanh lộn lộn, mấy con la đi đứng không được vững vàng.

Sau rớt đến đồng bằng, tôi vào viếng mấy làng gần và xem xét tình hình dân cư. Tôi lấy làm vui sướng lắm, ở đây đã là miền trung châu *Chumbi*.

Xứ này tuy thuộc về Tây Tạng, mà ở riêng một

mình nên coi khác hẳn với Tây Tạng. Ấy là một chỗ phì nhiêu, vây quanh có cây cối bao bọc, cảnh vật xem khác hơn Tây Tạng rất nhiều. Bên Tây Tạng, phong thổ khắc nghiệt lắm, chỉ trồng được lúa mạch mà thôi. Còn *Sikkim* thì trồng lúa gạo, vùng *Chumbi* có lúa mì rất nhiều, nên được gọi là xứ sở lúa mì.

Hôm ấy, vào khoảng xế chiều, chúng tôi vào tới thành *Yatung*. Tôi thấy một lá cờ hiệu nước Anh phất phới trên một tòa nhà. Tôi bèn lên tới, vào gặp quan lãnh sự *Mac Donal*. Ông tiếp rước tôi sốt sắng lắm, cố giữ tôi ở đó luôn để chờ mấy người anh em bên *Darjeeling* qua.

Hai hôm sau, những người kia qua tới, chúng tôi cùng nhau sắp đặt qua ngày sau là đi luôn. Vừa lúc đó lại có quan lãnh sự nước Anh tại thành *Gantok* đến viếng chúng tôi. Ông khuyên chúng tôi cần phải hết sức dè dặt trong lúc đi đường. Ông lại nhắc rằng ông có đặc quyền cấp giấy thông hành cho một vài người Âu Tây để đến thành thành *Gyangtsé*, nhưng ông muốn mọi người phải hứa rằng nếu chính phủ Tây Tạng không cho đi vào trong xứ nữa thì phải trở lại Ấn Độ liền. Tôi buồn lắm, vì trong ý định đến tại kinh đô Tây Tạng. Nếu chính phủ Tây Tạng không cho phép thì tôi sẽ giả làm người Tây Tạng mà đến kinh thành cho được mới nghe. Ông lại còn buộc chúng tôi cam đoan rằng nếu hoàng đế bên Tây Tạng không bằng lòng cho chúng tôi đem máy chụp hình và hình ảnh về thì chúng tôi phải để lại.



Chúng tôi tức lăm, vì quyết đến kinh đô mà đem hình ảnh về. Ông ta bắt chúng tôi ký tên trong mấy tờ cam đoan.

Trước khi ra khỏi thành *Yatung*, chúng tôi nghĩ là cũng nên đến viếng vị quan sáu người Tây Tạng, thay mặt cho chính phủ Tây Tạng. Ông này là một lão già xảo quyệt, tiếp rước chúng tôi một cách êm ái lăm. Ông lại còn nói bợ rằng có chúng tôi đến họa may mấy cánh đồng sẽ được trở hoa sen để mừng khách quý.

Ông lại dọn bữa tiệc đãi chúng tôi nữa. Nhưng về sau chúng tôi được biết rằng ông ta đã gửi mật sớ về *Dat-lai Lạt-ma* để báo cho biết công việc của chúng tôi và tâu rằng nên giữ gìn đừng cho chúng tôi đi vào trong nước.

Ra khỏi thành *Yatung*, lần theo đường mòn trên một cái hố, và đi tới một ngôi chùa có danh tại *Chumbi*. Trong chùa có sư trưởng là người giỏi kinh kệ và có tài đoán tiên tri.

Tuy ông thầy đoán có tiếng tăm, nhưng trong nước Tây Tạng còn nhiều thầy có danh hơn nữa.

Hồi trước, ở kinh thành *Lhassa* có một nhà sư hiểu biết việc lành dữ, tốt xấu, việc đã qua và việc sắp tới, nhân dân lấy làm kính phục. Nhưng ông ta đoán sai hết một lần. Trước khi xảy ra trận chiến tranh giữa Ấn Độ với Tây Tạng, ông đoán trước rằng Tây Tạng sẽ thắng và đuổi quân Ấn Độ ra ngoài

biên giới. Hóa ra quân Tây Tạng thua, *Dat-lai Lạt-ma* phải chạy trốn. Người ta bèn ra lệnh xử tử ông vì là hạng đối đời.

Tôi nhìn kỹ nhà sư tiên tri tại chùa xứ *Chum-bi*, thấy phương pháp của ông trong việc đoán số cũng tương tự như những nhà chuyên thần linh học bên phương tây. Ông làm cho người của ông ở trong trạng thái nửa thức nửa ngủ, miệng ông vẫn nói luôn, mặc dầu ý tứ rời rạc, nhưng có nhiều chỗ ông đoán cũng trúng. Ví dụ như, ông đã đoán trúng năm và tháng mà cuộc Đại chiến thế giới 1914-1918 sẽ chấm dứt.

Hôm sau chúng tôi ra đi, bỏ miền trung châu với những vực thẳm mà lên đến vùng gò cao. Chung quanh vùng cao nguyên này toàn là đồi núi, trông ra bát ngát mênh mông, không có cây. Xa xa có vài trái núi nho nhỏ. Tuy vậy chứ ở đây núi đã cao lăm rồi, có đến sáu, bảy ngàn mét cao hơn mực nước biển. Đi rông rã mấy giờ đồng hồ mới thấy dạng thành *Pari*. Ở thành này, có điều đáng chú ý là một hòn đảo trên đó người ta khẩn vái. Hòn đảo ở giữa một cái hồ nước đặc. Phía sau là đê *Pari* bảo vệ thành phố với những xứ xung quanh. Chúng tôi có đủ giấy thông hành để đến thành *Gyangtsé*. Mấy ông quan không thể nào trực xuất, bề trong tuy họ không thích, chớ bề ngoài họ cũng làm mặt tử tế, có đãi chúng tôi một bữa tiệc trọn bốn giờ đồng hồ. Đồ ăn nấu nướng theo kiểu Trung Hoa cũng như các xứ

miền Viễn Đông. Ăn xong, chúng tôi lên một điểm cao mà ngắm cả thành phố, vốn có danh là cái đơ bản nhất trên hoàn cầu. Dân cư ở đây làm biếng đến nỗi họ thải đồ đơ bản ngay trước cửa nhà. Lâu dần, trong ít năm thì những đống đồ phế thải ấy cao hơn nhà của họ, bấy giờ thì họ đục lỗ ngang đó mà chui qua.<sup>1</sup> Thị tứ xa xa trông cũng thanh lịch, vì ở trên mỗi nóc nhà đều có treo một vài cây phướn cầu nguyện.

Ngoài thành, có nhiều đồng ruộng trồng lúa mạch. Nhưng xứ này cao đến năm ngàn mét khỏi mặt biển, có gió lạnh bên núi *Hy-mã-lạp-son* thổi qua luôn nên lúa không chín. Người ta cắt về mà nuôi thú vật, vì ở đây thú vật là một nguồn lợi lớn. Ngoài ra lúa mạch, người ta không trồng được thứ chi cả. Dân chúng sống nhờ nuôi súc vật hoặc làm phu cho những đoàn khách buôn chuyến đi lại thành *Lhasa* và thành *Kalimpong*. Hôm sau đó chúng tôi có viếng núi *Chumolhari*, phong cảnh xem đẹp lắm. Núi này cao hơn mặt biển đến tám ngàn mét, và rất khó mà theo triền núi dựng đi lên. Người Tây Tạng nói với nhau rằng thường có thần nữ ngự nơi núi luôn, ấy là thần tuyết, và theo triền núi có nhiều vị tiên và thần.

Chúng tôi đi qua một cái đồng rộng, trừ ra một

---

<sup>1</sup> Vì là xứ rất lạnh quanh năm nên rác thải không sinh lên mùi hôi thúi.

vài dãy núi, còn thì trống trải mênh mông. Ở Tây Tạng không có nhiều đường sá. Các quan chức chỉ lo lấy tiền nhà nước do dân đóng thuế mà tiêu xài riêng, thành ra trong xứ không đủ tiền để lo việc ích chung. Nhưng nhờ có những đoàn lữ hành đi từ thành này qua thành kia, đi lâu năm mà làm thành đường mòn. Đến mấy chỗ cát thì dấu đường lạc mất, còn đến những chỗ lầy thì ngựa, la đều lún xuống dưới đất sét và đi không muốn nổi. Điều kỳ lạ là ở Tây Tạng không bao giờ người ta dùng xe có bánh. Ở kinh đô *Lhasa*, mỗi năm đến lễ thì đưa xe một lần để chở *xá-ly*, nhưng là xe đẩy bằng tay.

Chúng tôi đi chậm, vì muốn tìm hiểu cho rõ nhân vật trong xứ. Mấy ngày sau, sư *Tô-bi* lại cảm nặng. Chúng tôi sợ ông ấy đau phổi, vì ở Tây Tạng, về miền núi non lạnh lẽo, khí trời nhẹ, người ta rất hay mắc bệnh phổi. Ngày kế ông đau nặng hơn, rui ro là thuốc đem theo có vài món không đủ dùng. Mấy người kia đành phải đi trước. *La-ten* và tôi ở lại. Qua bữa ăn sau, *Tô-bi* đang nằm mơ, tôi bèn lấy ra một quyển kinh bằng chữ Tây Tạng mà đọc vài đoạn. Lạ thật, trong giây lát ông ta tỉnh dậy. Và từ đó bệnh giảm rất nhanh. Nhiều người bản xứ nói rằng nhờ đọc kinh mà tôi trị bệnh được cho *Tô-bi*. Về sau, việc đọc kinh lại còn giúp tôi được nhiều chuyện lắm.

Đọc theo đường, thỉnh thoảng có những điện thờ với tượng Phật. Trong một cảnh điện thờ, trước

tượng Phật không hoa quả nhang đèn có nhiều cục đá chất chồng, vì trong xứ chẳng có hoa quả, người Tây Tạng thường kiếm đá để trước tượng Phật tượng Thần dựng tỏ lòng thành tín của mình.

Hai ngày sau mới tới chỗ đã định là thành *Gyangtsé*. Thành này lớn lắm, ở về phía bên kia núi, giữa một cánh đồng, mừng tượng như những đồn lũy cổ phòng giặc bên Âu Tây. Xa xa, có thành quan lãnh sự nước Anh với một toán quân để bảo vệ, vì người bản xứ Tây Tạng hay oán ghét người phương Tây lắm.

Đến đây, muốn đi đâu thêm nữa, chúng tôi phải xin phép chính phủ Tây Tạng, ngoài ra chỗ này thì người ngoại quốc không được vào trong nước. Vì muốn đến kinh đô *Lhassa* nên chúng tôi thương lượng cùng mấy ông quan ở trong thành *Gyangtsé*.

Viên quan tổng đốc thay mặt chính phủ Tây Tạng, vừa giống người Trung Hoa, vừa giống người Tây Tạng. Ông giống người Trung Hoa vì biết nói tiếng Trung Hoa và tiếp chúng tôi rất có lễ nghi. Nghe biết ý chúng tôi, bèn nói rằng ông ta không có quyền cho phép mà cũng không có quyền cấm, nhưng sẵn lòng nhận gửi giùm tờ trình của chúng tôi về kinh đô *Lhassa*. Chờ trả lời, anh em ở lại trong thành hai tháng. Khảo sát rõ được thị tứ và nhân tình, biết đủ mấy nhà quan có thế lực trong thành. Chúng tôi từng đi lại chợ và đi dạo các nẻo đường, từng viếng ngôi chùa với cả ngàn tăng sĩ. Với số một

ngàn tăng sĩ, không phải là một nhà chùa lớn ở Tây Tạng, song là một cảnh chùa xưa trong nước và là một ngôi pháp bảo có tiếng tăm. Chư tăng phân nhau mà ở trong hai chục dãy nhà, và tòa nhà lớn hơn hết trong chùa là giảng đường, nơi ấy các thầy tụ lại mà hành lễ và thuyết kinh. Hai bên chỗ cửa chính, có hình bốn vị Thiên Vương xem ra rất ghê gớm. Người Tây Tạng cho rằng hình của bốn vị Thiên vương phải cho đáng sợ. Như vậy những tà ma hung mạo mới không dám vào. Trong chùa có thờ Phật, tượng chính là đức *Thích-ca* Như Lai, tượng lớn hơn hết, thờ như vậy cũng là một sự khác lạ ở Tây Tạng, vì trong các chùa khác, người ta thường thờ những vị Phật Thiên, những vị Hóa Phật. Ở chùa *Gyangtsé* lại có thờ đức *Bồ-tát Di-lặc*. Tượng mặc đồ Âu Tây và nước da trắng, mắt xanh, ngự trên một cái ngai, ngai theo cách Âu Châu. Tượng đức và chạm thật khéo. Sự việc này đặc biệt hơn các chùa khác, vì mọi nơi đều thờ chư Phật và *Bồ-tát* ngai theo kiểu kiết già mà thôi.

Trên tầng thứ ba, có thờ hình tượng chư vị Tổ sư đã từng làm chủ cảnh chùa này. Phía trái giảng đường, có một cảnh đền mạ vàng, người Tây Tạng gọi là *Chorten*, và dân chúng thường gọi là chùa vàng. Dân chúng khắp nơi trong xứ Tây Tạng đến đây mà làm lễ và cúng dường cảnh tháp này. Trong vài tấm vách tường có gắn những bánh xe cầu nguyện, mỗi người khi đi ngang qua đó phải quay mỗi bánh xe một bận, vì điều này làm cho họ tiêu

trừ các tội lỗi. Đứng trên chùa vàng ngó xuống, thấy lều ở của các tu sĩ và kho chứa đồ ăn của nhà chùa để dành trong lúc mùa đông.

Tôi hân hạnh viếng vị trụ trì, Đại sư *Lat-ma Trodampa*.

Tôi mặc áo *cà-sa* của một vị sư trưởng tại chùa kinh đô Tokyo bên Nhật Bản tặng tôi năm xưa, hồi tôi thọ lễ quy y Tam bảo. Ông chủ chùa tiếp đãi tôi trọng hậu lắm. Ông nói, muốn hiểu rõ Phật giáo cần phải biết chữ Phạn (Sanskrit), là vì kinh Phật phần nhiều đều viết bằng chữ Phạn. Chính ông chưa biết chữ ấy. Tôi lấy trong túi ra tặng ông một quyển kinh bằng chữ Phạn. Ông thích lắm, khen rằng ông có thể coi và hiểu được. Từ đấy thích nhau, ông vui lòng cho tôi tự do vào xem kho kinh sách trong chùa, có cả ngàn quyển bản thảo bỏ quên đã mấy trăm năm mà không ai đọc được. Tôi bảo người ta đem về chỗ ngụ của tôi một ít những kinh sách này. Sau khi xem qua, tôi thu thập được nhiều tài liệu quý hóa và quan trọng vô cùng.

Kế đó, những hy vọng đi đến *Lhasa* đành phải tiêu tan. Một hôm, quan thay mặt chính phủ Tây Tạng đến cho hay rằng chẳng những chính phủ không nhận lời xin của chúng tôi, lại còn ra lệnh không cho chúng tôi ở lâu tại thành *Gyangtsé*. Tôi nghe lấy làm đau đớn. Nhưng cũng tính xin một lần nữa họa may có được như nguyện chẳng. Ba người anh em là *Knight, Fletcher* và *Harcourt* đều tức tốc

trở về Ấn Độ, vì chúng tôi cho rằng bởi thấy đông nên chính phủ không cho vào kinh.

Còn một người bạn là *Ellam* ở lại với tôi tại *Gyangtsé*. Tôi gửi đi một tờ trình để xin vào viếng kinh đô, nếu người ta không cho thì tôi xin qua thành *Shigatsé*. Và nếu người ta không đồng ý nữa thì tôi xin ở nán lại *Gyangtsé* mà khảo cứu cho xong việc. Hai tháng sau, chính phủ trả lời nhất định trục xuất và cấm ngặt không cho chúng tôi ở nữa. Họ ngăn cản dữ dội quá làm cho tôi bức tức, quyết giả dạng đặng vào kinh thành *Lhasa* cho được mới nghe. Tôi có quen với nhiều người Tây Tạng, họ quyết trợ tiếp cho tôi để đi đến cùng. Nhưng trót đã hứa với một viên quan lãnh sự người Anh: Nếu không thành việc thì tôi phải trở về thành *Darjeeling* liền. Hai tôi đành thối lại, đi theo đường về Ấn Độ. Thật may cho chúng tôi, vừa đến nơi thì xảy ra những cơn giông gió rất dữ dội làm cho các cuộc thông thương đều phải ngưng. Ngày 9 tháng 12 năm 1921, tôi về đến thành *Darjeeling*, địa phận Ấn Độ. Tôi đã giải tỏa được lời hứa cùng quan chức người Anh, liền bắt đầu nghĩ cách vào kinh đô linh thiêng. Tôi định giả dạng, không cho ai hay biết.

## Chương 2.

### Lại một lần nữa...

Mình trót đã hứa, nên phải giữ lời. Dầu có luyến tiếc gì cũng đành phải trở qua Ấn Độ. Mỗi ngày, tôi khảo sát thêm về cuộc hành trình lần sau nữa, cũng như tôi đã dò xét và học hỏi trong khi ở lại *Gyangtsé*. Từ đường *Yatung* đến *Gyangtsé*, thiên hạ đều quen biết tôi, bây giờ phải kiếm những nẻo đường qua những trướng khác để vào xứ Tây Tạng mới được. Nhưng phải hết sức cẩn thận, vì sự đi lại của tôi làm cho quan chức Tây Tạng họ nghi ngại lắm. Muốn dò xét cho thật kỹ, thì phải mất thời giờ nhiều, vì muốn hỏi thăm xứ sở, trước phải nói một ít chuyện bông lông đã. Tôi đã biên đầy trong quyển sổ tay nào là thành thị, đường sá, nào là đường núi, đường sông... mà cũng còn chưa lấy làm rõ rệt bao nhiêu. Tôi định giả làm một người Tây Tạng, nếu làm không kỹ thì rất dễ nguy. Tuy tôi cũng biết rõ tiếng Tây Tạng từ năm sáu tháng nay, nhưng chưa thật là một người Tây Tạng hoàn toàn. Vả lại, ngoài ra viên thư ký với mấy ông quan cùng mấy thầy tu, mấy nhà trí thức, thì tôi chưa nói chuyện với đủ hạng người, vì ngôn ngữ tôi dùng là thứ ngôn ngữ

thanh tao văn nhã của hạng trí thức, không phải thứ ngôn ngữ phổ thông của người dân lao động.

Muốn cho khỏi ai nghi ngại, tôi bèn giả làm một người giúp việc. Anh em quen biết lấy làm xấu hổ và chê cười tôi vì tôi thường đi lại trong mấy nhà bếp trà trộn với những kẻ tôi tớ mà nghe họ nói chuyện, và ghi lại những cách nói, những tiếng thông dụng của họ nói với chủ. Tôi lại còn học cả cách đứng ngồi, cách khạc nhổ, những lời nói cộc cằn, gậy gố... cho đến cách ve vãn phụ nữ của họ nữa!

Khi cùng nhau năm người họp lại tại thành *Darjeeling* bên Ấn Độ, tôi đem ý định của tôi ra mà bàn thì bốn người kia kích bác lắm. Mãi sau họ mới chịu nhận là hữu lý. Ban đầu, các bạn cùng nhau bảo rằng tôi nên chọn một người trong bốn anh em mà cùng đi. Nhưng xét lại chỉ một mình tôi biết tiếng Tây Tạng, nên anh em giao cho tôi lãnh phần đi vào kinh đô xứ Phật, thành *Lhasa*.

Anh em định cho tôi đi một mình nên tôi phải học biết cách chụp và rửa ảnh.

Tôi sắp đặt các công việc và ở nán lại một tháng mà mua thú vật và kiếm kẻ làm tay chân. Tôi lên qua thành *Kalimpong* mua một con la với ba con ngựa. Cũng tại *Darjeeling*, tôi thuê một người bản xứ để giả làm chủ đoàn khi vào nước Tây Tạng, bởi anh ta có vài chỗ nhu nhược nên tôi đặt là *Sa-tần*, thêm nữa là anh chàng *La-ten* là người lanh lợi và thành thật đã có đi theo giúp tôi trong chuyến đến thành

*Gyangtsé*. Thêm một người nữa để lo cho mấy con vật, được tôi gọi là *Syce*, và một người thứ tư khờ khạo hơn, giúp làm những việc nặng nề, tôi gọi là *Diogène*. Mấy người này toàn là dân xứ *Sikkim*, tự do mà ra vào Tây Tạng, vì cũng là người Tây Tạng. Còn tôi cũng giả ra người *Sikkim* để nếu có nói sai tiếng Tây Tạng, người ta cũng sẽ bỏ qua, ngỡ rằng vì tôi ở cách xa nên nói không rõ rệt giọng ở kinh thành.

Tôi lấy cố khác mà mượn kẻ tùy tùng. Như vậy làm cho người ta không để lòng nghi, chớ nếu họ hiểu rõ ý định của mình thì bại lộ cả còn chi. Vả lại, tôi cũng biết rằng nếu tôi ra đi kín nhem thì không xong. Sự ra đi thình lình và bí mật làm cho người ta dễ sinh nghi ngờ mà mình phải mang hại. Tôi định đi trong lúc thanh thiên bạch nhật. Cho nên tôi cho quan chức hay rằng tôi sẽ đến xứ *Sikkim* trong hai tháng, đi miệt núi non mà khảo cứu về đất đai. Làm như vậy cho mấy người của tôi họ an lòng và có đủ nghị lực khi đi đường.

Bây giờ nói đến vấn đề ăn uống. Tôi phải bỏ tiền ra mua những đồ thường dùng, nhưng cần nhất là mua đủ đồ ăn, và đồ dùng để giả hình. Tôi định hễ tới Tây Tạng thì tôi sẽ ăn uống như người trong xứ, cho nên đồ ăn đem theo vừa đủ dùng mà thôi. Tôi cũng có đem đường và bột, vì nhiều khi qua truông gặp bão phải ở lại không đi được, nên lo trước là hơn. Về phần quần áo thì tôi có mấy bộ đồ *Lạt-ma*

và người chức tước. Nhưng đã giả làm kẻ tôi tớ thì còn mong gì mặc những đồ tốt đẹp sang cả đó nữa! Tôi kiếm đồ hèn, được một bộ đồ lao công và vài cái áo cũ mèm. Tôi lại dùng nước *teinture diode* mà sơn tóc, lại trộn thứ hóa chất này với nước xác cao và chanh mà sơn cặp mắt. Ai cũng tưởng chúng tôi đi viếng chùa thành *Peymayangtsé* là chùa to lớn hơn hết trong xứ, chớ có ngờ đâu chúng tôi định đi thẳng tới kinh đô *Lhassa*.



Người ngựa cùng ra đi, từ giã thành *Darjeeling* vào ngày 10 tháng 1 năm 1922. Tôi quyết đến hai thành lớn hơn hết ở Tây Tạng là *Shigatsé* và *Lhassa*, nên phải viếng thành *Shigatsé* trước. Vì khi đến kinh đô, tôi còn muốn cho người ta biết tên tuổi tôi, bấy giờ không thể gì đi chỗ nào khác nữa được.

Đi theo con đường lớn *Pari-Gyangtsé* thì bất tiện. Tôi bèn theo đường nhỏ và nguy hiểm hơn. Ít ai đi đường này. Hễ qua mùa đông thì đi không được, truông và đèo đều bị tuyết phủ kín hết. Mình chỉ cầu cho có đường mà đi là may lắm, không quản xấu tốt chi cả. Vả lại đi đường nguy hiểm thì khỏi gặp quân canh giữ ngăn cản lại. Vậy nên tôi chọn con đường đi ngang xứ *Sikkim* đến thành *Kamba-Dzong*, rồi sẽ

lần đến *Shigatsé* và *Lhassa*.

Ngày đầu, đường dốc lắm. Ngồi trên ngựa không được, thêm nữa trời mưa mới vừa dứt cho nên đường lầy, rất khó đi. Anh chàng *La-ten* khuôn cái máy chụp ảnh, nặng quá nên vấp té rất đau. Tôi sợ cái máy hư, nhưng chỉ sửa lại một chút là tốt, không sao cả. Xế chiều, đến chân núi và tới cầu qua sông *Ranjit*, ở đây là biên giới của *Sikkim* và Ấn Độ (thuộc Anh). Đến giữa cầu, có lính tuần xét giấy thông hành. Họ hỏi tôi có ký tên trong tờ cam kết người ta không cho phép tôi từ *Sikkim* mà đi vào xứ *Népal*, xứ *Bhutan* hay xứ Tây Tạng hay không. Tôi ra tuồng không hiểu câu nào. Ở những chỗ này, giả dại qua ả là kế rất hay! Họ thấy tôi không hiểu, bèn bỏ qua. Tôi lấy làm vui mà được qua ả biên thù. Thay vì ngừng nghỉ trong làng, cả nhóm đi luôn ra ngoài đồng vắng nhà cửa, rồi che trại mà nghỉ đêm.

Nhiệt độ không ổn định. Sớm mai ra đi lạnh lắm, mặc năm ba lớp áo, đến chiều thì nóng nực cho đến muốn bỏ cả áo mà đi trần. Trưa nắng, người ngựa đều mệt, bèn nghỉ tại làng Nam Chi. Tôi còn mặc đồ Âu phục, dân chúng thấy vậy đến coi rất đông, lấy làm lạ lắm.

Qua hôm sau, 12 tháng 1, có lính hỏi giấy tới hai lần. Có lẽ người ta coi chừng tôi kỹ lắm rồi. Giấy thông hành còn dùng được nên tôi đi đường không sao. Nhưng là một triệu chứng không tốt. Tôi khởi sự chụp ảnh, càng đi thì cảnh càng đẹp. Cảnh nơi

*Kinchinjonga* thật đẹp, lại cao lắm, ấy là dãy núi đứng về hàng thứ ba trên hoàn cầu, đỉnh núi chín ngàn mét khỏi mặt biển.

Đi đến *Damlang*, đường chia làm hai ngã. Một ngã đi đến chùa lớn *Pemayangtsé*, một ngã đi về hướng thành *Gantok*, kinh đô xứ *Sikkim*. Máy người tôi thuê ngỡ rằng tôi đi viếng chùa, còn tôi thì phải tách qua tay mặt, theo đường đi *Gantok*. Nhưng tôi nói với họ rằng sau sẽ ghé lại chùa *Pemayangtsé*, bây giờ phải đi vài ngày đến những chỗ lạ đặng quan sát cho rõ thêm.

Đi được một ngày đường, mấy con la mệt lắm, làm thế gì cũng không bước tới. Một người giúp việc, anh chàng *Syce* bèn cho mỗi con uống một tô nước trà. Tôi rất ngạc nhiên thấy mấy con la được khỏe lại và lại đi như thường.

### Chương 3.

#### Hết xuống đầm lầy lại lên đỉnh tuyết...

Đi gần tới *Gantok* là kinh thành xứ *Sikkim*, tôi muốn ghé thăm, nhưng không dám, vì ở trong thành có nhiều do thám của chính phủ Tây Tạng. Nếu họ biết mình vào và nhận ra thì còn mong gì đến kinh đô xứ Phạt nữa. Tới đây, phải băng ngang lầy, lần đi từng người, đã lâu mà không tìm được dấu một con đường mòn. Ngựa và la chở nặng, đi không nổi vì đường lầy. Mấy ngày mới qua khỏi chỗ này, tuy là một khoảng dài độ bốn mươi cây số thôi. Đi được là nhờ lầy tre và cây nhỏ kê theo rồi bước lên trên.

Ra khỏi lầy, đi một quãng xa, thỉnh thoảng lại gặp một cái chòi ở riêng một mình hoặc một xóm nhỏ bật đường đi lại với các nơi. Ấy là nhà và xóm của một dân tộc cổ, người *Lepchas*. Họ chỉ riêng mình ở theo rừng núi, không gần gũi với một dân tộc

nào khác, họ sinh hoạt theo xưa, cày cấy một vài công ruộng, cùng là đánh cá bắt tôm. Họ không thờ đạo nào làm chính, nhưng phần đông đều trọng hai vị thần Thiện và Ác. Cùng một vợ một chồng lo làm ăn, có ai qua đời thì họ thiêu xác hoặc có khi cũng chôn cất. Đó là một dân tộc đã gần diệt chủng, là vì họ không đủ sức để phấn đấu tồn tại nữa.

Chúng tôi đi trưa, nóng nực lắm, mồ hôi chảy ra như xối. Ở trong cảnh ấy, khó mà tin rằng trong tám chín ngày nữa, chúng tôi sẽ đến miền tuyết phủ quanh năm, lạnh buốt tới xương.

Chúng tôi vào nghỉ trong một làng người *Lepchas*. Tôi đi dạo để khảo sát các việc nhỏ nhặt trong sinh hoạt của họ, để so sánh với nếp sống với người *Sikkim*. Họ nói riêng một thứ tiếng, khác với tiếng người *Sikkim*. Họ sợ mấy người tôi thuê đi theo lắm, vì những người này là người *Sikkim*. Họ sợ, vì *Sikkim* là một dân tộc đã chiếm xứ họ ngày xưa. Và tôi phải bảo mấy người của tôi đi chỗ khác rồi hỏi họ mới chịu trả lời.

Ngày kế, 14 tháng 1, chúng tôi lại ra đi, lấy làm nhọc nhằn lắm. Từ hôm đi đến nay chưa xuống dốc lần nào thật cao. Hôm ấy dốc nhìn bắt chóng mặt, lại có đá chất chồng. Người đi không lấy gì làm khó, duy có thú là khổ hơn, cho nên phải lấy dây mà buộc thú lại để làm thắng, nếu có trượt thì kéo chúng nó lại. La xuống dốc khá hơn ngựa, nhưng sau hết có một con ngựa trượt mạnh suýt chết và kéo anh chàng



*Sa-tần* theo, làm chàng này suýt nữa thì mất mạng.

Muốn được yên ổn, tôi không còn thích vào nghỉ đêm trong làng. Cứ chiều đến thì che trại ngoài trời, mặc tình mà ngắm sao với bầu trời xinh đẹp.

Từ đây, mỗi ngày không còn ăn ba bữa như mọi khi. Sáng trước khi đi, chúng tôi uống nước trà đậm, rồi để bụng trống mà đi, theo phong tục người *Sikkim*. Ba giờ chiều thì dừng lại, qua bốn giờ là ăn. Mỗi ngày chúng tôi chỉ ăn một lần thôi. Bình thường tôi chỉ ăn một phần cơm nhỏ thì vừa no, bây giờ tôi ăn đến bảy tám quả trứng gà với một tô cơm lớn. Mấy người kia vẫn chỉ ăn có chùng mực.

Tôi ăn được bữa nên thường sai người giúp việc vào xóm mua thêm đồ. Đi đến một chỗ kia, có một quãng cưỡi ngựa được, chúng tôi khởi dắt ngựa với la. Đường này của một điền chủ làm. Ông ta có trên một tấm bia mướn chạm tại thành *Calcutta*, Ấn Độ, ghi rõ công lao to lớn của mình. Ông có biết đâu tôi là người đọc được cái bia này trước hết, vì trong xứ nào có ai biết tiếng Anh.

Ông điền chủ này xài tiền không phải cách, nhưng còn khá hơn các điều xa xỉ khác. Nước nhà thì nghèo ngặt mà bọn tư bản thì giàu muôn hộ, xài phá tiền của trong nháy mắt. Như họ dám bỏ bạc ngàn ra để mua dầu thắp trong chùa, mà chùa thì lại bỏ phế gần hư hỏng. Xứ Tây Tạng nghèo chẳng phải vì thiếu tiền, chính là tại người ta xài tiền quá. Nhân một lần dừng chân hạ trại, tôi tính bỏ đồ Âu phục

mà mặc đồ Tây Tạng, vì người bản xứ họ hay ngó bộ đồ tây của tôi lắm. Tôi lại sợ rằng họ thấy mình đi vào trong mà không thấy trở ra thì họ đồn dậy lên, bất tiện cho mình. Một bề tôi lại sợ một vài viên quan họ thấy tôi mặc đồ Tây Tạng họ lại càng để ý nghi ngờ, vì tôi có giấy đi các đèo mà còn giả dạng thì đáng cho họ nghi lắm. Sau rốt, tôi mặc đồ Tây Tạng, nhưng không sơn vẽ mặt mày.

Mấy người theo giúp tôi ngỡ rằng tôi không được tỉnh trí, nên không để ý việc tôi thay đổi cách ăn mặc. Họ cứ tưởng rằng tôi sắp trở lại chùa *Pemayangtsé*, nên tôi phải nói rõ rằng tôi muốn đến thành *Lachen* mà luận về Phật học với một vị hòa thượng tại đó, rồi mới trở lại chùa *Pemayangtsé*. Họ không thể nào hiểu được cái chủ ý thật sự của tôi.

Đến một cái làng kia, là làng *Drikchu*, lúc trước có vài cái suối nước nóng rất hay, trị được bệnh. Du khách thường vắng lai, nhưng từ khi suối bị đá lăn bít, người trong xứ lo dẹp và sửa lại. Bây giờ chỗ ấy vắng tanh, không mấy người ở gần, du khách cũng vắng luôn. Lại chỗ này không có đồ ăn, la và ngựa đành phải dùng măng tre, và mấy người theo tôi phải ăn tạm rau mà chịu. Thay vì rượu chai hiệu *Bièrre* với sữa, giờ đây ai nấy đều uống nước trong múc dưới suối trừ cơn khát! Nhưng may gặp một đoàn thương khách đi lại, chúng tôi mua được thịt ướp. Người Tây Tạng họ cần mà ăn sống, về sau tôi cũng tập ăn như họ vậy.

Tôi giả dạng được kết quả rồi. Người qua đường không còn ngoái lại mà xem và trầm trồ nữa.

Gặp đường lên dốc, nhưng dốc không mấy cao. Đi luôn như vậy, bấy giờ mới hết nóng nực và hết đổ mồ hôi. Nhưng chùng lên khỏi mới hay rằng băng đã phủ kín cả mấy cái đèo. Tôi hay tin mất hết tinh thần, buông xuôi cả tay chân.

Cảnh tượng càng đơn sơ, xa xa ẩn hiện một vài cái nhà hư sập, như vậy cũng làm cho khách bớt nản lòng. Hôm ấy, kiếm một chỗ để che trại cũng không ra, cùng nhau đành đi lại một cái hang đá, ngoài có lá cây bao phủ. Ngủ đến nửa đêm, ai nấy đều thức dậy vì bị đĩa đeo đầy mình. Phải lấy nước muối nhĩ lên mới làm nhả ra từng con. Ngựa và la cũng đều bị đĩa cắn. Chúng tôi phải thức mà phòng bị suốt đêm.

Sáng ra, ngày 18 tháng 1, tính đi thẳng một hơi nên mọi người đều cùng ăn thật no cho vững bụng. Mặt trời mọc, cả bọn đều từ giả cái đỉnh núi trắng xóa mênh mông mang tên là *Kinchinjunga*. Đỉnh núi này xem coi oai nghiêm lắm, người trong xứ vẫn xem như vị thần bảo hộ cho họ vậy. Đường thật tốt, xa xa đã thoáng thấy mấy hòn núi nằm rải rác, cho biết là sắp vào được trong địa phận xứ Tây Tạng.

## **Chương 4 .**

### **Trở ngại trên đèo cao**

Một hôm, nhằm ngày 19 tháng 1 năm 1922, chúng tôi dừng lại nghỉ gần đồn *Tsontang*. Chỗ này quân lính canh tuần nghiêm ngặt lắm. Ai đi qua họ đều chặn lại mà xét giấy và ghi tên. Tôi không muốn cho họ gặp, nên trời chưa sáng đã vội lên đường. Tôi van vái chư Phật xin phò hộ để tránh khỏi bọn lính canh. Chắc rằng nhờ vậy nên đi được bình yên vô sự. Về sau, tôi nghe rằng chính phủ trung ương hay được tin tôi vào Tây Tạng nên đã bắt ông cảnh sát trưởng đồn *Tsontang* đưa ra Hội đồng quân vụ xử lột chức đuổi về làm dân.

Chúng tôi đi ngang sông *Tista*, chỗ này có truyền thuyết trong lịch sử Tây Tạng. Sông chảy rất mạnh. Đứng trên cầu trông xuống lấy làm đáng sợ. Ngày trước, người ta đem những tù nhân bị xử tử hình ra đây mà giết. Họ bắt tù nhân đứng trên cầu, rồi xô xuống, tù trôi theo nước mà chết. Bọn nhà quê ở gần còn nói rằng đôi khi họ có nghe tiếng than khóc, chính là tiếng khóc của hồn ma những tù bị tử hình.

Qua khỏi làng *Tsontang* tức là vào địa phận xứ Tây Tạng.

Càng vào sâu bên trong, càng leo nhiều núi. Núi cao, đèo cả, trông hiểm nguy chạy dài trên tám chục cây số. Ở đây, cũng có riêng một đoàn dân, gọi là dân ở đèo, người *Lapas*, họ nói tiếng khác và có tập tục riêng, phần đông chuyên nghề nuôi bò *Yak*, giống bò đặc biệt của xứ này.

Nhiều chỗ có nước đóng băng, tuyết phủ cao như mấy hòn núi, chúng tôi phải dè dặt từng bước. Cảnh lạ, xem đẹp lắm. Nhưng phải đi bộ, vì ngồi trên ngựa không được. Gần tới làng *Lachen*, chúng tôi che trại trên tuyết, vì sợ bị chặn nghẹt trên đèo.

Ngày 20 tháng 1, chẳng tiến được chút nào. Mấy con thú mệt đừ, còn người thì hết đồ ăn, phải ở lại mua thêm. Gần đến lúc tôi phải thú thật cho những người tôi thuê đi theo biết, nhưng chưa dám tỏ thật rằng tôi muốn đến *Lhassa*. Tôi nói với họ rằng tôi muốn viếng làng *Kampa-Dzong* bên Tây Tạng, làng ấy còn cách chẳng bao xa. Họ nghe, lấy làm sợ sệt, cùng nhau bảo rằng đèo đã bị tuyết phủ hết rồi. Tôi quyết đi nên nói rằng hễ chừng nào đi không được nữa thì sẽ trở lại. Họ ép lòng nghe theo, nhưng họ muốn tôi hứa rằng tôi sẽ cúng vào chùa *La-chen* một số tiền khá lớn để nhờ vị sư trưởng dẹp tuyết cho trống đường. Ai cũng tưởng hạng thầy tu có phép sai khiến cơ trời, và ai cũng đồn rằng sư trưởng chùa *La-chen* có phép làm cho tan tuyết và hết mưa. Tôi

không muốn tin theo họ, nhưng cũng hèn chùng trở về mà không có tuyết, đi được như thường thì sẽ cúng dường ông *Lạt-ma* chùa *La-chen*.

Đến xế chiều xảy ra một việc rủi, khiến cả bọn đều lo sợ. Ngựa và la đi ăn cỏ mấy chỗ tuyết chưa kịp phủ, giầy lát đều coi ra thê thảm lắm. Mấy người theo tôi không lấy làm lo. Họ nói rằng tại ăn phạm một thứ cỏ độc thường mọc trong xứ, nếu không cho giải thì chết, chỉ có đường là cứu được thôi. Tôi nghe lời đem lấy đường cho thú ăn. Ngựa là la đều khỏe lại như thường. Kế tôi sai mấy người ở vào làng *La-chen* mà mua đồ ăn và dặn phải giữ kín cuộc hành trình. Phải chi bọn họ kín miệng thì đã êm. Hóa ra đã kiếm mua không được đường thì thôi đành nhịn (vì người Tây Tạng không dùng đường), chàng *Sa-tăn* lại gặp người quen bèn đem câu chuyện đi đường mà thuật, lại còn bảo người kia thê chớ hờ môi.

Tôi hay tin ấy giận lắm. Đây rồi bên thành *Gantok*, kinh đô xứ *Sikkim*, họ sẽ hay ra rằng tôi đã đến xứ *Lachen*. Kế đến, kinh đô Tây Tạng là thành *Lhassa* hẳn cũng sẽ biết luôn. Tôi vừa nghe thì sững sốt đến nỗi không ăn uống được. Đến sáng sớm liền ra đi, kéo trẻ thì e dân đồn ra và quan chức sẽ đến chặn đường.

Nhiều điều đáng sợ dồn dập thêm. Tuyết xuống càng nhiều, trời xem ra u ám lắm, thấy biết rằng bão đã sắp đến. Nhưng cần hơn hết là phải qua đèo trước để tránh bão. Tôi không còn biết sợ tuyết một

khi đã lên đến miền cao nguyên. Máy con la cũng khỏe lại nên đi mau. Nhưng ngựa còn mệt, mình phải đi chân và dắt chúng theo sau. Đi rất chậm, vì phải vừa đi vừa vệt tuyết hai bên. Ở đây, cao đến bốn ngàn mét so với mực nước biển. Nếu trong người mệt nhọc thì khó mà chịu nổi với độ cao này. Còn nếu lướt núi cỡ này mà không chóng mặt, say núi thì về sau có thể trèo núi cao đến sáu, bảy ngàn mét một cách dễ dàng. Đi càng lên cao, anh chàng *Satan* bị nhức đầu, chóng mặt và lưng bùng lỗ tai. Chàng ta lại bị ngợp mũi, nhưng cho ăn mấy tép tỏi, vừa nhai thì đã khỏi liền.

Tới làng *Tangu*, chỗ này qua mùa hạ có người ở, nhưng mùa đông thì họ đi, chỉ còn có hai viên quan ở coi giữ đồn mà thôi. Chúng tôi cố đi tránh đường, để họ không gặp cũng đỡ lo. Việc đi đường cứ trở ngại mãi. Được một quãng thì đường lẫn với dốc núi triền xuống, trên mặt đầy tuyết, không biết làm thế nào mà đi được. Ngựa và la cứ té mãi, đồ đạc cũng rớt theo. Máy người của tôi vịn lại, chụp đồ, té nhào theo và la khóc om sòm. Tôi phải kiên nhẫn lắm mới sắp xếp lại cho có trật tự, rồi xẻ đường trên tuyết mà đi. Phải dắt ngựa và la rất nhọc mệt cho đến nỗi vừa qua khỏi đoạn này thì chúng tôi đều kiệt sức. Tôi liền ra lệnh che trại mà nghỉ.

Con ngựa của anh chàng *La-ten* già rồi, bộ dạng như gần chết. Nó đứng dựa vào một gốc cây èo ọt, vì nơi đây cũng còn vài cây núi lơ thơ. Ngựa không ăn

uống gì nữa. Tôi bắt chước theo người bản xứ, cho nó uống trà với rượu mạnh. Nhưng không công hiệu gì, nó lại hất bể cái chai cuối cùng của tôi. Như vậy, nó sẽ không thể làm bạn đường cùng chúng tôi được nữa.

Cả bọn mệt lắm, không ai che trại nổi, đành phải ngủ ngoài trời. Sáng mở mắt thấy tuyết sa, tôi lấy làm sợ. Ban đầu ngỡ là ít, nhưng giây lát lại thêm nhiều. Tuyết phủ trên mình, tôi lấy làm dễ chịu lắm. Trọn đêm chịu lạnh, bây giờ tuyết phủ lên như nằm đắp một cái mền. Tôi không muốn dậy, chỉ xoi thủng một lỗ trên mặt vừa đủ thở thôi. Máy người theo tôi đều sưng sốt, họ ngỡ rằng tôi bị tuyết lấp chết rồi. Tôi để cho họ than khóc một lúc rồi mới chui đầu lên. Cả bọn ngạc nhiên và tưởng rằng tôi có phép thần. Trong một lúc, họ coi tôi như là một vị tiên thánh chi vậy.

Tuyết đóng càng thêm cao, không thấy cả đến một cái chòi để trú tạm. Đi thì khó mà ở cũng không tiện. Muốn cho xuôi chuyện thì hẳn phải đi tới liền, còn trở lại thì phía sau tuyết đã đóng nhiều hơn trước bội phần. Máy người theo tôi đều đồng ý rằng nên đi đến *Tangu*, sẽ xin tá túc ở nhà mấy vị quan cai trị. Nhưng tôi không thể chấp thuận đề nghị ấy. Là vì nếu tới đó thì tôi trông gì đi đến kinh thành *Lhassa*. May thay, tôi nhớ lại mấy lời người ta chỉ dẫn lúc trước, ở khoảng giữa hai xứ *Lachen* và *Tangu* có vài cái chòi để cho thú tránh nắng mùa hạ. Họ

may lại đó mà trú chờ cũng được. Cùng nhau ra đi, thật khổ sở vì đường đã bị tuyết lấp mất. Mãi xé chiều mới đến được một cái chòi. Chúng tôi xò cửa bước vào, tuy xấu mà ai nấy đều lấy làm thích. Lại may có vài khúc củi, bèn đốt lửa lên và cùng sưởi với nhau.

Qua hôm sau, 23 tháng 1, trời tốt nhưng tuyết cứ rơi mãi, không trông gì qua được đèo. Mấy người của tôi quyết ý trở lại, tôi muốn cản, nhưng rồi lại thuận theo ý họ. Trở lại, cũng thật là khổ. Tuyết đóng lên tới ngực, mỗi người phải vệt ra mà đi. Gặp một cái lều bỏ hoang, cả bọn bèn vào nghỉ. Khi thức dậy, tôi nhất định không bỏ qua cuộc hành trình, quyết không trở lại nữa.

Hôm sau trời tốt lắm, mặt trời chói sáng và tuyết sắp tan. May mắn là có một chỗ không có tuyết phủ, la và ngựa có thể đến đó ăn cỏ. Thức ăn lại gần hết, còn chỉ đủ chừng vài ngày, cho nên chúng tôi định nán lại vài hôm.

Theo lẽ thì tôi nên trở lại xứ *Sikkim* chờ hai tháng nữa hết tuyết rồi sẽ đi. Nhưng trong trí tôi dường như có một sự thôi thúc thiêng liêng bảo với tôi rằng, nếu bỏ qua cơ hội này thì sẽ không bao giờ đi được nữa. Ít hôm sau tuyết trên đất bắt đầu tan nhờ mặt trời chiếu xuống rất gắt. Tuy tuyết vẫn còn đọng lại nhiều, nhưng tôi biết rằng cơ hội này là không nên bỏ lỡ. Vả lại, đồ ăn gần hết, không ở lại được. Trọn buổi sáng tôi hết sức dỡ dành bọn tớ, và

trời cuối cùng thì cứng rắn buộc họ phải đi. Với họ, thì nên mạnh mẽ mới được, chớ lấy lý lẽ mà luận giải thì họ lại chẳng chịu nghe.

Khi đến cái lều đã tránh bão hôm trước, gặp một con beo gấm, la và ngựa sợ run, phải cho người ngủ gần chúng nó mới được. Loài beo gấm có tài đi trên tuyết mà không bị lún. Người bản xứ cho rằng chúng có phép thần.

Sáng hôm ấy, ngày 27 tháng 1, chúng tôi lại ra đi. Càng đi càng gặp tuyết dày đặc ép hai bên, mình đi ở giữa. Tôi đi rất khó khăn. Vả lại, tôi vừa bị đau kiết mấy ngày nên yếu lắm. Nhưng tôi không cho những người đi theo biết. Tôi bảo họ đi trước, nên họ không hay biết. Cứ đi một chừng năm chục mét thì tôi té một lần. Mỗi lần té, tôi phải nằm nghỉ một vài phút rồi mới đủ sức ngồi dậy đi. Tôi sợ cả nhóm sẽ bỏ lạc tôi đằng sau. Thế nhưng rồi tôi thấy họ cũng mệt đừ như tôi, cũng té lên té xuống và cứ đi tới chớ không còn thấy đâu là đâu nữa cả. Cho đến trời tối đen mà còn đi. Thành linh anh chàng *La-ten* khóc rống lên, rồi mấy người kia cũng khóc òa.

Trời tối, đi nữa không được. Tôi phải kiếm chỗ để nghỉ. Kiếm mãi mới thấy một hòn đá to trên không có tuyết đóng. Dựa theo hòn đá mà giăng trại lên một cách khổ nhọc vì ai nấy đều mệt đến muốn ngất. Tuyết bị gió đưa lại, muốn đánh sập cái trại. Chúng tôi phải kê thùng và đồ đạc phía ngoài để chống chịu. Cùng nhau chen cả vào nằm ngoài, tuy

chỗ trống chỉ vừa đủ một hai người! Còn thú thì chúng tôi đào lỗ dưới tuyết mà nhốt, cũng may đến sáng chúng nó không đến nổi chết cứng. Lại may là đồ ăn chưa hết, và vì mệt quá không ai biết đói nên chỉ ăn mỗi người một miếng thịt thả cho qua bữa, tôi cũng ăn thịt sống theo kiểu người Tây Tạng lữ hành.

Một giờ sau gió chùng như muốn lặng. Nhưng thành linh bão lại nổi lên rất dữ, một trận bão lớn vô cùng. Trong vài phút, cả cái trại sập xuống úp trên người chúng tôi. Cùng nhau phải ôm dính chùm lại với nhau kéo gió tốc trại mà tốc luôn người. Bão càng lúc càng to. Một trận cuồng phong thổi hất cả bọn chúng tôi ra xa đến mấy mét, té lăn tròn trên tuyết. May cho chúng tôi, lần lượt lồm cồm ngồi dậy, không việc gì. Chàng *Sa-tần* bỗng nhớ ra rằng mình vẫn còn là một thầy sãi, anh chàng bèn niệm chú và niệm chú Phật. Chàng có cầu khẩn các thánh thần Tây Tạng, nhất là đức *Padma Sambhava*, ông thầy thuở trước đã có công truyền bá đạo Phật ở Tây Tạng và từng dẹp quỷ trừ yêu. Đến ba giờ sáng, trời êm lại. Chúng tôi mới ngủ được. Ngày 28 tháng 1, khi thức dậy tôi thấy mấy người đi theo mình đã sắp đặt hành lý và toan trở về, bỏ một mình tôi đi tới. Tôi cũng thất vọng như họ và cũng muốn thôi lui. Nhưng tôi tức vì họ quyết định trước và không hỏi ý mình. Tôi biết không còn giảng giải nghĩa lý gì với họ được nữa, bèn ôm lấy bao đồ ăn đưa lên trên hố và dọa rằng hễ họ đi trở lại thì tôi liệng bao đồ ăn xuống hố liền. Kế tôi cắt nghĩa cho họ nghe rằng đã

qua đèo được nửa đường, giờ trở lại còn khó hơn là đi luôn. Tôi không đợi họ trả lời, bèn đi trước một mình, mặc kệ họ có theo hay không. Chẳng ngờ cái kế ấy lại thật hay, cả bọn liền riu riu đi theo.

Ngày ấy, chúng tôi được may mắn không ngờ, là nhờ con beo gấm khi hôm đã đi cùng một đường với chúng tôi. Dấu chân nó còn thấy rõ ràng trên đèo, dấu rất ngay và đều, tuồng như nó đi trên đường cái. Chúng tôi cứ theo dấu chân mà đi tới, khỏi mất thì giờ. Tôi tự hỏi con thú ấy vì sao mà đi theo đường trong khi bị tuyết ngập cao. Có lẽ nó có tài ngửi được qua lớp tuyết. Mấy người theo tôi nói với nhau rằng nhờ có Phật Thánh hộ trì cho nên beo gấm hiện ra mà dắt đường cho chúng tôi.

Cảnh tượng bên Tây Tạng về mùa này thật là ủ rũ, buồn thảm. Đêm dài, gió lạnh thấu xương. Trong bầu trời này, hẳn không có xứ nào khổ bằng xứ Tây Tạng về mùa đông.

Hôm sau 29 tháng 1, chúng tôi đã hết thức ăn, lại còn đi sai bản đồ. Ở giữa đèo mênh mông, lạc đường và hết thức ăn, chỉ có chết chớ không còn mong đợi gì nữa. Mấy con thú cũng mệt lắm. Có một con ngựa đau mấy ngày rày, coi nó gần tới số. Tôi định giúp nó cho khỏi chết đau, lại giúp cho cả bọn được có vật ăn. Mấy người đi theo tôi tránh tội sát sanh theo nhà Phật, tôi phải tự lấy dao mà cắt cổ ngựa. Đói lắm, cả bọn không còn chờ gì nữa, đồng xúm lại mà mạnh ai nấy xẻo! Đối với người biết ăn,

thịt ngựa còn sống và còn nóng thì ăn không ngon, nhưng lâm vào cảnh chúng tôi, đâu còn dám làm khó! Ai nấy đều ăn ngon miệng, vừa cứu lấy mạng mình, vừa giúp cho con ngựa khỏi đau đớn trong khi nó sắp lìa trần.

## **Chương 5.**

### **Trên đỉnh hoàn cầu...**

Bởi đi sai đường nên ngày 30 tháng 1 chúng tôi phải trở lại một quãng chừng mười hai cây số. Đường lạc đi mất, kiếm khá lâu mới được, lại cùng nhau đi. Nhằm đường núi phải đi lên. Chẳng những là đi bộ, mà chúng tôi còn vác nặng, vì ngựa và la yếu lấm, phải phụ khuân bớt đồ. Đi lên mãi, có lẽ gần sáu ngàn mét cao hơn mặt biển. Chúng tôi ngừng nghỉ nhiều phen, vì lên cao quá rất khổ, càng rần càng mệt, bước thêm một bước thì phổi lại càng tức thêm. Sau đến chót vót, mệt mỗi lấm, nhưng ai nấy đều la rân và rất lấy làm hân hoan. Chính là chúng tôi lên tới đỉnh hoàn cầu, hay là núi *Pamir* cao sáu ngàn mét. Tôi quay lại trông về phía Ấn Độ. Đứng trên cao hơn hết, nhìn ra mút tầm mắt, bốn phương trời đều là những đỉnh núi đặng tới mây và sương mù. Tôi nhận ra tựa hồ như có một sự xa xôi, mịt mờ buồn thảm bao bọc các đỉnh núi cao hơn hết ở hoàn cầu. Và trí tôi những phập phồng lo sợ, dường như linh cảm có điều chi không lành. Tuy đã dùng hết sức lực để chống chỏi với tuyết và đói, nhưng mới vừa qua khỏi những sự cái khổ thường mà thôi, chứ thật ra thì những nỗi gian nguy khổ nhục như chỉ

vừa khởi sự từ đây. Bây giờ đã bước chân đến xứ cấm ngặt, càng đi gần tới kinh đô là càng không chắc ý vững lòng. Ở ngoài truông sự canh giữ không mấy nghiêm ngặt, chứ ở trong thị tứ thì họ tuần phòng gắt lăm, nhất là ở kinh thành. Tôi suy nghĩ đến nỗi khó, tuồng như không thể đạt được chí nguyện. Mà dầu có vào đến kinh đô xứ Tây Tạng đi nữa, cũng phải khổ vì hạng thầy tu ganh tị họ không dung cho mình đâu. Hạng này mạnh mẽ lăm, chính do nơi họ mà chính phủ đã không cho tôi vào kinh, lại trục xuất tôi ra khỏi thành *Gyangtsé* lúc trước. Một mai mà họ gặp tôi vào tới kinh đô xứ Phật thì họ dám ăn gan tôi lăm vậy!

Bụng suy nghĩ đến nỗi khổ niềm nguy, nhưng chân tôi vẫn bước tới. Chúng tôi lại phải đi mau, thà cực nhọc mà lướt tới còn ít nguy hiểm hơn băng qua các núi tuyết mà trở lui về. Đến tối, đau đớn và mệt mỏi lăm, cả bọn dựng trại trên đỉnh đèo chỗ mặt bằng mà ngủ. Đèo thật cao lớn, chúng tôi chưa qua khỏi đỉnh. Người bản xứ thuật chuyện rằng trên đèo này là chỗ ở của nhiều yêu quái thường hại người qua đường. Nhưng có lẽ yêu quái tha chúng tôi chẳng! Trời lạnh lăm, tôi bảo mấy người trong nhóm lấy mền của họ đem đắp lên cho la và ngựa. Còn chúng tôi thì ôm dính cục với nhau cho đỡ lạnh! Đồ ăn còn lại là thịt ngựa đã hạ hôm rồi, chúng tôi có lấy mang theo. Nhờ có chút phân cỏ của một nhóm bộ hành nào đó bỏ lại, chúng tôi nướng sơ thịt ngựa rồi ăn một cách ngon lành. Chúng tôi lại được nước

trà nóng mà uống cho ấm bụng.

Cảnh vắng làm cho thấy dễ sợ, mấy người trong nhóm mới quay quần lại mà thuật chuyện giải buồn. Họ thuật chuyện người trên núi và các sơn thần, những chuyện mà mình đã biết, nhưng cũng vui lòng nghe.

Người Tây Tạng tin chắc rằng có một dân tộc bị mất nước dưới đồng bằng, chạy lánh trên non cao. Ấy là một thứ người to lớn, có lông, và mạnh vô cùng. Họ vì bị chiếm đất nước, cho nên mỗi khi thấy người dưới đồng lên, như bọn mục đồng, thì họ giết để trả thù. Chưa ai tận mắt thấy được thứ người ấy, mà ai cũng nói rằng anh em mình hoặc bà con mình có bị rượt, may lăm mới thoát được về.

Anh chàng *La-ten* thuật rằng một người bạn của anh bị người núi rượt, nhưng nhờ lanh trí nên mới thoát thân. Người bạn ấy bị rượt, nhưng thấy hễ mỗi khi ngoái lại thì người rượt theo cũng ngoái lại đằng sau. Làm như vậy đã lâu, nhưng người ấy rượt theo gần tới, thì anh ta làm bộ ngã ra giả đờ ngủ. Người kia chạy đến cũng bắt chước nằm bẹp mà ngủ mòm. Anh ta bèn vùng dậy chạy về.

Người khác nghe nói có hứng bèn thuật lại một chuyện lạ hơn nữa. Có anh nhà quê kia một hôm thấy tướng rừng vào nhà mình, trước cửa có một thùng dầu xăng. Anh kia bèn lấy một thùng nước tạt vào người ấy, thì người ấy cũng chụp lấy thùng toan tạt lại.



Nhưng anh ta liền lấy thùng nước mà đổ trên mình, thì người trên núi cũng bắt chước mà đổ dầu lên mình. Anh nhà quê lấy cây lửa ném lại. Dầu bắt với lửa, thui người rừng chết ngay. Theo tôi, ấy là loài khỉ rừng rất to lớn ở miền núi non Tây Tạng.

Mấy người trong nhóm nói chuyện hoang đường, không giúp gì được về mặt khoa học. Tôi bèn trở qua chuyện khác. Và tôi thú thật với họ rằng tôi muốn giả dạng mà đến kinh thành *Lhassa*.

Họ lấy làm bất bình lắm. Cả thấy đồng xin tôi bỏ cái ý định mơ mộng ấy. Nhưng sau cùng họ cũng chịu nghe theo vì tôi hứa trọng thưởng họ. Tôi lấy trong đồ hành lý ra một cái áo đẹp của nhà quý tộc mà trao cho anh chàng *Sa-tăn*. Từ đây anh đóng vai một ông nhà giàu, dắt bọn tôi đi thăm viếng những danh lam thắng cảnh ở thành *Lhassa*. Còn tôi thì đóng vai người phụ bếp, tiếp dọn cơm nước dưới quyền anh chàng *La-ten*. Tôi sắp xếp như vậy, mấy người làm thuê cho tôi rất hân hoan. Đương lúc bình thường mà được thay bậc đổi ngôi thì họ vui lắm, chớ thật là nguy hiểm cho họ, nhưng vì không sáng trí nên họ không hiểu được sâu xa.

Tôi cải dạng thật khổ. Tóc tôi trước đã nhuộm rồi, nhưng nay còn phải nhuộm cả thân thể nữa. Dầu trời lạnh cũng phải ở trần truồng mà chịu cho anh chàng *La-ten* lấy nước cao với chất *oide* mà thoa cùng mình. Thật là lạnh thấu xương. Đã mặc quần áo đầy đủ mà còn chịu không thấu, huống là trần

truồng mà chịu sức lạnh âm ba mươi độ!

Trước, tôi tính chỉ bơi sơ mấy chỗ ở ngoài. Nhưng sợ người ta có tình nghi mà xét kỹ, cho nên phải sơn hết cả thân thể, để cho chắc chắn hơn. Còn cặp mắt tôi xanh, không giống người Á Đông. Tôi bèn lấy nước chanh mà nhỏ vào, đau đớn lắm. Nhưng mắt được đổi ra màu sẫm tạm trong một thời gian. Muốn cho chắc ý, tôi dùng keo mà thoa theo mí cho giống người Tây Tạng thường hay đau mắt. Tôi lại mang kiếng đen giả ý che nắng. Sau rốt, tôi lấy đồ âu phục mà chôn dưới kẹt đá.

Bấy giờ mới được vào xứ Tây Tạng. Tôi phạm phùng lắm, vì ngày ấy không tránh khỏi lính tráng. Và nhờ có gặp lính nên tôi mới biết rằng cuộc giả hình của tôi là có hiệu quả.

Đi tới, thấy tuyết ít dần. Đồng trống, đường liền, nhưng cảnh tượng rất đìu hiu. Ngó chung quanh xa tí tí mấy mươi ngàn mét, không thấy một chòm cây, một đám cỏ, một xóm nhà. Mặt đất toàn là một màu vàng sậm, trừ ra những nơi có tuyết phủ đã đi qua rồi, tức là núi Tây Tạng bỏ lại phía sau. Ban đầu chúng tôi ngỡ rằng chốn này không có cây cỏ, thì chắc cũng không có loài người và loài vật. Nhưng chẳng bao lâu được gặp vài bầy hươu. Tôi không hiểu nổi làm sao hươu lại sống được với cảnh này. Xem kỹ mới thấy chúng nó bơi đất cát lên, phía dưới có một lớp cỏ cũng úa vàng như cảnh tượng chung quanh. Cho đến lông của mấy bầy hươu ấy cũng giống hệt

với đất liền nên phải lại gần mới nhận biết được.

Loài thú này hiền lành. Bên Tây Tạng ít dùng súng, còn ná thì bắn chẳng bao xa, nên hươu không biết sợ người. Lại chính phủ Tây Tạng cấm ngặt sự bắn giết, vì theo thuyết nhà Phật là không bao giờ sát sanh hại mạng. Dân gian đâu đó đều tuân theo, cho nên loài thú này, ở xứ khác là thú rừng, mà ở đây như thú nhà.

Thành linh, khi quẹo một ngã đường, đến ngay trong một làng, người ta xúm lại hỏi thăm, chúng tôi tránh không được. Tôi bảo *Sa-tấn* và *La-ten* đi tới trước, tôi thì ở lại phía sau.

May cho chúng tôi và không ai ngăn trở. Hóa ra tôi đã phí công lo sợ, vì về sau tôi được biết rằng trong mùa hạ thì có quan trấn nhậm, còn mùa đông các đường truông đều bị tuyết chặn, không ai đi được, nên nhà nước không cần phải quan đến giữ gìn. Tôi sợ người ta biết tôi giả dạng lắm, cứ ẩn theo ngựa và la cho đến khi đi. Làng này nghèo lắm, chỉ mua được có chút ít đồ ăn thôi.

Có ông nhà giàu cai quản trong làng, bán lúa mạch cho chúng tôi. Ông nói rằng mới rồi có hai người trong làng muốn đến *Lachen* có việc cần. Nhưng qua núi không được, bị bão tuyết đành phải trở về. Trong hai người, có một người bị đau phổi sắp chết. Chúng tôi thật gan lắm mới dám qua đèo, và may mắn mới được bình yên! Dân chúng chỗ này ăn ở dơ nhớp hơn nhiều chỗ khác. Họ ở dơ, họ bị lạnh,

họ bị bệnh, cả thấy đều ra bộ dạng buồn thảm lắm. Còn trong làng chỉ có chừng hai ba chục cái chòi bằng lá, khác với phần đông nhà cửa trong xứ. Cả làng đều xúm lại chung quanh chúng tôi. Họ thấy tận mặt còn chưa tin nổi rằng chúng tôi đã vượt qua đèo, vượt qua sự khổ nhọc và tuyết giá lạnh lùng. Tôi để *Sa-tấn* với *La-ten* mua đồ, còn tôi thì đi trước với mấy người kia, thẳng đường đến *Kamba-Dzong*. Nửa giờ sau, hai người đuổi theo kịp. Cả bọn ngừng lại ăn uống. Từ hôm ra đi, chỉ mới bữa nay là ăn ngon miệng.

Chúng tôi còn ngồi thì thấy có hai người cũng đi tới theo đường đến chùa *Kamba-Dzong*. Tôi phải bỏ đi lại phía sau giả ý coi chừng thú, chờ cho họ đi rồi mới trở ra. Hai người đó đến chùa mà cúng dường một cây phước mới để cầu nguyện cho người bị cảm nặng vì đã toan qua đèo. Họ đi cúng chùa là xin trời Phật khoan lấy mạng người kia. Còn như mạng người kia đã hết thì họ cầu cho kiếp sau được đầu thai cho đáng chỗ đáng nơi vì anh ta mới năm mơ thấy mình chết và đầu thai làm một con chó. Anh ta sợ rằng hồi sanh tiền không tu nhân, nên về sau bị trừng phạt. Ban đầu tôi thương hại cho anh phải đầu thai làm chó. Nhưng rồi tôi nghĩ lại rằng ở xứ này làm thân con chó còn sướng hơn làm người.

Vì hết đồ ăn và không biết đường nên bọn tôi phải sang *Kampa-Dzong*, chú ý tôi không vui. *Kampa-Dzong* là một thành lớn như kinh đô, lại ở

trong xứ Tây Tạng, có đủ quan lính, nếu họ gặp tôi thì khó lắm, vì họ từng giao thiệp với người Âu Tây nên hẳn phải hiểu rõ tập tục người phương Tây.

Chúng tôi đến thành linh trong mùa đông, làm cho ai nấy đều để ý. Tôi bèn cho *Sa-tăn* với *La-ten* đi trước để mua đồ ăn và mượn phòng ngủ. *Sa-tăn* cắt nghĩa với họ rằng hành lý và thú còn phía sau. Tôi với mấy người kia ở lại dựa bên đường để cho hai người đi lên trước. Một lát sau, có một trận giông to thổi tới. Ai còn chẳng biết xứ Tây Tạng là có giông gió to. Xứ trống trải, không cây cối ngăn ngừa nên những luồng gió kéo nhau mà thổi rất nhanh và rất mạnh. Thường thường có giông to bão lớn về buổi xế chiều.

Chúng tôi ngồi dựa lều đường, giữa đồng trống, lạnh lẽo vô cùng, thật lấy làm thống khổ. May còn có đồ đạc để che chắn, rồi mình ẩn ở phía sau. Giây lát, hai người kia đều ngủ thiếp đi.

Tôi lấy một quyển kinh bằng chữ Tây Tạng và cầm lên xem cho khuây. Mình đã giả làm thân phận tôi tớ mà xem kinh sách thì không hợp chút nào! Là vì bên Tây Tạng chỉ có riêng hạng thầy tu là biết đọc biết viết mà thôi. Tôi vì biết rõ văn chương Tây Tạng, việc ấy suýt chút nữa thì làm cho tôi phải nguy. Lúc ấy có một đám người đi ngang qua, họ thấy trại bèn dừng lại để hỏi coi chúng tôi là ai. Gió mạnh quá, tôi không nghe biết tiếng gì khác. Đến chừng họ đứng trước mặt tôi mới hay. Họ xúm lại hỏi

nhiều việc, nhưng tôi không dám trả lời. Tôi chỉ đọc lớn tiếng dường như tôi đương tụng kinh mà chẳng được phép ngừng. Tôi vừa đọc, vừa lấy chân khều *Syce*. Anh ta mở mắt ra, trả lời giễu cợt làm cho toán người kia cười rộ lên rồi bỏ đi. Đến chiều mặt trời lặn, chúng tôi mới dám vào thành. Đường không xa mà đi mất mấy giờ đồng hồ, vì có một con ngựa bị lạnh và bị thiếu hụt đồ ăn nên yếu lắm, nó đi không muốn nổi. Chúng tôi phải đẩy nó, rồi kéo nó. Sau rốt nó nằm lỳ một chỗ và chết luôn tại đó. Mấy con kia đã chở nặng rồi, không thể nào lấy đồ trên mình con ngựa chết mà chất thêm lên. Tôi đành bỏ ngựa, yên và đồ ăn. Con ngựa đã chết, chúng tôi đi được nhanh hơn, vừa đi vừa xem cảnh vật lúc ban đêm. Vàng trăng lộ lên, ánh sáng soi xuống như hào quang huyền ảo. Cảnh buồn xem chừng đã bớt. Còn thăm thẳm phía sau là mấy đỉnh núi *Hy-mã-lạp-son* và những ánh sáng đủ màu. Chung quanh, tiếng gió kêu ô ô dường như tiếng rên rĩ, nguyên rửa của bọn yêu tinh!

Gần vào thành thì gặp *La-ten*. Anh chàng thấy trễ nên trở lại tìm chúng tôi. Anh cho chúng tôi hay một vài tin tức mới. Quan chức nghe tin bọn tôi tới thành, đã giữ cả hai anh lại, gặng hỏi *Sa-tăn* muốn đi những đâu, và từ đâu mà đi lại đây. Rất may là anh chàng đã không làm cho họ nghi ngờ gì về phần tôi, và nói rằng thú vật mệt lắm nên còn đi chậm chậm phía sau. Họ thả hai người ra và cho phép mua đồ ăn tại chợ *Kampa-Dzong*.

Theo lời tôi dặn trước, *Sa-tấn* và *La-ten* thuê chỗ ở ngay trong một quán cơm gần chợ. Chúng tôi đến ngay đó trước khi vào nội thành. Hôm ấy nhằm lúc chợ phiên, người ta đông đảo lắm. Muốn được một chỗ cũng là may lắm rồi, nhưng phải chia sẻ với vài người thương gia, cùng chung một phòng. *Sa-tấn* lúc này đóng vai chủ đoàn, được ngủ trong nhà. Anh chàng còn thừa dịp ấy mà lấy mấy cái mền tốt để đắp, bỏ cả nhóm bọn tôi ngủ ngoài trời, mỗi người một cái mền xấu, phải chịu lạnh lẽo vô cùng. Lạnh đến âm ba mươi độ. Trước khi đi ngủ, *La-ten* và hai người kia ăn một bữa no nê, lại còn uống rượu thả cửa. Còn tôi chưa dám chường mặt, đành phải ở trên nóc nhà.<sup>1</sup> Tôi có dặn *La-ten* nói rằng tôi đau, mệt lắm, xuống ăn không được. Lấy cố ấy, anh chàng mang đồ ăn lên cho tôi. Tôi ăn một hơi hết sạch. Thèm ăn, nên ăn ngon miệng lắm. May là không ai để ý, chứ một người bệnh mà ăn nhiều quá cũng là một chuyện lạ!

Lạnh cho đến nỗi tôi ngủ không được. Mỗi lần vừa muốn chợp mắt ngủ thì lại giật mình. Ngủ không yên, đành ngồi dậy mà xem cảnh vật dưới bóng trăng thanh. Trời đêm, thành thị xem ra cũng thật là đồ sộ, uy nghiêm.

---

<sup>1</sup> Ở Tây Tạng, nóc nhà làm bằng phẳng như sân thượng, có thể ở được.

## **Chương 6.**

### **Sinh hoạt ở các tỉnh của Tây Tạng**

Nước Tây Tạng chia ra năm mươi ba tỉnh, mỗi tỉnh có một viên quan cai trị, thường ở trong một cái lâu đài to lớn cất trên cao, dựa theo triền núi, nhìn ngay xuống chợ búa của dân gian, chung quanh là đồng bằng. Lâu đài xây cất cũng uy nghi tráng lệ lắm, tuy chịu không nổi với súng đại bác hiện đại, chớ cung tên và súng thường khó mà phá được. Người ta xây cất lâu đài uy nghi, chẳng những là để phòng ngừa những khi binh biến, mà còn để làm cho dân gian kính sợ phục tùng nữa.

Phía trong nhơ nhớp tối tăm, chứ nhìn bề ngoài thì đẹp lắm. Trông thấy phải nhận là mỹ thuật khéo léo tài tình, nhưng không hợp với trình độ thấp kém, lạc hậu của dân chúng xứ Tây Tạng.

Vào khi thua trận năm 1940, hai thành *Gyangtsé* và *Pari* bị phá nát. Và khi ký hòa ước, người ta cấm không cho dựng lại hai cái lâu đài ở các tỉnh thành ấy. Nhưng ít lâu sau, chính phủ Tây Tạng cũng cất lại to lớn như xưa. Và chính phủ Anh không thể nào ngăn cản được, nên Tây Tạng dần dần xây cất lại

tất cả các đền đài. Sự đặc biệt đáng chú ý về hành chính là: mỗi tỉnh đều có hai viên quan cai trị, một người về thuộc giới tu sĩ, một người là cư sĩ.<sup>1</sup> Không cần nói ai cũng biết là vị tu sĩ có quyền thế hơn, lại nhờ có học thức hơn, nên chịu trách nhiệm về thư từ và tin tức trực tiếp với cấp trên. Còn viên quan cư sĩ kia thì lo về những việc thông thường. Lương bổng của quan chức không được dồi dào lắm, nhưng họ vẫn làm giàu rất nhanh! Thông thường, mỗi vị nhận một địa phương là năm năm, nhưng cũng có khi chưa đúng kỳ đã đổi đi hoặc quá kỳ mà còn ở lại. Chính phủ thường chuyển quan lại từ tỉnh này sang tỉnh kia, vì sợ để ở một chỗ quá lâu rồi họ không phục tùng chính phủ trung ương. Các quan địa phương có đủ quyền hành như vua một nước nhỏ, mỗi năm cống hiến về kinh một lần, phần lớn là nộp bằng bạc, lúa, lông cừu.

Việc sinh hoạt trong mỗi tỉnh không lấy làm phiền phức. Lại về mùa đông thì không có thú gì vui, người nào có việc cần phải đi lại *Shigatsé* và *Lhassa* mới hưởng được nhiều cuộc giải trí. Tôi có biết một viên quan vẫn ở tại kinh, không hay về tỉnh, giao phó công việc cho người thay mặt mình, còn mình thì hưởng sự sung sướng sang trọng ở kinh đô.

Tôi xem đền đài và cảnh vật đã chán, mới nằm

---

<sup>1</sup> Cư sĩ tức là người theo Phật, thọ giới cấm nhưng tu tại nhà, không xuất gia ở chùa.

ngủ lại. Nhưng ngủ không lâu, vì phải dè dặt. Tôi bèn ra khỏi thành trước cùng với *La-ten*, để mấy người kia lo sắp đặt hành lý và trả tiền rồi theo sau. Trời trong, bóng hồng đã chói trên các đỉnh núi *Hy-mã-lạp-son*. Phong cảnh đẹp như ghi vào ký ức, không thể nào quên. Tôi ngừng lại mà ngắm cái tuyệt hảo của tạo hóa! Tôi đang đứng trước cảnh quang đấng, chung quanh là các hòn núi cao, có cả ngọn *Everest* là cao nhất trên thế giới.

Đất cát ở đây phì nhiêu lắm, nhưng thời tiết thì khắc nghiệt. Phần thì hay giông bão, phần thì nắng gắt, nên không dễ có được mùa màng. Ở Ấn Độ, một cánh đồng bằng như vậy có biết bao là người với vật, còn ở đây thì phóng mắt tận bốn phương trời không thấy một đám ruộng, một cái nhà, hoặc một sinh vật nào.

Khởi thành *Kampa-Dzong* đã xa, tới một chỗ đường rẽ làm ba, tôi bèn dừng lại đợi mấy người kia. Chờ không lâu, giầy lát họ kéo tới, *Sa-tăn* cưỡi ngựa đi đầu. Nhưng tôi lấy làm ngạc nhiên vì không phải anh đi với hai người kia, mà là đến bốn người! Anh ta nói với tôi rằng, vừa thuê thêm hai người phu để vác đồ.

Tôi nghe xong, chết sửng. Tôi mới biết hốt hoảng lần này là lần đầu từ hôm ra đi. Tôi liền rầy la anh chàng thật nghiêm khắc, và nói thẳng rằng trong đời hẳn không còn ai ngu dại hơn anh nữa. Tôi đã dè dặt đủ mọi cách để người khác đừng chú ý, mà anh

ta còn thuê thêm hai người cho lớn chuyện. Đây rồi còn phải nhọc lòng hơn mỗi khi ngừng nghỉ ở các làng. Đành rằng mấy con la đang phải chở nặng lăm, nhưng thà bỏ bớt đi một phần hành lý còn hơn là thuê thêm hai người để khuân đồ.

Tôi muốn bảo thôi, nhưng không có cơ. Nếu đuổi họ liền thì họ nghi ngờ, vì họ thấy sao muốn có vài giờ lại thôi, và thấy sao đầy tớ hèn mạt mà lại dám cãi với ông chủ nhà giàu, e họ sanh nghi.

Tôi bảo với *Sa-tần* phải giải thích với họ rằng định thuê họ là vì tưởng hai người phụ việc (chỉ *La-ten* và tôi) còn bị bệnh, nhưng giờ đây nhờ ăn được và đã nghỉ ngơi trọn đêm nên khỏe lại rồi, vậy không cần người theo khuân đồ nữa, sẽ trả tiền cho họ đủ trọn ngày. *Sa-tần* muốn cãi lẫy lỗ mắng với tôi, nhưng rồi thấy tôi giận dữ không dằn được, lại thấy tay tôi chụp ngọn dao trong lưng nên phải buộc lòng nghe theo. Sau cùng thì mọi chuyện cũng được dàn xếp yên ổn, mọi người cùng nhau tiếp tục cuộc hành trình.

Buổi cãi lẫy hôm ấy làm cho về sau có chuyện lời thôi. Tôi quở trách *Sa-tần* nhiều tiếng nặng nề, hẳn ta nghe tức lăm, nên căm giận mãi và thành ra đối nghịch với tôi luôn. Hẳn còn theo tôi là vì tham tiền, và muốn tới kinh đô để chơi cho biết. Nhưng hẳn sẽ tìm cơ hội để làm nhục tôi rửa hờn. Cũng may là những người kia không ai ưa hẳn, vì bị hẳn hiếp đáp và hành hạ luôn.

Đi vòng, theo nhiều dãy núi nhỏ, đến một chỗ nhiều làng xóm có vẻ sung túc. Chúng tôi dừng lại hỏi thăm đường. Người ta sẵn lòng chỉ và họ cũng không tò mò, nghi ngờ chi cả. Tôi đã được vững lòng về sự giả dạng của tôi rồi. Chỉ còn lo ngại về đường xa xôi và về thái độ của *Sa-tần* mà thôi. Chúng tôi không nghỉ trong làng, cùng nhau dựng trại theo ven một con nương giữa trời.

Nước đóng băng thành lớp không dày lăm, tôi lấy đó làm nước uống. Còn mấy người kia lại thích uống rượu mua ở chợ *Kampa-Dzong* hôm qua. Tôi không uống rượu, ấy là muốn giữ thể diện cho thanh cao. Minh là một người xa lạ dám nghĩ đến việc viếng thăm kinh đô nghiêm cấm, cần phải làm cho bọn này kính phục. Cho nên tôi thường nói với họ rằng tôi có phái điệp tu sĩ của giáo hội Tăng già cấp cho, vì tôi có khẩu cứu về Phật học. Nhờ tôi nói tôi là người đạo Phật nên bọn ở mới dám nghe theo mà đi.

Theo giới luật, một tu sĩ không bao giờ uống rượu. Tôi đóng hai vai trò đều được hoàn hảo: đối với những người tôi thuê, họ nghĩ tôi là một tu sĩ, còn trước mắt người ngoài thì tôi là một thằng người làm thuê theo đoàn.

*Sa-tần* cũng là một tu sĩ, nhưng rượu gì hẳn ta cũng uống không chừa.

Buổi sáng lên đường, đi không bao lâu gặp ngã rẽ. Bên trái là đường về *Shigatsé*, bên phải đến chùa

*Sakya*. Chùa này có từ rất lâu đời và đã nổi tiếng từ xưa, nhờ sự sắp đặt bên trong và còn nhờ có một pho kinh sách cổ viết bằng tay.

*La-ten* có biết chỗ này, anh nói rằng cảnh chùa đẹp lắm. Người ta sơn vách từ trên xuống dưới bằng sọc đen và xanh, còn vách phía trong lại làm bằng đất sét nung màu đỏ nên trông rất lạ lùng.

Nội thành *Sakya* có bốn ngôi đền cất lên theo kiểu Trung Hoa. Mỗi đền có một vị sư trưởng truyền gia. Vị này có quyền cưới vợ. Hồi trước, chùa *Sakya* là tư dinh của quan phủ tỉnh. Tôi muốn ghé đó rồi sẽ qua *Shigatsé*, nhưng nghĩ kỹ rồi không đi. Sợ rằng nếu vắng mặt lâu, ở bên Ấn Độ người ta sẽ nghi tôi đã sang Tây Tạng. Vì vậy, nếu tôi muốn vào kinh thành thì phải đi thật nhanh.

Chúng tôi rẽ qua tay mặt và lên một cái đèo. Chỗ này còn khó đi hơn cái đèo hôm trước. *Sa-tăn* dẫn đường đóng vai ông chủ, nhưng phải xuống ngựa để tiếp sức cho mấy con la. Ba giờ chiều mới lên tới đỉnh đèo. Ở đây có một cái bàn thờ. Tôi lấy một viên đá cúng dường trước bàn thờ và vái lớn tiếng cầu xin đức Phật phò hộ cho được bình yên khi đi đường!

Sau khi qua khỏi một cánh đồng rộng thì đến làng Kuna. Người ta đem chút ít đồ mà bán cho chúng tôi. Dân trong làng là những người sống trôi dạt. Chỗ nào làm ăn được thì họ tới, cùng nhau đùm bọc chở che cho nhau và lo nuôi thú vật mà bán ra ngoài. Họ vẫn không ưa những người ở thị tứ. Thấy

bọn tôi cũng là người trôi dạt nên họ có cảm tình. Tôi có mua được sữa để dùng nhưng phải nói với họ rằng trong bọn có người bệnh cần phải uống sữa cho nhiều. Ở Tây Tạng, người ta không ai thích uống sữa. Họ cho rằng sữa cũng như một thứ nước tiểu, chỉ dùng chút ít để làm thuốc mà thôi. Trái lại, họ cho rằng bơ là sạch hơn, nên họ thích dùng bơ để ăn uống và làm dầu đốt đèn.

Bây giờ tôi tính không che trại nữa, vì dùng trại coi giống người phương Tây quá, người ta có thể nghi ngờ. Phải ngủ ngoài trời, những người theo tôi không bằng lòng. Lạnh ghê lắm, tê tái đến cả thể xác lẫn tinh thần. Nhờ có đốt lửa bằng cỏ trộn với phân bò nên cũng đỡ được phần nào, nhưng cả bọn còn phải ôm chặt lấy nhau mà ngủ để được ấm áp hơn.

Mọi người trong nhóm đi rờng rã, thấy buồn lắm. Nhất là *Sa-tăn* ra vẻ khó chịu hơn ai hết. Mà quả thật, đường đi rất nhọc nhằn. Phần thì trời lạnh, phần đường sá nguy hiểm, lại không được ngừng nghỉ gần xóm làng, bảo sao họ chẳng cứng đầu!

Họ đã toan trở lại. Tôi nói rằng đường sá đã bị tuyết phủ rồi. Họ dần dà lâu mới chịu, nhưng khăng khăng rằng nếu gặp xóm làng thì phải dừng lại nghỉ ngơi. Tôi vẫn biết rằng chậm trễ thời giờ là khó khăn thêm cho chuyến đi của mình, nhưng biết làm thế nào, chẳng lẽ bắt họ phải chịu đói rét mãi ở non cao!

Trong khi đi đường, đôi khi gặp người dừng lại để nói chuyện với bọn tôi. Nhưng nhất là họ thích chuyện trò cùng tôi, vì nghĩ tôi là người tôi tớ hèn mọn nhất trong đám. Họ đâu dám mong trò chuyện với ông chủ *Sa-tăn*. Ban đầu tôi sợ lắm. Nhưng dần dần về sau, thấy không ai biết tôi giả hình giả dạng, nên mới tha hồ mà chuyện vãn bằng tiếng Tây Tạng, không còn lo ngại chi hết. Cả bọn cho đến bây giờ mới được yên ổn với nhau. *Sa-tăn* với tôi cũng bớt đối nghịch, và mấy người kia cũng thôi không oán ghét nữa.

## **Chương 7.**

### **Phật giáo ở Tây Tạng**

Một hôm, dự định sẽ đi sớm, nhưng mặt trời đã lên mà chúng tôi vẫn còn ngủ. Khi tôi mở mắt thì thấy một người đứng nhìn tôi. Tôi nghĩ rằng bọn người tôi thuê hẳn đã đi báo quan rồi. Tôi giả vờ ngủ lại. Ban đêm tôi ngủ không mang kính, chỉ khi ban ngày tôi mang kính đen vì không muốn ai thấy rõ mặt tôi. Nhưng tôi đã sợ lắm. Người lạ mặt ấy là một kẻ qua đường, đi với con trai để đến thành *Shigatsé*. Đêm hôm qua hai cha con nghỉ tại *Kuma*. Họ ra đi rất sớm, và hừng sáng thì theo kịp chúng tôi. Thấy chúng tôi ngủ ngoài trời, nên đến gần để hỏi thăm. *La-ten* nói rằng bọn chúng tôi đi lạc đã lâu mà không kiếm được đường, trễ và mệt quá, không thể vào làng gần mà nghỉ, đành phải ngủ ngoài trời. Hai người liền bỏ đi. Họ nói đi ít dặm nữa thì sẽ dừng, chúng tôi có thể theo kịp họ.

Tôi đã trót hứa với những người tôi thuê rằng sẽ ngừng nghỉ trong các làng. Điều này thật là khổ sở, vì tôi sợ rằng không tới được *Lhasa*. Lòng nghĩ



thầm rằng trải qua bao nhiêu sự nhọc nhằn gian khổ là vô ích, nhưng vẫn nuôi chút hy vọng là vào được trong kinh thành rồi hãy bị bắt cũng được.

Thình lình chúng tôi thấy một tốp người phi ngựa đến, có cầm gươm mang súng, lại dắt theo một bầy bò. Ban đầu, tôi ngỡ là quan chức. Té ra là bọn thương gia. Việc tuần phòng của chính phủ Tây Tạng còn thiếu sót lắm, cho nên người muốn đi xa thì phải hợp lại cho đông mới dám đi, có đủ cả súng ống, gươm đao. Nhiều khi những người dân trôi dạt dám đón người mà cướp của, cho nên các thương khách phải có đủ cách phòng ngừa. Họ dùng súng hiện đại, vì hồi năm 1904, chính phủ có mở ra một lò đúc súng tại *Lhasa*. Qua đến năm 1912, lò đúc ấy phát triển mạnh lắm, súng làm ra khéo léo như bên Nga.

Một đoạn nữa, chúng tôi gặp lại hai người khi nãy. Theo phép lịch sự, mình phải ngừng lại vài phútặng hỏi thăm. Khi biết chúng tôi muốn qua *Shigatsé* viếng chùa, họ liền muốn tháp tùng cho vui. *Shigatsé* là quê quán của họ, họ đi thăm bà con bên *Kampa-Dzong* về. Họ đề nghị đi chung cũng không phải là việc lạ, vì trong xứ thường có nạn cướp giết lắm, cùng nhau đi đông mới vững lòng. Vả lại đi với họ thì mình khỏi sợ lạc đường. Bây giờ tôi chắc rằng sự giả dạng của tôi là hoàn hảo rồi. Tôi còn đang ngỡ ngàng thì *Sa-tăn* đã vui lòng mời họ đi chung. Vì anh ta là chủ trước mặt mọi người, tôi đành để cho anh chàng thị oai!

Đến đúng giữa trưa, mà con đường chúng tôi đi cứ lên cao mãi. Đó là một sự ít thấy ở Tây Tạng. Sau rớt, chúng tôi lên tới đỉnh đèo. Nơi đây cũng như ở nhiều đỉnh đèo khác, có một đền thờ, phía trên có treo phướn và những bài cầu nguyện viết trên giấy. Chúng tôi đem đá sỏi mà cúng dường thay cho hoa, cầu nguyện đức Phật. Rồi chúng tôi ra đi, đường xuống thấp dần dần.

Đi tới chiều đến một khu làng, cả bọn vào một cái nhà nghỉ. Và đây là lần đầu tiên mà chúng tôi nghỉ trong một nhà quán ở Tây Tạng. Cùng nhau ngồi lại ăn uống, tôi phải ngồi sau chót, ăn rồi mà ai nấy cũng còn uống rượu. Nhà trọ không chiếu, không gối, không mền, mình phải đem theo mà dùng. *Sa-tăn* cũng dành lấy mền tốt và yên ngựa êm để kê đầu.

Hai giờ khuya, hai người đi chung với bọn tôi đã thức dậy. Họ sửa soạn ra đi, vì người Tây Tạng quen đi sớm dậy đi cho nhiều và nghỉ tránh gió buổi chiều. Tôi cũng thức dậy, không ăn uống, không rửa mặt, theo họ mà đi. Người ta ở đây không hay tắm rửa, họ để mặt mày mình mẩy đóng dày một lớp đất và mỡ. Vì vậy, đến lúc tới *Lhasa*, tôi không tắm rửa lần nào. Người Tây Tạng nói rằng không tắm rửa thì khỏi lạnh lẽo và được phúc hậu! Có chỗ, mấy anh chàng đi cưới vợ, muốn cho cô vợ mang mặt dơ mà về nhà mình, lại còn bôi thêm bơ hoặc mỡ trầu. Trong xứ, có một câu ca dao rằng: Người Tây Tạng

đen đúa ở ngoài, trong sạch bên trong, còn người ngoài quốc trắng trẻo ngoài da mà dơ nhớp trong lòng. Trăng soi rõ khắp nơi, nhưng mà trời lạnh cho đến nổi mấy ngón tay của chúng tôi buộc đồ hành lý cứ run run buộc chẳng được.

Đi tới một làng kia, chỗ này có một ngôi chùa lớn, xây dài theo triền núi. Đó là chùa *Ragyimpa*.

Ở Tây Tạng, dường như người ta chọn rất kỹ những chỗ cất đền đài, làng xóm hoặc chùa chiền. Thường thì làng ở giữa, chung quanh là đồng trống, hoặc ở núp dưới chân núi. Còn chùa thì cất theo triền núi, không cất trên đỉnh mà cũng không nằm dưới chân núi. Đền đài thì ở trên chót vót, phía dưới là đồng mênh mông, có thể đứng ở trên mà trông ra tận bốn góc trời.

Khu làng mà chúng tôi sắp vào khá đông dân. Họ kéo nhau đi cúng chùa, có lẽ đang nhằm ngày lễ ở chùa.

Chùa là mấy chục tòa nhà, có khi còn đến mấy trăm, mấy ngàn. Chùa có chỗ để thờ phụng, có chỗ dạy học, có chỗ cúng lễ, có chỗ tu tập, có chỗ giảng kinh. Mỗi buổi sáng, các tu sĩ đều tập trung làm lễ trong đền thờ. Thỉnh thoảng, các vị hội lại mà nghe thuyết pháp, giảng kinh.

Chùa nằm theo triền núi, có khi vách phía ngoài thì giáp với đồng bằng, mà các dãy nhà, đền thì kéo dài với nhau theo triền núi mà lên cho chí đỉnh.

Những tòa nhà trên hết là kho chứa đồ ăn. Thật là đồ sộ, trang nghiêm.

Chùa chiếm một khoảng đất rộng lớn, có vách thành bao chung quanh, có bốn cửa chính quay ra bốn hướng.

Bên trong là phòng của chư tăng, trường học. Tòa nhà lớn hơn hết là một phòng có chạm trổ rất thanh lịch với nhiều bàn thờ, mỗi bàn đều có tượng Phật với đèn thấp bằng bơ. Cũng có chỗ để thờ các vị sư trưởng đã tịch, có kho kinh sách, có phòng làm việc, lại cũng có nhà trưng trị và nghiêm phạt các sư phạm giới.

Chùa là một cảnh tấp nập, người đông đảo, có nhiều đường sá. Giữa trời là một cái sân rộng để tế lễ và cúng Phật.

Dài theo triền núi, có nhiều nhà khác cất rải rác, xa nhau để cho các tu sĩ đến tham thiền, và phía dưới là nhà rộng để cho các thầy ở xa đến viếng có chỗ nghỉ ngơi.

Mỗi chùa đều thuộc quyền một vị đại đức *Lat-ma*. Ở những ngôi chùa lớn, *Lat-ma* là một vị Phật đầu thai, có quyền thế rất lớn, và có nhiều vị phó *Lat-ma* theo phụng sự.

Ở đây nhà chùa cũng là một đảng phái chính trị rất mạnh. Họ bình vực sự an ninh, bảo vệ những lý lẽ của họ, dầu có cần đến sức mạnh bạo lực, họ cũng tùy tiện mà dùng. Trong chùa rất đông đảo, có hai

nhà chùa lớn hơn hết gần kinh đô: chùa *Sera* có sáu ngàn tăng sĩ, chùa *Drepung* có đến mười ngàn.

Đa số các chùa đều giàu có lắm, có nhiều cửa cải và ruộng đất. Chùa cất toàn bằng đá to, không mấy nơi xây bằng gạch phơi dưới nắng mặt trời. Tuy vậy, cũng có một số chùa nhỏ, có vẻ nghèo nàn, đáng thương, chỉ giống một ngôi nhà nhỏ trong ấy có lều tều mấy vị tu sĩ.

Qua khỏi làng ấy, phải đi lên một cái đèo rất gay go, mệt nhọc. Sau đến một lữ quán đã đông khách, lại có một viên quan bên thành *Kampa-Dzong*. Tôi không dám vào trong, e lộ chuyện, nên phải ở ngoài tàu ngựa mà chịu cho đến sáng đặng đi tiếp.

Kế đến vùng chùa chiền đồ sộ và có danh ở xứ *Nartang*. Chỗ này vốn có tiếng về nghề in sách vở. Phần đông các thứ kinh sách ở Tây Tạng in tại đây chỉ để dùng trong các chùa, vì dân không biết đọc. Kinh đô cũng có nhà in, vả lại một phần kinh sách cũng in tại chùa *Lat-ma* bên Bắc Kinh (Trung Quốc). Nhưng không có nhà in nào tiếng tăm bằng nhà in ở *Nartang*.

Xứ Tây Tạng có một nền văn chương rất phong phú. Phần đại thể là văn chương Phật học. Và người ta cũng có dịch nhiều kinh sách Ấn Độ chữ Phạn (Sanskrit) ra chữ Tây Tạng. Nhưng phần nhiều kinh sách Ấn Độ đã lạc mất, cho nên muốn hiểu rõ Phật giáo thì cần phải đọc kinh sách chữ Tây Tạng. Có nhiều quyển in riêng. Nhưng có tiếng tăm hơn hết là

hai bộ kinh *Kangyur* và *Tengyur* gồm đủ Tây Tạng Kinh.

Kinh *Kangyur* gồm tất cả những bài thuyết pháp của đức Phật, được một trăm bản, có khi là 108 bản, mỗi bản là một ngàn trang, và riêng ra là 1083 quyển.

Kinh dịch chữ Phạn,<sup>1</sup> có khi dịch chữ Trung Quốc, toàn là lặp lại những lời thuyết pháp của Phật.

Trong các bản của bộ *Kangyur*, có mười bản dạy về luật, tức là sự trật tự và cách ăn ở của tu sĩ. Còn bao nhiêu là những lần thuyết pháp về đạo đức và luân lý của đức Phật.

Kinh *Tengyur* dịch các lời truyền dạy, là 225 bản. Kinh này nói về tinh thần và triết lý, luân lý đạo Phật, và dạy âm nhạc, văn phạm, mẹo luật hành văn, văn chương, y khoa, cũng dạy về máy móc với các khoa học bí truyền về đời Phật giáo thanh hành thuở trước, thời Trung cổ.

Phần nhiều các bản kinh của hai bộ ấy đều viết và dịch từ thế kỷ thứ chín đến thế kỷ thứ mười bốn, nhằm thời kỳ văn học ở Tây Tạng được thanh phát cực điểm. Văn chương hiện nay lại thấp kém lắm, chỉ biết bàn luận và chép tiểu sử của mấy ông *Lat-ma* đã qua đời mà thôi.

---

<sup>1</sup> Sanskrit

Nghỉ lại xứ *Nartang* một giờ, chúng tôi lại ra đi. Chiều lại, nghỉ trong một nhà trọ. Sáng ra đi không lâu thì thấy dạng thành *Shigatsé*. Tôi bị kiết đã một lăm, nhưng thấy thành *Shigatsé* từ xa thì dường như khỏe mạnh lại ngay mà đi lại vững vàng.

Hai người đồng hành với chúng tôi ở tại một làng nhỏ dưới nhà chùa *Trash-Lumpo*. Họ thành ra thân thích với mình và mời mọc mình, cho nên cả bọn đều lại nghỉ tại nhà họ trọn ngày 6 tháng 2, khỏi phải vào nhà trọ trong thành. Tôi có dịp viếng chợ búa và chùa chiền. Chính ngôi chùa *Trash-Lumpo* này là nơi thường có cả ngàn khách hành hương đến chiêm bái. Lúc trước, thành *Shigatsé* là kinh đô của xứ *Tsang* (Hậu Tạng) tự trị, cũng như *Lhassa* là kinh đô của xứ *Dbugs* (Tiền Tạng) tự trị. Ở Hậu tạng, có ông *Lạt-ma* chùa *Trash-Lumpo* cai trị như một vị vua. Bấy giờ chính phủ trung ương đã sáp nhập hai xứ tự trị ấy làm một với toàn nước Tây Tạng. Trên hết có đức *Đạt-lai Lạt-ma* trị vì, ngài ngự ở *Lhassa*. Về phần chính trị, vua ở *Lhassa* mạnh hơn. Còn về phần tôn giáo thì *Đạt-lai Lạt-ma* với vị sư trưởng *Trash* ở *Shigatsé* đều có quyền bằng nhau. Và bởi vị sư trưởng *Trash Lama* chuyên về tinh thần đạo đức, cho nên nhiều người nói rằng đức *Đạt-lai Lạt-ma* là chúa tể về chính trị, còn vị *Trash Lạt-ma* là chúa về đạo đức. Ở Tây Tạng, người ta xem hai vị chúa tể ấy là hai đức Phật hóa sanh, đức *Dalai Lama* (*Đạt-lai Lạt-ma*) là hóa thân của đức Quán Thế Âm, còn đức *Trash-Lama*, gọi theo Trung Quốc

là *Ban thiên Lạt-ma*, là hóa thân của đức *A-di-đà*. Tôi được biết rằng đến xế chiều, vị sư trưởng *Trash-Lama* sẽ cầm đầu tăng chúng mà đi qua các nẻo đường. Tôi lấy làm vui mừng. Tôi lần theo các tín đồ và được thấy tận mặt ngài. Hình dáng ngài thì hiền hậu, gương mặt có vẻ cao sang. Xem ngài êm ái dịu dàng lắm. Ngài có vẻ ôn hòa thanh tĩnh theo chức nghiệp và địa vị mình. Ở Tây Tạng, chùa của ngài là trật tự hơn hết. Đạo lý dạy rành rẽ các tiếng và mỗi năm đều có học tăng ở các nơi trong nước đến thi được cấp bằng. Trong chùa có chừng bốn, năm ngàn tăng sĩ.

Chiều hôm ấy chủ nhà đãi chúng tôi một bữa tiệc, rượu thịt ê hề, lại có cả đàn ca hát xướng. *Sa-tăn* và *La-ten* uống đã quá chén. Chúng tôi chỉ uống *arak* là thứ rượu mạnh, và *chê-chang* là thứ rượu giải khát. Hai người say, suýt nữa làm cho cả bọn phải mang họa. Ban đầu còn cãi cọ, rồi đến muốn ấu đả nhau. Ai nấy xúm lại can. Cả hai đều quên mất vai đang diễn của mình, nên quay sang hỏi tôi coi ai phải ai quấy. Tôi điếng cả người, vì sợ lộ chuyện. Nhưng vì mọi người ở đó chỉ là dân quê mùa nên không ai để lòng nghi kỵ gì hết. Cũng may là giải hòa được cả hai. Thế là xong chuyện.

Một giờ rưỡi khuya, nhưng tôi chưa ngủ, cứ đĩnh ninh cho là những người ở đây đã hiểu hết sự tình rồi, chỉ chờ sáng là đi báo quan thôi. Cả đêm tôi không ngủ được. Đến rạng đông, tôi gọi *La-ten* dậy

đi. Đồ đạc sắp đặt đầu đó đã xong, mới gọi *Sa-tần* dậy sau chót. Anh chàng vẫn chưa tỉnh hẳn, mọi người xúm đẩy anh lên yên và phải đi một quãng xa anh chàng mới thật sự tỉnh táo.

Chúng tôi đi ngang phía dưới nhà chùa. Trời còn khuya. Nhưng cả chùa đã thức dậy công phu. Các sư tụng từ ba bốn giờ khuya. Còn mấy nhà sư lữ hành và những người đi hành hương thì vừa đi chung quanh chùa vừa quay những bánh xe cầu nguyện hoặc vừa lần chuỗi *Bồ-đề*. Mỗi xâu chuỗi thường là 108 hạt và các tín đồ Phật giáo đều có dùng. Có người đi vòng quanh chùa, cũng có người vừa đi vừa lạy.

Bên phải là một gò lớn, nghĩa địa của cả ngàn người Trung Quốc. Ấy là dấu tích thời Trung Quốc cai trị Tây Tạng. Chỉ có vài ngôi mộ trước năm 1912. Bấy giờ ở *Shigatsé* còn binh lính và thương khách Trung Quốc. Còn phần đông là mồ bạc mệnh của cả ngàn người lúc Tây Tạng nổi lên hồi năm 1912 mà đòi quyền độc lập. Người Trung Quốc bị giết sạch, chỉ một số ít trốn được mà thoát về quê hương.

Ở xứ Tây Tạng, không có nghĩa địa chôn người, vì phong tục họ không chôn người chết. Một ít vị sư trưởng *Lạt-ma* danh tiếng được giữ xác trong hòm bằng vàng và để trong đền thờ, tín đồ thường đến chiêm ngưỡng. Hầu hết các vị sư trưởng, khi qua đời thì người ta thiêu xác. Nhưng ở Tây Tạng ít có củi, cho nên người thường ít được thiêu. Họ có cách khác

để đưa người chết về cõi thọ vậy. Nghĩa địa là chỗ để thí thịt cho chim ó. Người ta đem xác ra tới đó, để lên trên một tấm đá bằng phẳng. Xác nằm sấp, người ta mới chặt ra từng khúc mà cho thú và chim ăn. Muốn cho kẻ khác chết được đầu thai vào nơi phúc hậu, người ta thích đem xác cho ó ăn. Gần nghĩa địa, có một bầy ó. Xác vừa đưa lại, mùi bay ra, giây phút ó bay lại rất nhiều. Có một nhà sư coi về cuộc tống táng này. Miếng đầu phát cho con ó lớn tuổi hơn hết trong bầy. Người ta kêu tên nó, nó mới đi ra mà lãnh phần. Chim ó đã quen rồi, nhà sư cứ kêu tên thì chúng nó đi ra từng con.

Đi đến trưa, mệt mỏi lắm, chúng tôi vào tới làng *Pengma*. Dự định nghỉ đêm tại đó, nhưng quán xá đã đầy khách cả, không ai cho mình nghỉ. May kiếm được một cái nhà trọ của cô kia. Cô mập mạp, chừng hơn bốn mươi, nhưng xem bộ vờn nhà còn bén mùi hoa. Cô đương có sẵn năm đức ông chồng. Nhưng không hiểu sao, cô thấy tôi coi bộ cô thích tình với tôi lắm... Ở Tây Tạng, nhiều vợ, nhiều chồng là việc thường, ít người nào một vợ một chồng. Cái tục một vợ nhiều chồng của dân gian giữ được là vì họ bảo tồn của cải chung của họ hàng. Hàng phụ nữ rất trọng cái tục ấy. Nhờ được nhiều chồng nên họ mới rộng quyền hành trong gia đình. Bên Tây Tạng, việc bỏ vợ bỏ chồng lại cũng không khó, miễn chịu tổn tiền là xong. Tổn nhiều hay ít là tùy theo người và hoàn cảnh, và cũng chiếu theo luật định trong nước.

Từ nay tôi đã đi vào một xứ mà không mấy nhà thám hiểm được bước chân vào, cho đến người bản xứ mà chính phủ trả rất đắt tiền cũng không đến tận miền này. Tôi rất chú ý và ghi lại tỉ mỉ những hình tích địa dư vào trong quyển sổ của tôi. Sự trá hình của tôi không cho phép tôi đo ngắm bằng khí cụ được. Tôi chờ những hôm có trăng, tôi thức khuya hơn mấy người khác mà vẽ bản đồ những xứ đã trải qua. Chỉ có cách đó mà thôi, vì ban ngày thì mình ở trước mắt đông người, còn ban đêm thì không có đèn.

Hôm nay, chúng tôi đi rất ít. Chỉ ước chừng 25 cây số thôi. Chúng tôi định rút tới, nên hôm kế, trời còn khuya vào lối hai giờ rưỡi thì đã thức dậy mà lên đường.

Chúng tôi lạc mất một khoảng xa. Sau mới kiếm được đường, thì cả bọn đều lấy làm mệt mỏi. Đi gần tới một ngôi chùa xưa. Lần này là lần đầu mà tôi thấy một cảnh chùa cất theo triền núi. Mình muốn vào viếng cảnh và tìm kinh sách xưa, nhưng sợ mất thì giờ, bèn đi luôn. Đến xóm *Rugu*, cả bọn vào nghỉ trong một nhà trọ.

Nhà không có khách lạ. Tôi để *La-ten* nấu đồ ăn, tôi đi thẳng lên tầng trên nằm nghỉ vì đau nhức và mệt mỏi lắm. Một lát, cô chủ nhà lên tìm chúng tôi mà kể chuyện lời thêu trong làng.

Có than về thân phận rủi ro của vị tăng trụ trì chùa ở làng. Ông cũng nhận ông là Phật hóa sanh,

nên được chọn làm chủ trong chùa, nhưng chờ đến lớn sẽ giao quyền cho ông. Lúc ông còn nhỏ, một lão tăng cai trị thế cho ông. Bảy giờ đức Phật sống đã đúng tuổi trưởng thành và đòi quyền lại, nhưng lão tăng không chịu nhường. Hai bên tranh nhau kịch liệt. Lão kia mạnh thế hơn, nhà sư Phật hóa đành trả chức và ra khỏi chùa. Tôi lấy làm ngạc nhiên, vì một nhà sư xưng là Phật tái thế mà lại phải trả chức, nên tôi hỏi kỹ cô ta về công việc lời thêu ấy.

Cô đáp rằng nhà sư ấy nhận qua cai quản một cảnh chùa khác. Ông có nhất định rằng chừng qua đời ông sẽ đầu thai lại làm chủ chùa ấy, chớ không trở về chùa đã xảy ra việc lời thêu kia (!)

Nghỉ được chừng một giờ, chúng tôi lại ra đi. Lối một giờ trưa, trời nắng lắm, nóng hơn cả nước sôi, rờ một vật gì ngoài trời thì liền phỏng tay ngay. Thế mà trong bóng mát, lạnh hơn nước đá, lạnh như ban đêm. Ở Tây Tạng thật lạ hơn các nơi. Có nhiều khi trời lạnh đến ba chục độ âm về đêm và nóng hơn độ sôi của nước mười hoặc hai mươi độ về trưa. Giữa trưa, trong nhà nấu trà rồi để một chút, trà thành ra nước đá. Mình thử để một chân trong mát, một chân ngoài nắng, thì một chân bị lạnh như trong nước đá, còn chân kia bị nóng như vào nước sôi.

Bảy giờ tôi yếu lắm, đi không nổi, vì bệnh kiết càng ngày càng nặng thêm làm cho mệt mỏi và yếu đuối vô cùng. Những người theo tôi rót thứ rượu mạnh *arak* đưa tôi uống. Giữa đường không có thuốc

gì khác, đành uống rượu cầu may. Rượu uống vô khối cổ thì nó lộn nhào trong ruột tôi, dường như bị lửa đốt bên trong nên được thêm sức mạnh chạy theo kịp mọi người.

*Sa-tăn* đi tới trước, thuê một nhà trọ tốt đẹp, có gối nệm chỉnh tề. Trong nhà có hai bộ ván nhỏ để cho khách sang. Đã có một ông sư nghỉ rồi, ông này đi từ *Lhasa* đến *Shigatsé*. *Sa-tăn* qua choán bộ ván bên kia. Còn mình chút phận nhỏ nhen không mong hưởng được.

Ông sư thức dậy, bèn đọc kinh. Có một bát trà để trước mặt, hễ ông đọc kinh năm phút thì uống một hớp trà. Xong rồi thì ông đọc kinh cầu phước cho chúng tôi. Chúng tôi cúng dường bằng tiền. Bên Tây Tạng đọc kinh là được phước nhiều lắm. Bởi bình dân không biết chữ cho nên nhờ các nhà tu đọc kinh hộ cho. Tụng kinh cũng là một nguồn lợi chính của người tu.

Thầy tu ở Tây Tạng được nhiều mối lợi. Những nhà sang trọng có việc tang tế thì thường thỉnh quý thầy đến mà tụng kinh. Dầu ở chùa, dầu ở ngoài, của tiền châu cấp không có hạn định, tùy theo hoàn cảnh. Có thầy con nhà giàu có thì được cha mẹ trông nom và cho ăn học. Lớn lên đã có của cải gia truyền, lại được người ta cúng dường những khi thầy cầu nguyện cho người ta. Máy nhà sư trưởng lên đến bậc cùng tột là trưởng lão *Ge-long*, được bá tánh tôn trọng lắm. Trong các việc gả cưới tế lễ, họ đều nhờ

vào nhà sư để cầu nguyện và xem xét giùm. Có đau đớn, họ cũng nhờ nhà sư tụng niệm mà trị cho lành mạnh. Có sanh đẻ, họ cũng thỉnh nhà sư đến để xem vận mạng của đứa trẻ mới lọt lòng.

Người ta cũng nhờ các nhà sư bói quẻ và đoán việc tương lai. Có chùa cũng cho vay mà lấy tiền lời. Lại đến khi người ta làm mùa màng xong thì nhà sư đi từng nhà tụng kinh cầu phước, thì họ chia bớt cho một phần, nhiều ít là tùy theo phẩm bậc của nhà sư.

Chùa chiền phần đông là giàu có lắm, nhất là huê lợi đất đai chung quanh chùa. Máy người mượn ruộng được truyền tử lưu tôn, khỏi đóng thuế cho nhà nước, mùa màng thì chia lại cho chùa mỗi năm một phần ba. Nhà chùa lãnh lấy huê lợi, để dùng vào ba việc: sửa sang chùa chiền, mua sắm các đồ cần thiết trong việc lễ cúng, mua đồ vật dụng cho chùa như đồ ăn uống và dầu đèn để thắp ngày thường và những hôm lễ cúng tại chùa. Nhà sư bên Tây Tạng khỏi nạp sưu thuế chi cả, và đi đâu cũng được bá tánh nâng đỡ, ủng hộ cho mọi bề.

Ông sư đọc kinh cầu nguyện cho chúng tôi trót hai chục phút đồng hồ. Chúng tôi cúng cho ông hai đồng *trang kas*. Khi ông đi ra, trời đã khuya. Trong nhà nghỉ chỉ còn có bọn tôi thôi. Tôi lấy làm vui vì không còn ai lạ. Nhưng *Sa-tăn* coi bộ khoái hơn, vì hấn thừa dịp này mà hăm dọa tôi. Hấn thấy tôi quyết tình muốn đến *Lhasa*, nên nghĩ rằng muốn đòi bao nhiêu tôi cũng phải theo ý hấn. Quả thật,

thà là tôi ép bụng chịu thiệt, còn hơn là để cho công việc bất thành. Hấn đòi tôi một ngàn ru bi, và đe rằng nếu tôi không nghe theo thì hấn sẽ tố cáo với nhà chức trách. Tôi giận muốn đánh hấn cho chết. Nhưng nghĩ lại vô ích, bèn hứa rằng nếu đi tới *Lhassa* thì tôi sẽ thưởng cho hai ngàn ru bi chứ không chỉ một ngàn. Thật buồn cười là con số này thật ra còn ít hơn số tiền mà tôi đã định cho hấn. Tôi lại bảo hấn viết cho tôi mấy chữ, nhưng hấn cũng khờ khạo mà nghe theo. Liên đó, tôi cho hấn hay rằng, nếu giữa đường tôi bị bắt, hoặc là đến *Lhassa* hấn làm cho tôi bị trục xuất, thì tới Ấn Độ tôi sẽ làm cho hấn phải đi tù về tội hăm dọa người.

Sáng hôm sau lại ra đi. Mười một giờ trưa đến làng *Namu*. Giữa làng có một nhà chùa lớn. Vài vị tăng đang đi dạo trên đường, có nhiều vị đứng nhìn chúng tôi. Về sau, tôi được biết rằng chùa này nổi tiếng là phản động. Có mấy ông sư đi ngay lại mà hỏi chúng tôi. Vì thấy chúng tôi mặc đồ xứ *Sikkim* khác hơn đồ xứ Tây Tạng miền trung, cho nên họ có lòng nghi.

Vì mới khi hôm bị *Sa-tăn* hăm dọa, nên bây giờ tôi sợ hấn khai ra lắm. Nhưng hấn đã vì tiền mà định đưa tôi tới *Lhassa* thì chắc không đại gì mà khai ra đâu. Hấn trả lời sơ qua ít tiếng thì họ cho chúng tôi đi. Coi bộ họ chưa an lòng nên thấy *Diogène* đi sau chót, họ kéo anh này lại rồi hỏi chung về cả bọn chúng tôi. Anh cũng giữ được kín

nhem, trả lời khờ khạo không ăn nhập gì. Họ bèn buông cho đi. Ông sư gọi chúng tôi lại có lẽ giữ chức *Tcho-Trimpa* trong chùa, một chức vụ lo gìn giữ trật tự trong chùa và cả khu vực chung quanh.

Chùa lớn có một số tăng chúng có chức phận, mỗi nơi lại khác nhau. Nhưng về các ngôi chùa *Gelupa* là phái tu chính thức của chính phủ Tây Tạng (các sư thuộc phái này đội mũ màu vàng) thì trật tự tổ chức theo như sau đây:

Trên hết, có sư trưởng trụ trì trong chùa là một vị Phật đầu thai, chức danh ngài là *Trũ-ku*, được tôn lên chức này từ hồi còn nhỏ, hoặc là giáo hội *Shigatsé* hay *Lhassa* phái ngài qua cai trị. Phần tài chính thì có chức *Tchandzo* nắm giữ với chức *Tchinyer* làm trị sự. Chức *Lob-pon* là đốc học, dạy tăng và dạy những lớp cao. Chức *Tcho-Trimpa* tiếp sức với vị đốc học, và lo giữ gìn trật tự trị an. Hai ông này có nhiều thầy tăng khác phụ giúp.

Điều hành sinh hoạt thường ngày và ngày lễ thì có chức vị *Umdzé* là người cao niên hơn hết trong chùa, với một vị *Kunyer* lo về quần áo và vị *Tchama* lo về trà nước. Lại cũng có nhiều tăng sĩ khác làm những phận sự đặc biệt, như mấy các sư lương y trị bệnh bằng dược thảo, các sư trị bệnh bằng bùa chú, các sư họa sĩ vẽ hình tượng trong các đền, các sư tính tiền chép sổ, các sư đi thu gom hoa lợi, và cũng có các sư lo nấu ăn.

Tuy muốn dừng trong làng để dùng bữa và nghỉ



trưa. Nhưng mấy vị sư đó làm cho tôi sợ quá, nên cùng nhau đi luôn. Một giờ sau, đến một nhà trọ nhằm chỗ vắng, cả bọn bèn vào nghỉ ngơi, khỏi lo sợ chi cả.

## **Chương 8.**

### **Trước hàm sư tử**

Trời còn sớm, tôi muốn dừng nghỉ và viếng thành *Pédé-Dzong*, vì còn vài cây số thì tới. Khi gần đến mới hay một tin rất quan trọng làm cho tôi phải sắp đặt lại việc đi đường.

Thấy tôi vắng mặt ở *Darjeeling* lâu, người ta đã bắt đầu dị nghị. Và khi biết rằng tôi đã qua khỏi xứ *Sikkim* thì họ mới nghi hoặc thêm. Sau nghe đồn rằng có người gặp tôi gần *Lachen*, họ mới chắc rằng tôi đi vào Tây Tạng và muốn đến kinh thành *Lhasa*.

Chính phủ liền thông báo cho các quan địa phương. Ngay hôm tôi đi khỏi *Shigatsé* ngày 7 tháng 2, thì chính phủ trung ương và hội đồng các bộ trưởng ở *Lhasa* biết rằng tôi đã vào Tây Tạng và đang đi thẳng vào kinh. Ngày kế đó chính phủ liền gửi giấy báo đến các quan địa phương, ra lệnh tìm kiếm tôi mà bắt lại và đuổi trở ra khỏi biên giới. Vài ngày sau, không nghe ai bắt được tôi, chính phủ bèn cho các quan chức được phép đón xét và lục soát kỹ lưỡng những bộ hành và thương khách đi theo đường

vào kinh đô.

Các đường lớn đều có người canh giữ rất nghiêm. Chúng tôi đi theo đường vắng, ở mấy chỗ đó họ chưa hay, cho nên chúng tôi không nghe tin tức gì lạ. Đến khi tới đường lớn từ *Gyantsé*, thẳng suốt vào *Lhassa*, chúng tôi mới hay thiên hạ đồn rùm với nhau rằng có yêu quái ở ngoại quốc đang đi vào trong nước.

Dân gian lấy làm sôi động, ai cũng đều hỏi chúng tôi xem có thấy người lạ ấy hay chẳng. Lẽ tất nhiên là chúng tôi đáp rằng không thấy. May cho chúng tôi đi với đám người danh giá, cho nên không ai để ý nghi ngờ. Nhưng họ đã tới nhà, bây giờ mình không tháp tùng với ai, tôi cứ sợ gặp việc rắc rối nên lòng lo lắng ái ngại hoài. Đường đến kinh đô còn không bao xa, lối chùng tám chục cây số, mà họ giữ gìn rất nghiêm ngặt, nhưng cũng đánh liều nhắm mắt đưa chân. Từ hôm đi không có việc gì trở ngại, là vì không ai nghi ngờ. Tuy vẫn chắc ý về sự thay hình đổi dạng, nhưng họ xét kỹ lắm, đâu dám chắc gì là mọi chuyện đã hoàn hảo.

Ngủ không được, tôi bèn ra ngoài đi dạo với *La-ten*. Tôi có đem theo đồ để vẽ mặt mày, vì mấy hôm nay quá dày mưa dạn gió nên nước thuốc đã phai nhạt đi dần. Chúng tôi đến chỗ vắng, *La-ten* bèn sửa dậm lại cho tôi. Xong rồi, tôi bỏ hết đồ ấy, vì nếu đem theo chúng xét gặp được thì bại lộ. Hai đứa tôi đi dạo gần đến chùa *Samding* là một cảnh chùa có danh tiếng ở trong nước. Chùa này lạ hơn hết, phân

nửa người tu hành là tăng, còn phân nửa là ni, trên hết có sư trưởng là một sư nữ, gốc là Thánh mẫu *Dorjé-Pamo* tái sanh. Chùa của Phật bà tuy không phải của chính phủ, vì tăng chúng đội mũ đỏ chứ không phải đội mũ vàng. Song Nhà nước cũng đối với bà ngang hàng như đức Phật sống là nhà vua. Những khi đi xa bà cũng ngồi kiệu như đức *Đạt-lai Lạt-ma* và đức *Ban-thiền* ở chùa *Trashî*.

Bà không giữ lệ cạo đầu như các vị tăng ni, nhưng bà không bao giờ nằm mà ngủ. Ban ngày bà có thể ngồi ngủ trên ghế dựa, nhưng ban đêm bà thức trọn mà tham thiền, bà ngồi tập trung tư tưởng rất nhọc nhằn theo như cách của các nhà tu hành đại định.

Tôi không dám đi gần chùa và không dám để cho mấy vị sư với sư cô gặp, vì trong xứ người ta còn nhớ một chuyện truyền kỳ: Ngày trước có một người ngoại quốc vào xứ, thì nước dưới hồ trong chùa liền đổi màu và thành nước đục. Từ đó về sau, người trong chùa biết mà ngăn ngừa người lạ. Chùa không nằm trên đường đi, thì đại gì phải đi ngang ấy cho mang họa. Dạo cảnh qua loa, rồi *La-ten* với tôi cùng trở lại chỗ ngủ ở làng *Yasé*.

Chuyện Phật bà và những lời đồn dân dã làm cho thằng *La-ten* sợ lắm. Anh ta nói với tôi rằng nên trở về, hoặc có muốn đi thì nên đi một cách công khai, bất quá họ có bắt cũng chỉ giam lại rồi trực xuất về xứ. Còn để người ta truy tìm, bắt được theo

cách giả dạng thế này thì chắc người ta sẽ hành khổ và giết chết mất. Tôi đáp rằng mình đi đã xa rồi, trở về là đại lắm, và tôi đã quyết chí vào kinh, dầu cho nguy cách nào tôi cũng không lo ngại. Anh ta không lấy gì làm hài lòng, nhưng cũng nghe theo, và hứa giữ lòng trung thành với tôi.

Tôi cũng định tháp tùng với một đoàn lữ hành đặng khỏi bị nghi ngờ, như vừa rồi nhờ đi chung với người bản xứ mà tôi vào tới làng *Yasé* được dễ dàng. Tôi cho *La-ten* đi rảo trong làng tìm xem có đoàn lữ hành nào muốn tới *Lhassa* chẳng. Anh ta chẳng tìm được. Nhưng ở trong một quán trọ, gặp ba lữ khách sắp vào *Chushul*, xứ này cách đô thành *Lhassa* sáu chục cây số. Chúng tôi tạm cho là được nên thương thuyết với họ đặng đi chung một đoàn.

Trời gần sáng, cả bọn ra đi. Một lát sau, thấy thành *Pédé-Dzong* phía trước. Chúng tôi muốn đi qua khỏi thành hồi khuya, nhưng vì trễ nên có một người lính tuần trên tháp trông thấy. Chúng tôi không ngừng ở trong làng về phía dưới thành, lại đi rất mau. Liền đó, có hai viên quan trong thành chạy tới và ra lệnh bảo chúng tôi ngừng. Họ hỏi chúng tôi ở đâu lại và có gặp người ngoại quốc nào chẳng.

Lúc ấy, tôi tưởng là không xong rồi. Họ xét thằng *Sa-tăn* rất kỹ vì nó là chủ. Họ cũng xét tôi, nhưng sơ sài lắm, còn sơ sài hơn xét thằng *La-ten*, vì tôi là đây tớ bậc chót! Họ cũng mở nút áo tôi ra, thấy ngực tôi cũng đen đúa dơ dáy như mọi người,

bền thả tôi. Tôi lo sợ về cặp mắt lắm, nhưng họ không thấy. Họ đâu có ngờ được rằng, một người Tây đi bộ rờng rã bốn chục cây số với các đồ nặng trên vai, còn người làm thuê lại ngồi trên yên ngựa rất thông dong nhàn hạ!

Trải qua bao cơn nguy hiểm, bao lần thấy sự chết giữa đường, nghỉ lại mà tự khiếp. Bấy giờ đi tới kinh đô, thấy người ta tuần phòng nghiêm ngặt lắm, lại càng khiếp thêm.

Chúng tôi nghỉ trong nhà trọ, làm quen với cô chủ. Cô ta vui lòng ngồi lại mà cói chuyện với chúng tôi. Tôi buồn ngủ, ngồi dựa góc tối. Thành linh nghe cô ta đem chuyện người ngoại quốc muốn vào kinh đô mà thuật lại và hỏi rằng chúng tôi có thấy người ấy hay không. *La-ten* đáp rằng chẳng gặp ai là người ngoại quốc và bởi vì bận công việc đi đường, nên không để ý đến việc gì hết. Cô ta nói rằng muốn gặp yêu quái lạ lùng và sẽ có cách xử trí với yêu quái. Cô ta chắc rằng quan chức tìm kiếm kỹ lắm, thế nào cũng phải bắt được. Hơn nữa, đức độ nhà vua lớn lắm, có thể làm cho yêu quái bị người ta nhìn bắt và đuổi về xứ.

Tôi nghe cô trông cậy vào đức của Phật sống thì lưu ý lắm. Người Tây Tạng kính phục nhà vua, xem như đức Phật đầu thai, có đủ toàn năng và toàn trí, họ nghĩ rằng ngôi vua chỉ để riêng cho đức Phật sống, chớ thường nhân không ai dám tranh giành.

Vua đã trải qua mấy lúc gian truân, mấy phen

lặn dận lưu vong, nhưng lòng dân vẫn còn tôn trọng ngài luôn. Có lẽ họ đã quên mất mấy năm lưu lạc của vua rồi. Cô chủ nói hết chuyện, chúng tôi ngủ đến khuya rồi dậy ra đi.

Trời vừa rạng sáng, đi đến mé sông, phải qua đò. Tôi sợ bên kia sông có quan đứng đón mà xét bộ hành từng người. Chúng tôi tới bến đò thì bọn chèo còn ngủ. Họ chờ đến sáng mới chịu đưa khách qua sông. Đứng một lát lạnh quá, nhưng tôi không muốn đứng gần nhà đò, bèn đi dạo theo ven sông, luôn dịp xem cảnh chùa trước mặt.

Chùa chỉ có chừng mấy trăm tăng chúng, nhưng là một chỗ có danh tiếng từ xưa. Có danh là nhờ cái cầu sắt bắc ngang sông, gần bến đò. Bây giờ cầu vẫn còn. Buổi rạng đông đứng trông thật là đẹp. Nhưng cầu không còn dùng được, vì mấy năm sau này mé sông lở rộng ra, cho nên cầu dường như bắc trên một cái cù lao. Người Tây Tạng không làm cầu lại, cho nên bây giờ phải dùng đò mà qua sông.

Văn minh Tây Tạng ngày nay suy yếu rồi. Cái cầu ấy làm chắc lắm, đã chịu nổi trên năm trăm năm, từ đời vua *Tang-Tong* tức là khoảng thế kỷ thứ 14, 15.

Người ta thờ vua *Tang-Tong* vào bậc thánh. Bây giờ vẫn còn thờ phụng trong chùa gần cầu. Vị vua ấy chẳng những làm một cái cầu đó mà thôi, ngài lại còn cất 108 cái chùa và 7 cái cầu khác bắc ngang sông *Brahmapoutre*. Có nhiều cầu bây giờ vẫn còn

dùng được như xưa.

Trời sáng, tôi trở lại bến đò. Tôi đang đi, có một toán ni cô đi qua mặt. Họ cũng đi lại bến đò, vừa đi vừa nói chuyện một cách vui vẻ.

Mấy người dưới đò thức dậy rồi. Cùng nhau xuống đò, có mấy ni cô, ba bốn thầy sãi với bọn chúng tôi.

Đò đi chậm chạp. Nhưng khi qua sông, thật may mắn là không gặp quan chức đón hỏi. Vì đò là cửa riêng, chùa cho người ngoài mượn, thâu lấy một phần lợi vào việc nhang đèn

Chúng tôi đi chung với mấy người nữa. Họ đi về quê của họ là *Chushul*. Qua khỏi một cái truông, bây giờ đã thấp thoáng thấy thành phố *Chushul* từ xa. Chỗ này có binh lính rất nhiều, ấy là một địa điểm trọng yếu về quân sự.

Hồi năm 1910, lúc Tây Tạng bị Trung Quốc chiếm, vua *Đạt-lai Lạt-ma* trốn qua Ấn Độ, lính Trung Quốc quyết vây bắt cho được vua, không cho thoát ra ngoài. Một đội binh dưới quyền chỉ huy của tướng soái Tây Tạng tên *Nam-gang*, là quan *Tsarong-Shapé* bây giờ, đã đón binh Trung Quốc tại chỗ này đánh cầm chừng nhiều ngày để cho vua thoát ra khỏi biên thù.

*Chushul* vì gần thành *Lhasa*, nên người ta canh giữ nghiêm hơn các nơi. Mấy chủ nhà trọ đều ghi tên họ của hành khách lạ và có quan chức đến khám

xét thật kỹ, không ai lén lút vào kinh đô được. Máy người bạn đi đường với chúng tôi là người danh giá trong thành phố, đủ đảm bảo cho quan chức tin chúng tôi là người chắc chắn, nên không ai ngăn cản, được đi lại tự do. Từ đây cả bọn không được tháp tùng với ai, tôi lấy làm tiếc lắm.

Trời nắng, tôi lại đang có bệnh, nhưng phải đi trước. Máy người kia cưỡi ngựa theo sau. Đến một chỗ vắng, không thấy ai, tôi bèn ngồi nghỉ, nhưng không ngồi xếp theo kiểu người Tây Tạng. Thành linh có một viên quan với hai người lính đi ngựa tới, rẽ qua một góc đường bất ngờ gặp tôi. Thấy tôi ngồi theo dáng lạ, họ liền dừng ngựa lại họ hỏi tôi là ai, muốn đi đâu. Tôi lấy làm ngạc nhiên vì một chuyện rất nhỏ mà họ cũng để ý nghi ngờ. Tôi bỡ ngỡ, chỉ nói lập cập rằng tôi bị bệnh, rằng tôi là một người nhà quê hèn mạt theo chủ đến kinh mà hành hương...

*Sa-tăn* với *La-ten* vừa đến kịp. *La-ten* hiểu ngay tình cảnh lồi thối, anh chàng liền tiếp cứu tôi bằng một cách rất hay. Anh chạy ngựa lại, quất tôi một roi rất đau và la rầy tôi sao dám ngừng nghỉ dọc đường, rồi hét lên bảo tôi phải đi liền. Tôi riu riu đi. Hai người đứng lại nói chuyện với viên quan, chỉ một lát hai người lại theo kịp tôi và cho hay rằng chuyện đã êm.

Mấy tháng sau, khi tôi về xứ, mới biết rằng trước đó đã có ông *Sir Francis Burton* muốn lén qua thành

*La Mecque*, do sơ ý cũng ngồi theo cách như tôi mà bị chúng bắt được rất lồi thối.

Tôi đi trước, để mấy người của tôi đi ngựa theo sau. Dọc đường, có nhiều người qua mặt chúng tôi. Họ đi ngựa vào kinh. Và chúng tôi cũng qua mặt nhiều người khác. Những người này là người hành hương, họ chịu khổ để cầu được công đức. Có một người làm cho tôi rất chú ý. Ông ta vừa đi vừa lạy, cứ mỗi một bước thì lạy một lạy. Tôi có cúng dường cho người ấy. Ông nói rằng định đi hành cước đến các danh lam bên *Lhassa*. Ông đi như vậy từ thành *Shigatsé*, vừa đi vừa lạy đã được một năm rồi. Ông nói rằng muốn thí thân cách ấy đặng sám hối các tội lỗi trước đây của mình. Ở Tây Tạng, những sự khổ hạnh như thế đó là rất thường. Song tôi mới thấy lần này là lần đầu.

Đi gần tới, nhưng chưa thoáng thấy được kinh thành. Khi trèo lên một đỉnh núi, tôi nhìn thấy từ xa một đám lầu đài, chất chồng với nhau, trông thấy vẻ đồ sộ đến nỗi không bao giờ tôi quên được. Tôi nghĩ bụng rằng chỗ đó chắc là chùa *Drépong* là ngôi chùa có tiếng lớn nhất ở đây. Tầng chúng trong chùa theo quy định là bảy ngàn bảy trăm người, nhưng thường thì nhiều hơn, có thể đến hơn mười ngàn.

Kinh đô có nhiều chùa, nhưng không nơi nào đông bằng chùa này. Tại kinh thành có ba cảnh chùa lớn, mỗi chùa có cả lực lượng riêng, có tổ chức, phẩm trật lớn nhỏ, và có nhiều ruộng đất ở khắp trong

nước. Ba ngôi chùa này có ảnh hưởng lớn đối với chính phủ. Cho đến đức vua *Đạt-lai Lạt-ma* với chư đại thần cũng không dám coi thường họ. Nhưng to lớn, có thể lực mạnh mẽ hơn hết, oai quyền hơn hết, mà lại bảo thủ hơn hết là chùa *Drépfung*, sừng sững trước mắt tôi. Kế là chùa *Séra* có năm ngàn năm trăm vị tăng, và chùa *Ganden* với chừng ba ngàn ba trăm. Nhưng chùa *Ganden* có danh về lịch sử và cảnh chùa nghiêm trang hơn hết trong nước, do đức *Tsong Khapa* lập ra. Ngài là người sáng lập phái thầy tu mũ vàng, có những cải cách cho đạo Phật rất thích hợp.

Khi xuống núi, tôi thấy một cái hình chạm rất lớn, hình đức Phật ngồi trong một hòn núi. Hình chạm khéo léo, tinh xảo và thần tình lắm. Chúng tôi theo đường đi thẳng tới chùa *Drépfung*, nhưng chưa thấy kinh thành. Lạnh lắm, mệt lắm, mà càng đến gần, càng lạnh thình một cách ghê sợ.

Nhiều người, có cả nhiều nhà sư, cũng đi vào kinh đô. Bọn chúng tôi đi tới rất khổ. Máy nhà sư được dân chúng kính nể lắm, họ không thềm ngó đến chúng tôi. Có nhiều lần người ta hỏi chúng tôi từ đâu tới, *Sa-tần* đáp rằng ở bên *Sikkim* qua. Họ lại hỏi có gặp người ngoại quốc muốn vào kinh thành chăng? Chúng tôi chỉ trả lời không thì rồi họ chẳng hỏi han gì thêm nữa. Khắp nơi, người ta đều nhón nháo. Ai nấy cũng xôn xao vì chuyện tôi.

## **Chương 9 .**

### **Đến *Lhassa***

Mấy lúc sau, tôi mệt lắm, mệt cho đến nỗi không còn quan tâm đến cảnh đẹp của hóa công. Thành linh, *La-ten* kêu to lên, bảo tôi nhìn về tay mặt. Tôi trông thấy cảnh vật tưởng không bao giờ có thể quên được. Ngoài xa, chừng vài cây số, là *Potala* (*Bổ-đà-lạc-ca*), đền vua *Đạt-lai Lạt-ma*, đức Phật sống, với dinh thự nguy nga. Còn bên kia núi phía dưới đền là đô thị *Lhassa*, tức là xứ Phật của người đạo Phật vậy.

Bây giờ đến nơi đến chốn, bao nhiêu sự khổ não ngấm lại không phải là vô ích. Chúng tôi dừng lại vài phút đồng hồ mà trông ra, thật là đích đáng vô cùng. Sau cùng, xuống tới chân núi, chúng tôi đi thẳng vào thành. Tôi hết sức lực, ước rằng vào thành sẽ được bình yên. Một con lừa mệt quá, ngã quy trên đường. Người ta xúm lại coi đông, tôi rất sợ, vì ở đây là trước chùa *Drépfung*. Máy nhà sư họ ghét người ngoại quốc lắm, nếu họ biết thì nguy to. *Sa-tần* e có chuyện liên lụy nên đi trước, giả đồ không nhìn biết

bọn tôi. Tôi lấy làm lúng túng. Sau cùng phải lấy đồ đạc chất trên lưng mấy con ngựa, hai thằng đi sau coi chừng. Tôi ra dấu bảo *La-ten* lên ngựa đặng đi luôn. Một quãng hơn năm trăm mét mới gặp *Sa-tần* ngồi trong một cái nhà. Hắn thấy chúng tôi đi tới một cách vô sự, nó mới chịu đi chung. Chưa phải lúc xử trí với tên này, nên đành làm thinh, nhưng tôi lấy làm chán ngán vì cử chỉ của nó.

Qua khỏi chùa *Drépfung*, chưa vào thành. Đi qua một cái truông, hẹp lắm, phải đi từng người. Thành linh nhìn ra thấy phong cảnh rất xinh đẹp, thích thú. Phía trước, một con đường rộng chạy thẳng vào thành với những phố phường, bên trái là đền vua choán hết cả trái núi. Lúc nãy chỉ trông thấy đền từ xa, bây giờ được thấy ngay tận mặt, tôi ngẩng cả người ra mà nhìn một chập lâu. Đền làm bằng gạch và đá, chạy dài chừng ba cây số, kiểu mới không phức tạp lắm, nhưng thật là mỹ thuật tài tình. Phía trên đở, phía dưới trắng. Còn dưới chân núi sát đồng bằng là những tàu ngựa, những kho chứa đồ ăn, những dinh thự của các quan nhỏ, gần đó là nhiều nhà của thường dân.

Chúng tôi tìm nhà trọ, chỗ nào cũng chật cứng, họ không thể nào nhận thêm khách nữa.

Lạ thật, chúng tôi vào kinh đô *Lhassa* nhằm đúng ngày cuối năm Âm lịch, ba mươi tháng chạp (theo Dương lịch là 15 tháng 2), ngày kế đó là Tết. Và suốt trong ba tuần lễ sắp tới, trong thành sẽ có

lễ lạt liên miên. Thiện nam tín nữ và tăng chúng tụ về kinh đô nhiều không kể xiết. Trên các nẻo đường, Tăng chúng ở ba nhà chùa *Drépfung*, *Séra* và *Ganden* đi choán chật ních. Lại cũng có chư tăng các nơi tụ về rất đông. Bình thường dân số ở kinh thành là hai chục ngàn người, không kể chư tăng trong ba nhà chùa. Nhưng đến mấy ngày lễ như hôm nay thì trong thành đếm ra ít nhất cũng là một trăm ngàn người!

Chỗ nào họ cũng không cho chúng tôi ngụ. Chúng tôi xin nghỉ tạm ngoài sân, họ cũng không chịu. Chúng tôi tính đi thẳng vào trong, họa may kiếm được chỗ trọ. Trời sắp tối, nếu ở ngoài đường mãi thì nguy.

Đường tuy không có lẽ, nhưng xem rất uy nghiêm. Vừa rộng rãi, mà hai bên có những vườn hoa xinh đẹp. Những vườn hoa này của nhà vua hoặc của những nhà sang trọng, ngăn cách với đường bằng vách tường xây chắc chắn. Phần nhiều trong vườn có trồng liễu. Nhâm mùa đông, liễu không lá, nhưng tôi đã trải qua những cảnh đồng hoang, bây giờ xem cây cối rất hữu tình. Trên đường, tôi gặp nhiều người đi dạo, có vẻ tươi cười. Có năm ba người thanh niên, cũng đi dạo và trêu ghẹo mấy người qua đường. Trong bọn ấy, một người có tuồng sáng láng hơn hết, lấy cùi chỏ thúc người bạn và chỉ tôi, nói rằng tôi như người ngoại quốc. Nhưng chàng kia trông thấy áo quần tôi rách nát, bộ tướng tôi nguy khốn và đại khờ có lẽ lúc đó vì tôi quá sợ họ biết thì

cười to lên và đáp rằng tôi chỉ là một đứa đầy tớ mặt hạng của một người nào bên *Sikkim* đó thôi. Một cô gái đẹp đi ngang, nhờ cơ hội này mà họ không còn để ý đến tôi, tôi rất mừng.

Bây giờ vào tới giữa nội thành, đi ngang một vòng nguyệt rất khéo, làm theo kiểu Trung Quốc. Trời tối, không dạo xem thị tứ được, trong lòng chỉ muốn mỗi một việc là tìm cho được một nhà trọ để nghỉ đêm, xấu tốt cũng được.

Tìm mãi cũng không được, chỗ nào người ta cũng nói rằng hết phòng rồi. Đi trọn cả giờ, tôi sợ phải ngủ ngoài trời. Tôi sợ người ta biết lắm, cho nên làm thế nào cũng phải kiếm một chỗ để nghỉ. Tôi thấy phía bên trái có một cái nhà lầu ba tầng. Máy người dẫn đường nói là lầu của chính phủ, chia ra nhiều ngăn, để cho những quan chức lớn trong thành ở. Mình biết họ không để nhà cho bộ hành mượn. Nhưng cũng đánh liều. Tôi bảo *Sa-tăn* và *La-ten* vào nói rằng chúng tôi là người bên *Sikkim* đi hành hương đến đây, không kiếm được chỗ trọ nên xin vào tá túc.

Hai mươi phút sau, hai người trở ra nói rằng được, nhưng chỉ ở tạm một đêm thôi. Tôi dắt ngựa vào sân, rồi lên lầu. Tối đây tôi kiệt sức, không thể nào đi nữa, lên cầu thang cũng không nổi. Máy người kia xúm khiêng tôi lên. Mệt lắm, tôi ngủ liền. Một lát sau, *La-ten* mang đồ ăn lại cho tôi. Thú thật, chưa lần nào tôi ăn ngon bằng lần này.

Chủ nhà chưa đến viếng chúng tôi, thành linh con chó đánh hơi đồ ăn, bèn chạy lại và ngửi hơi tôi. Nó định chắc rằng tôi không phải như mấy người kia. Nó bèn sửa tôi rất dữ tợn. Tôi làm hết thế để cho nó thôi sửa, nhưng không được. Nghỉ mà nực cười, mình đã qua mắt được bao nhiêu người, mới vào tận kinh đô. Đến đây lại bị một con chó nhỏ lật tẩy mình!

Tôi bèn nhất định xuất đầu lộ diện. Tự mình lộ diện còn hơn là để người ta truy tầm. Vả lại, từ khi mới bước chân ra, tôi đã có ý muốn làm cho chính phủ Tây Tạng biết rằng tuy cấm không cho tôi vào kinh đô mà nay tôi đã vào được rồi. Còn nếu qua đây mà về êm lạng lẽ thì có ai biết mà nhận rằng tôi đã viếng kinh thành nghiêm cấm?

Tôi định kiếm người chủ nhà mà thú thật. Tôi nghĩ rằng nên dùng cơ hội này là mình đương ở trong một nhà quan và dùng một ông quan làm môi giới cho mình với chính phủ. Tôi cũng biết rằng họ không dám hại mạng tôi, vì họ sợ mang tiếng đối với chính phủ Anh bên Ấn Độ.

Con chó còn sửa, tôi lột đồ giả dạng ra từng món. Máy người làm thuê cho tôi hoảng sợ, không hiểu tôi muốn làm gì. Tôi đi thẳng vào phòng kế, gặp chủ nhà, liền khai tên thật của tôi.

Người này ngạc nhiên lắm, ngó sững tôi một chặp và không thốt một lời. Khi ông ta định trí và nói được thì lại làm cho tôi ngạc nhiên trở lại, là vì



ông chính là *Sonam*, vị bộ trưởng thay mặt xứ Tây Tạng mà giao thiệp với Ấn Độ. Hôm trước, chính ông truyền rao cho nhân dân hay rằng tôi vào Tây Tạng và chính ông thông báo cho các quan địa phương tìm bắt tôi mà đuổi ra ngoài. Nay tôi lại đến trình diện với ông!

Cảm tưởng đầu tiên của tôi là tôi đã lọt vào miệng hùm rồi và ông ta là người oán ghét tôi hơn hết. Nhưng ngược lại, ông đãi tôi rất trọng và hứa rằng ông sẽ tiếp giúp cho tôi. Ông chắc rằng tôi sẽ gặp nhiều việc rủi ro, vì tôi đến Tây Tạng nhằm lễ đầu năm là lúc mà dân chúng đem lòng tín phục hơn hết đối với tôn giáo và các nhà sư, và lúc mà các nhà sư chiếm hết quyền hành. Hai tôi bàn soạn rất lâu, sau mới định tâu ngay lên vua *Đạt-lai Lạt-ma*. Ông *Sonam* đây là người gốc gác ở bên *Sikkim*, có học rộng, giỏi tiếng Anh, biết người Anh nên chính phủ Tây Tạng mời ông đến, bổ dụng ông để trực tiếp giao thiệp với chính phủ Anh bên Ấn Độ.

Sáng lại, ông chưa tâu được. Ông bèn dời tôi lại phòng riêng của ông để nghỉ, còn ông thì lui vào một phòng khác mà ở chung với gia đình. Mấy tuần lễ nay, giờ mới được biết một cảnh nhà tốt đẹp, được nghỉ ngơi một chỗ đàng hoàng!

Tuy rằng *La-ten* đã dọn cho tôi ăn rồi, nhưng ông cũng bảo người nhà mang thức ăn đãi tôi, nấu nướng kỹ lưỡng. Tôi đã yếu trong mình vì sự nhọc nhằn, thiếu thốn nên ăn ngon miệng và ăn khá nhiều. Ông

với tôi ăn chung, lại cùng nhau chén tạc chén thù.

Tôi ra sân xem mấy người của tôi đang làm gì, cũng để có dịp mà xem rõ nhà quan và cách ăn ở của người Tây Tạng. Kinh đô có nhà cửa hiện đại, các quan đều ở nhà sơn phết và trang hoàng theo lối Tây phương, mỗi nhà có năm ba cái phòng.

Tôi ngụ ở đây, không ai biết gì hết. Tôi cấm mấy người giúp việc không được thổ lộ với ai.

Tôi vào phòng, ngủ một giấc thật dài, bỏ công việc qua ngày sau. Sáng dậy sớm, *La-ten* mang cho tôi một tách nước trà. Tôi bảo anh ta với *Sa-tấn* đi chợ mua đồ ăn, là vì theo phong tục Tây Tạng, khách phải tự mua lấy đồ ăn dùng.

Hôm ấy nhằm lễ đầu năm, các quan đều tựu mặt để chúc thọ vua, cho nên cũng khó mà tâu lên, nhưng *Sonam* hứa rằng ông sẽ cố dâng mật sớ lên cho vua hay.

Ông *Sonam* đưa tôi lên nóc lầu, xem qua thấy trọn cả thành phố. Nóc lầu bên Tây Tạng bằng phẳng, có thể tự do đi bách bộ và ngắm cảnh nội thành luôn thể. Bên ngoài nóc có lan can che chắn, nên chẳng ai trông thấy được mình.

Về hướng tây, có một cây cầu rất mỹ thuật với những vườn hoa thanh lịch chạy dài tới hai trái núi trên đỉnh có trường y học và đền *Potala*. Từ chỗ tôi đứng tới đền *Potala* cách xa trên một cây số rưỡi, thế mà trông ra không mất đi sự trắng lệt, hùng vĩ

chút nào. Lại ánh hồng buổi ban mai chói vào cảnh đền xem ra vàng hực, đẹp hơn bội phần. Ngọn núi có đền *Potala* che khuất cảnh chùa *Drépfung* phía sau. Rồi bắt từ chùa *Drépfung* mà đi tới chừng ba bốn cây số nữa gặp chùa *Séra* là cảnh chùa thứ nhì trong ba cảnh chùa lớn. Chùa *Drépfung* có nhiều quyền hành trong chính giới, còn chùa *Séra* thì nổi danh nhờ tăng chúng rất thông kinh luật. Và ai được nghe nhà sư chùa *Séra* đọc kinh giảng lý thì được hạnh phúc lắm. Ở xứ Tây Tạng là xứ sở của đạo Phật và là nơi trung tâm đạo Phật, mà được tiếng tăm như chư tăng chùa *Séra*, ấy là sự quý báu vô cùng vậy.

Về hướng đông, cánh đồng rộng giăng thẳng đến mười cây số ngàn, đến miền núi non. Rãi rác nổi lên năm ba tòa biệt thự trên mấy con đường, và nối theo mấy con đường này thì đến chùa *Ganden* là cảnh chùa lớn hạng ba ở *Lhassa*. Tầm mắt trông ra xa, ấy là miền Trung Hoa và Mông Cổ. Người Trung Quốc và người Mông Cổ không được bước chân vào đất Tây Tạng, song người ta không cản những kẻ tu hành đến viếng *Lhassa*. Tôi nhận thấy ngoài xa có vài đoàn lữ hành Mông Cổ kéo nhau đến kinh đô linh thiêng mà lạy Phật thỉnh kinh. Người ở Mông Cổ qua thì đi bằng lạc đà to rất dễ biết.

Về hướng nam, tôi thấy sông *Kyi*, chính còn sông này làm cho cánh đồng ở *Lhassa* trở nên phì nhiêu. Phía sau con sông, cánh đồng chạy vài cây số thì gặp vùng núi non.

Chung quanh tôi là thành phố *Lhassa*, gần một cây số vuông. Hồi trước thành phố có một vòng tường kiên cố bao bọc, ngày nay chỉ còn sót lại một ít dấu tích thời trung cổ ấy, vì vòng tường bị người ta phá hủy đi rồi. Nhà cửa trong thành phố đều cất bằng gạch quét vôi, mỗi nhà có vài ba tầng và trên nóc đều bằng phẳng.

Về phía bắc, có đền *Ramoché* là một cảnh đền thờ nổi danh và là một cảnh đền xưa hơn hết ở Tây Tạng. Đền thờ thôi chứ chẳng phải chùa. Từ đền *Ramoché* đi qua hướng tây, gặp chùa *Tsomoling* là một cảnh chùa trong bốn cảnh chùa của nhà vua ở *Lhassa*. Đức vua có bốn cảnh chùa: chùa *Tsomoling* là một, kế đến là chùa *Lengyeling* ở gần cầu, chùa *Kunduing* nằm về triền núi phía sau trường Y học, và chùa thứ tư ở về phía bắc sông *Kyi*. Bốn cảnh chùa ấy giàu có vô cùng, điền thổ rải rác khắp nơi trong xứ Tây Tạng và được giữ gìn rất đặc biệt. Trong khi ba cảnh chùa lớn nhất ở *Lhassa* là *Séra*, *Drépfung* và *Ganden* càng ngày càng nhận thêm tăng đồ thì trong bốn cảnh chùa của nhà vua, mỗi chùa chỉ có một giáo hội là năm trăm người thôi. Các sư được tuyển rất kỹ và giữ giới hạnh rất nghiêm. Các vị đại đức đứng đầu trong bốn cảnh chùa ấy đều được xem như các vị Đại *Bồ-tát* giảng sanh. Mỗi khi vua chưa đến tuổi trưởng thành, người ta thường cử một trong bốn vị đại đức ấy lên cầm quyền nhiếp chính. Đức vua hiện thời thì đã trưởng thành nên không cần việc nhiếp chính.

Trong các lâu đài ở thành phố *Lhassa*, đẹp đẽ hơn hết và trang nghiêm hơn hết là đền *Chokang*, đang đứng sừng sững trước mắt tôi, phía bên kia chợ. Đền này linh thiêng hơn hết đối với người Tây Tạng và người Mông Cổ. Lại là cảnh nhà chung của đạo Phật ở khắp cả nước Tây Tạng và của chính phủ Tây Tạng nữa. Đền *Chokang* có kém về hùng vĩ và ít sắc sảo hơn đền *Potala* của vua. Song cánh cửa cái rất đẹp và trên nóc có mấy mũi tên bằng đồng đâm lên rất ngộ nghĩnh. Người ta nói mũi tên lớn hơn hết làm toàn bằng vàng.

Ông *Sonam* từ biệt tôi mà đi châu vua. Tôi liền vào phòng, kê gối mà nằm nghỉ. Nằm nơi cửa sổ, tôi trông xuống thấy chợ búa với sự náo nhiệt của dân gian.

Tôi đang mơ màng ngủ thì ông *Sonam* trở về. Ông cho hay công việc đã xong. Tuy quần thần họp rất đông, nhưng ông cũng đã tìm được cách dâng mật sớ lên vua, tâu rằng tôi đã vào đến kinh thành. Vua xem qua, không phán một lời. Ngài vẫn bình tĩnh và giữ vẻ tự nhiên.

## **Chương 10.**

### **Quan thủ tướng ở kinh thành**

Hoàng Đế hay tin tôi đến kinh thành. Ngài ra vẻ không ngạc nhiên gì, hay là ngài cho rằng câu chuyện này chỉ là một câu chuyện thường từ xưa đến nay vậy thôi. Về phần tôi, tôi phải đợi tin, cho nên đã mấy hôm rồi mà tôi vẫn không ra khỏi nhà trọ. Nhưng một buổi kia, vào khoảng hai giờ chiều, có hai người lính bước vào, chính là lính của quan *Tsarong-Shapé* sai đến với một bức thư mời tôi sang tiếp kiến ngài. *Tsarong-Shapé* là một viên quan lớn nhất trong triều, thay mặt cho hoàng đế trong việc trị quốc và việc dùng binh. Có lẽ khi vua hay tin tôi đến thành thì lệnh cho quan *Tsarong-Shapé* triệu tôi đến tư dinh để xem tôi là người như thế nào.

Hôm nay là lần thứ nhất mà tôi được triệu đến nhà quan lớn, tướng cũng nên ăn mặc cho nghiêm chỉnh. Tôi mở rương, lấy ra một cái áo dài thầy tu *Lạt-ma* mà người ta đã cho tôi hồi tôi còn ở thành *Darjeeling* và mặc áo ấy vào. Tôi trùm cả mặt và đầu bằng một tấm khăn đặng khi qua đường người ta

không thấy rõ, như vậy họ ngỡ rằng mình cũng là một kẻ đồng bang. Đoạn tôi bước ra, theo sau tôi là mấy người giúp việc. Theo phép lịch sự Tây Tạng, khi ra mắt một nhà chức tước thì nên đem theo vài người tùy tùng. Tôi theo hai người lính mà sang dinh quan *Tsarong*.

Đi được một quãng đường, khỏi đền thờ chính mà chúng tôi phải đi vòng theo tay mặt, đến một tòa lầu làm toàn bằng đá, trông vào có vẻ nghiêm trang. Qua khỏi sân thì đến cửa. Tôi bèn lần thang mà lên tầng trên thì thấy có phòng khách ở một bên. Một viên thư ký riêng bước ra chào tôi và mời tôi vào một căn phòng bên trong rộng lớn, trang hoàng rực rỡ, có nhiều tượng Phật với những ngọn đèn chong và những lư hương trầm, hơi xông lên rất thơm tho. Dựa góc phòng có một cái ghế dài chất đầy nệm gối bằng lông trừu để cho khách tạm ngồi.

Hai bên bàn thờ có vài hàng kệ, trên kệ có nhiều quyển kinh, kinh để thờ chứ không ai đọc đến.

Dài theo bốn góc tường, có nhiều bức tơ lụa rất đẹp. Tôi ngồi nơi ghế dài, có người đem trà dâng lên. Tôi phải ngồi chờ một lúc lâu. Trong lúc ấy, tôi chỉ nghe thấy bên ngoài những tiếng xầm xì của mấy người của tôi thôi. Giây lâu, thoạt thấy một vị phu nhân bước vào, có lẽ là một trong các bà vợ của quan *Tsarong*. Bà cho tôi hay rằng ông *Tsarong* hôm nay bất ngờ bị bệnh. Khi sáng sớm chừng năm giờ, ông đi hành lễ tại đền *Potala* cảm gió lạnh nên thành

sốt rét. Bà nói rằng chồng bà đang ngủ và những đứa hầu không dám gọi.

Tôi trả lời rằng tôi sẵn lòng ngồi chờ và không cần phá giấc ngủ của quan lớn. Bấy giờ tôi lấy làm lạ mà trông thấy bà vợ ông đến có một mình mà không có tớ hầu. Hàng phụ nữ sang trọng ở phương Đông thường rất kín cổng cao tường, không bao giờ tiếp xúc một mình với đàn ông. Ở thành *Lhassa* đây, bà chủ nhà này tiếp đãi tôi theo lối Châu Âu. Bà ngồi một bên tôi và cầm khách, nói chuyện với tôi cho tôi khỏi nhọc lòng trông đợi. Tôi hầu chuyện không bao lâu, bỗng rất tiếc mà ngưng lại, vì có một tên lính hầu bước vào cho hay rằng quan đã tỉnh giấc và xin mời tôi vào ngay.

Tôi thật tiếc vì chưa được tìm hiểu thêm cho kỹ cách tiếp đãi của một bà phu nhân ở kinh thành.

Tôi theo tên lính lên tầng thứ hai, vào một căn phòng riêng, trang hoàng theo kiểu Trung Hoa. Quan *Tsarong* đang nằm trên ghế dài.

Ở xứ này nếu muốn ra mắt một viên quan thượng quan thì phải dâng lên của quý mà làm lễ. Tôi chỉ dâng một tấm lụa như lễ thường của bình dân. Nhưng xem ngài không để ý đến, ngài lại chào tôi rất vui vẻ và xin tha lỗi cho vì ngài còn mệt không thể ngồi.

Trông vị quan này người mập béo không có vẻ oai nghi lắm, nhưng tướng tá cũng khác thường. Ông

là một bậc có thế lực lớn nhất ở Tây Tạng.

Tôi có thể cho rằng ngài là anh hùng chí cao có thể sánh với *Bismark* bên Đức và *Ito* bên Nhật.<sup>1</sup> Nhưng ngài chưa có đủ điều kiện và thời cơ mà đóng góp cho nền đế quốc Tây Tạng.

Bên Tây Tạng, người ta không phân chia giai cấp như ở Ấn Độ, song những chức cao phẩm trọng đều thuộc về hạng sang, trừ ra trường hợp của những vị Hoạt Phật tái sanh. Vị quan này vốn không phải con nhà quý phái. Cha ngài là một người mà địa vị còn kém sút hơn hàng nhà quê, ấy là một người chuyên nghề làm cung tên, là nghề rất đê tiện ở Tây Tạng. Ngài lấy tên *Tsarong*, tự *Shapé* là lúc sau này.

Khi ngài còn trẻ, người ta vẫn gọi ngài là *Namgang*. Ngài có tính cứng cỏi và thích những việc đao thương, những chuyện bạo lực.

Khi lên 14 tuổi, ngài thấy thành *Lhassa* dường như rất chật hẹp, liền sang tận Mông Cổ dựng tiện bè vẫy vùng.

Mấy năm sau, khi ngài gặp thời. Vào 1904, nhà vua đi lánh nạn ở Mông Cổ vì trận giặc *Younghusband*, *Namgang* mới nhân cơ hội này mà xin theo phò. Vua nhận rõ ngài là người ngay thẳng

---

<sup>1</sup> Là hai người từng đem vinh quang cho chúa mình. Như *Bismark* là một tay oanh liệt muốn gồm thâu một phần đất châu Âu về nước Đức để làm lãnh tụ ở phương Tây.

và khôn ngoan, bèn đem lòng yêu chuộng. Và qua năm 1908, vua trở về Tây Tạng thì phong cho *Namgang* làm quan ba.

Kế đến, vào những năm 1909–1910, quân Trung Quốc sang đánh. Vua bại binh, lần này lại chạy sang Ấn Độ. Quân Trung Quốc liền đuổi theo, quyết bắt cho được vua. Nhưng nhờ có *Namgang* đánh cản tại thành *Chushul* khá lâu nên vua mới thoát khỏi mà qua Ấn Độ. *Namgang* định theo hầu vua, bèn giả dạng làm một tên đưa thư của chính phủ Ấn Độ. Nhờ vậy, qua được qua khỏi mấy vòng binh Trung Quốc mà đến thành *Darjeeling*, gặp lại vua. Có lẽ cũng vì như thế đó cho nên quan *Tsarong* thấy tôi đổi hình dạng mà đi từ Ấn Độ cho đến thành *Lhassa* thì ngài không lấy gì làm lạ, tôi chỉ đi ngược lại đường cũ của ngài thôi.

Qua năm 1911, nhằm lúc có cuộc cách mạng bên Trung Quốc, *Namgang* xem thấy tinh thần quân Trung Quốc ở Tây Tạng yếu ớt, ngài liền thừa dịp ấy mà phò vua trở lên ngôi. Ngài lên đi khắp nơi trong xứ Tây Tạng mà gieo ác cảm cho dân sự đối với quân binh Trung Quốc. Lần lần, những đội binh Trung Quốc đều đầu hàng và những quan Tây Tạng giao thiệp thân mật với Trung Quốc đều bị cách chức hoặc bị xử tử hình. Có một viên đại thần làm chức *Shapé* tên *Tsarong* cùng với người con, vì thân Trung Quốc nên đều bị xử trảm. Vua yêu chuộng *Namgang* lắm, bèn đem tài sản của ông cụ *Tsarong*

mà tặng cho ngài, lại lấy chức vụ cũ của *Tsarong-Shapé* mà phong cho ngài. Vua lại đem con gái và con dâu của *Tsarong* mà ban cho ngài làm bạn trăm năm. Từ đó, *Namgang* đổi tên là *Tsarong-Shapé* vậy.

Vua vẫn trọng và nể ngài nhiều. Hiện nay, ngài là một người có quyền thế lớn nhất ở Tây Tạng. Ngài có nhiều ý kiến theo hiện đại và muốn sao cho Tây Tạng được mau tiến bộ như Nhật Bản. Và nhờ ngài có bàn luận với vua nhiều vấn đề thích đáng, nên vua đã theo đó mà cải cách được lắm sự hữu ích cho nước nhà. Những điều cải cách ấy bị giới tu sĩ phản kháng rất dữ dội, đã lắm khi âm mưu ám sát ngài, nên ngày đêm ngài đều có sẵn kẻ hộ vệ bên mình.

Ban đầu, quan *Tsarong-Shapé* và tôi bàn những việc ngoài, kể nói đến câu chuyện sang thành *Lhassa* của tôi. Ngài cho tôi hay rằng khi ngài nhận được bức thư tôi ở *Darjeeling* gửi vào xin viếng kinh đô thì ngài rất bằng lòng, vua cũng muốn ưng chuẩn. Nhưng chính phủ, do các tu sĩ nắm quyền, quyết không thuận tình. Nay tôi đã trót thay hình đổi dạng mà vào đến kinh thành, tôi xem ý ngài thật cũng không có vẻ phiền hà tôi. Ngài có khuyên tôi nên làm theo luật nước. Ngay ngày kế đó, tôi phải gửi tờ trình sự hiện diện của tôi đến với những quan tòa trong thành. Tiếp đến, mấy ông đó sẽ báo cáo lên tòa *Kashak* hay là Quốc vụ hội nghị, trong ấy có ông Thủ tướng và bốn viên quan tứ trụ. Ngài có dự

vào đó và có thể giải cứu giùm tôi. Ngài cũng khuyên tôi không nên kể ra những quán xá mà tôi ngừng nghỉ trong khi đi đường, vì sợ e chính phủ phải theo lòng dân mà bắt tội những chủ quán ấy. Và ngài có dặn tôi đừng chỉ nhà của những kẻ đã đi chung với tôi.

Tôi ngồi hầu chuyện với ngài được ba tiếng đồng hồ. Đến khi tôi kiếu ra thì trời đã tối. Tôi bèn về nhà trọ. Lần về này đi theo đường khác.

Tôi lấy làm lạ thấy nơi một miếng đất trống có một cái ngai, mặt bằng phẳng và chạm trổ rất hoa mỹ. Người ta nói đó là ngai vua ở thành *Lhassa*, khắp nước Tây Tạng chỉ có một cái đó mà thôi. Mỗi năm đức vua *Datlai-Lama* ngự lên ngai ấy một lần và thuyết pháp với dân, khuyến tấn họ, vì ngài là đức Phật sống vậy.

Kế đi đến cánh cửa chính đền *Chokang* là đền thờ lớn hơn hết ở kinh đô, nơi cửa có treo nhiều bức nhưng đen. Cánh cửa mở ra, tôi trông thấy cả trăm người đang quỳ lạy trước mấy pho tượng Phật.

Hôm ấy tôi mệt lắm, cho nên khi về nhà vừa nằm xuống thì ngủ liền. Sáng hôm sau, thức dậy sớm, ngồi trông ngay ra cửa sổ một tòa nhà. Một người giúp việc của tôi nói rằng đó là tòa án ở thành *Lhassa*. Nơi thêm, có mấy tấm đá đội một cái vòng sắt cắm xuống đất. Tôi vừa muốn hỏi món đồ ấy để làm gì, nhưng tôi ngụ ý mà hiểu ra ngay.

Trong khi tôi qua thì thành linh một cánh cửa mở ra, năm sáu viên quan lôi ra một người đàn bà, lột bỏ áo quần và còng tay chân vào hai cái vòng sắt. Đoạn họ lấy roi da mà đánh đến một trăm rưỡi lần. Lăn roi quất vào thịt và bật ra tiếng rất to. Ban đầu người đàn bà còn kêu la, sau thì ngã ra bất tỉnh. Những kẻ hành hình bèn lấy nước lạnh mà đổ trên mình, giây lát người ấy dần dần tỉnh lại và phải bị đánh nữa. Tôi tìm hỏi xem người đàn bà ấy phạm tội gì mà phải bị hành hạ đến thế, thì được biết rằng ấy là một người bán pháo hôm qua nhằm ngày lễ tết. Bà ta rủi làm pháo nổ cháy nhà và thiệt mạng nhiều người. Sau khi bị hình phạt, người đàn bà ấy không còn sức đứng dậy được. Người ta mang vào trong, bỏ nằm trên đất cho đến chừng tỉnh lại mới riu riu trở về.

Trông thấy cách hành phạt ấy và dãy tòa án trước mắt rất gắt gao gớm ghiếc kia, tôi chột rùng mình và nghĩ đến việc sẽ bị hạch hỏi trước những quan tòa ở thành *Lhasa*. Tôi bảo hai người của tôi bước sang bên ấy bấm với quan tòa rằng tôi đã đến và cầu xin các ngài cho hội đồng các quan hay. Giây lát chúng nó trở về cho tôi hay rằng mấy quan tòa nói rằng việc của tôi rất hệ trọng nên còn chưa liệu định được, phải để chờ lệnh trên. Tôi cũng biết câu chuyện này chưa tính xong liền, phải mất ít nhất một đôi ngày. Nên tôi yên lòng mà chờ.

Lúc bấy giờ, tôi thường ngó ra ngoài để xem

những kẻ qua đường. Nhắm khi lễ cho nên người qua kẻ lại rất đông. Những kẻ nhảy nhót tung bừng, những đàn bà mang con nôi lưng như đàn bà Nhật Bản, những kẻ đi cầu xin phước, lộc, thọ cho gia đình. Đông hơn hết là các phụ nữ, họ đi đến một cảnh tháp tên là *Shortin*, dán nơi đó những tấm vải cầu nguyện và đốt hương lên mà khấn vái lắm lắm.

Qua xế chiều, có xảy ra một việc rất ngộ nghĩnh, chính là việc tắm gội lần đầu tiên của tôi từ khi ra đi khỏi thành *Darjeeling*. Thật ra cũng chính là lần thứ nhất mà tôi được rửa ráy từ khi tôi lên vào đến kinh đô *Lhasa* vậy. Trong nhà của ông *Sonam* không có thùng tắm. Cũng may chủ nhà có một cái thùng bằng thiếc để giặt đồ, bèn cho tôi mượn. Chủ nhà và gia quyến thấy tôi kỹ lưỡng như vậy thì nhìn tôi mà cười. Còn tôi thì cũng chẳng e ngại tránh né gì, là vì muốn tắm rửa cho được sạch, được kẻo. Nhưng nước vừa thấm vào người thì liền phải bị đau đớn vô cùng: những con chí, rận và bò chét cắn rất khó chịu, và lại thấy lạnh hơn rất nhiều. Không cần nói, độc giả cũng biết rằng từ bên *Kampa-Dzong* qua đến *Lhasa* thì những chí rận, bò chét không hề rời tôi. Nhưng trong những lúc ấy, không bao giờ tôi tắm rửa, thành ra mình tôi đóng đầy một lớp mỡ và đất rất dày, nhờ đó làm cho tôi không biết đau. Bây giờ, đất và mỡ dư dấy vừa trôi đi thì tôi phải bị chúng nó cắn rất đau, nên tôi đành chịu thua.

Tôi cũng biết trước rằng ở *Lhasa* sẽ phải lạnh

nhiều nên tôi có đem theo đồ ngự hàn. Ở kinh thành, chỉ có áo quần là để đỡ lạnh mà thôi, và ngoài ra phân bò trộn cỏ phơi khô mà những nhà giàu mới có thể dùng đốt để hơi thì không còn cách gì khác để trừ lạnh. Với những người thường thì chỉ có phân ngựa và phân la thôi. Nhưng vì phân trộn với cỏ cháy rất nhanh cho nên hao tốn nhiều, người Tây Tạng không dám dùng mà sưởi ấm, họ chỉ dùng để nấu ăn thôi.

Lắm khi họ lại phải ăn toàn đồ ăn sống trong nhiều ngày. Bởi thế cho nên khi có lạnh nhiều thì họ chỉ mặc thêm một vài cái áo nữa là xong.

Nước để tắm và để dùng toàn là nước ngoài giếng. Ở Tây Tạng không có nước sông, cho nên mỗi ngày những người đầy tớ phải đi gánh về để dùng.

Ở tại *Lhasa* không thiếu nước, và không cần phải đào xuống sâu mới có nước, chỉ ở trên mặt đất cho tới một mét rưỡi bề sâu cũng có nước nhiều. Người Tây Tạng nói rằng thành *Lhasa* cất trên một cái biển hồ mà không bị ngập, bị nguy là nhờ phước lớn của đức Phật sống là nhà vua. Giếng không sâu nên nước khó uống lắm, là vì chung quanh có nhiều đồng phân. Chỗ đi tiểu tiện lại cũng không xa. Nhưng trong xứ ít mang bệnh truyền nhiễm là nhờ người ta uống nước trà đun sôi.

Ngày kế đến, có mấy chuyện mới thêm vào. Hôm ấy, vừa sáng sớm, có hai viên chức do tòa án phái đến cho tôi hay rằng trong vài ngày sẽ có cuộc tra

hỏi chính thức về câu chuyện của tôi. Họ dặn tôi nên ở luôn tại nhà trọ và giữ đưng cho ai biết rằng tôi đã đến *Lhasa*. Mấy quan tòa có lòng lo rằng trong khi lễ tết rộn ràng mà dân sự hay biết việc tôi thì họ sẽ đến nhà trọ và không dung tánh mạng tôi đâu. Tuy mấy ông ấy biết sức dè dặt mà giấu giùm, nhưng dân sự cũng hay rằng tôi giả trang đến đây và hiện đang ngụ trong thành. Khi từ tạ tôi mà trở ra, hai viên chức ấy có xin lỗi nói rằng nếu gặp lúc bình thường thì mấy quan tòa lo cả cuộc trị an trong thành, như vậy dễ mà chở che cho tôi, nhưng rủi vì gặp khi tết nhất phái thầy tu bạo động đang ở trong thành rất đông nên khó mà giúp cho tôi được bình yên. Vả lại cũng nhằm lúc có hai nhà sư mà chùa *Drépun* cử ra đặng coi xét việc chính trị, trong 21 ngày đầu năm họ nắm hết cả quyền hành, cho đến nỗi Hoàng Đế cũng phải nhường quyền trong 21 ngày ấy, nên chuyện của tôi càng rắc rối thêm.

Tôi tỏ lòng cảm ơn hai vị phái viên và hứa rằng sẽ không bước chân ra ngoài. Nói như vậy nhưng tôi tự nghĩ rằng đến tối thì tôi có thể rảo bước ra đường, có khi giả dạng người bản xứ, có khi chỉ bao trùm cái mặt là xong. Sau khi hai phái viên ấy ra về, tôi được giải lấp mỗi sâu là vào lúc xế chiều có một viên quan tên *Kyipup* đến viếng tôi. *Kyipup* có lòng nghĩ tưởng đến tình cảnh tôi, vì anh chàng là một trong hai thanh niên đã từng qua nước Anh. Tuy người Tây Tạng không có cảm tình với người ngoại quốc và kỳ thị mà chẳng cho vào, chứ đối với một người đã được



sang hải ngoại, đã hấp thụ văn minh và tập tục ngoại quốc, thì họ cũng có sự thông cảm. Nhờ vậy cho nên dân Tây Tạng ra khỏi xứ cũng đông, hoặc qua Mông Cổ, qua Trung Quốc hay sang Ấn Độ để buôn bán. Họ cũng nằng lui tới Ấn Độ mà hành hương, vì Ấn Độ là xứ mà Phật giáo đã phát xuất. Đức Phật Thích-ca Như Lai sanh ra ở Ấn Độ, lớn lên ở Ấn Độ, thành đạo ở Ấn Độ, cứu nhân độ thế cũng ở Ấn Độ và nhập diệt cũng ở đó. Người Tây Tạng nghĩ rằng đi viếng thăm các nơi có chùa xưa tích cũ của Phật ấy là giữ đạo rất chân chính, hành đạo rất sốt sắng vậy.

Bình thường, không bao giờ người Tây Tạng sang hải ngoại mà đến Âu Châu. Vì thế nên vào năm 1904, khi chính phủ Anh thắng trận vào tận *Lhasa*, có ý muốn gởi vài ba sinh viên con hàng quan chức sang mẫu quốc để du học thì rất khó khăn. Vì những nhà danh giá ở Tây Tạng không muốn cho con mình bị ảnh hưởng người ngoại quốc. Phải mất rất lâu mới chọn được ba người sinh viên trong hàng trung lưu. Trong ba người ấy, người có nhiều hy vọng hơn hết lại mắc bệnh mà chết. Còn lại *Kyipup* với một người bạn là *Mondron*, sau khi ở bên Anh bị đau nặng vài năm liền trở về nước. *Kyipup* khi ở bên Anh học trường *Collège de Rugby*, còn *Mondron* thì học trường *Cornwall*, sau thi đậu bác vật. Việc này kết quả không được mỹ mãn lắm. Vì người trong nước đều cho hai chàng là kẻ bội giáo, và khi hai chàng ra làm quan thì chẳng được hàng phẩm cao, phải chịu ở

bậc thấp mà thôi. Nhưng vậy cũng có được một đôi phần lợi, là vua thích ảnh hưởng Âu Tây, ngài muốn chỉnh đốn cuộc trị quốc theo lối tân thời.

Bây giờ, *Kyipup* đang làm việc ở sở điện tín mới thành lập, còn *Mondron* thì đi coi các sở dầu hỏa trong nước. *Kyipup* vui chịu thanh bần, vẫn được an nhàn, vì công việc của chàng chẳng nhọc nhằn tí nào, chàng được rỗi rảnh mà hút rất nhiều thuốc lá, là món quốc cấm ở Tây Tạng. Còn *Mondron* thì lại muốn mau thăng tước phẩm nên đã thọ lễ xuất gia, nhập vào giới tăng sĩ là giới có nhiều quyền thế.

Khi cả hai về đến quê hương, có xảy ra một chuyện buồn cười. Số là hai chàng có đem về nước cái xe máy dầu. Vua muốn xem coi xe chạy thế nào, bèn mời hai chàng chạy khắp cánh đồng chung quanh thành *Lhasa*. Xe vừa chạy đi thì tiếng máy nổ lên xì xịch làm cho mấy con la hoàng thượng đang cưỡi hoảng kinh, chúng nó chạy hoảng đi rất xa làm cho hoàng thượng và kẻ hộ vệ đều thất sắc. Ngài bèn nằm mọp trên yên, giây lâu người ta mới bắt la lại được. Hai chàng trông thấy vua có sắc giận, bèn nộp ngay cái xe mô-tô lên cho vua. Và từ đó đến sau cái xe vẫn còn nằm mãi trong đền.

Qua ngày kế, vào lối mười giờ, hai vị sư bên chùa *Drépfung* vừa qua. Người ta tiếp rước một cách trọng hậu vô cùng, có những quân hầu rất oai nghi, cầm cây gậy đi theo để dẹp đường. Các đường sá nơi quan quân làm lễ tiếp rước hai vị sư với đoàn tăng sĩ đều

được trải cát rất nhiều, là vì người ta không muốn cho các ngài bước lên dấu chân ô uế của bá tánh đi hằng ngày.

Hai vị sư bèn đọc lên một bài diễn văn, giọng văn có vần nhịp nghe rất êm tai. Trong khi ấy, mấy viên quan trong thành phố đưa ra lời bố cáo với các quan chức rằng, tuy bình thường các quan lo việc trị an, nhưng trong hai mươi mốt ngày đến đây thì tất cả mọi việc chính trị trong nước đều giao phó cho các nhà sư. Các ngài có đủ quyền thế, đến nỗi các quan tứ trụ cùng hoàng thượng cũng phải tuân theo sự phán xét của các ngài.

Mấy quan đốc lý nói rất đúng, là vì có một lần trong năm trước, khi hai vị tăng sĩ qua cai trị trong hai mươi mốt ngày, hai ngài có quả trách đến cả hoàng thượng.

Hai vị tăng ấy chính là hai vị sư mà giáo hội chùa *Drépunq* tuyển ra đặng đi xem xét cuộc chính trị trong nước. Và đó là quyền đặc biệt của chùa *Drépunq* mà chùa ấy khéo bảo vệ từ xưa nay.

Lệ này khởi sự từ đức *Dalai Lama* thứ năm.<sup>1</sup> Ngài là một nhà vua có danh tiếng nhất. Gặp khi vua yếu thế, đã sắp mất ngôi thì có các vị tăng ở chùa *Drépunq* đem binh cứu viện mà đưa vua trở lên chín bệ. Vua nhớ ơn ấy nên ban cho cái lệ vinh

---

<sup>1</sup> Nền quân chủ hình thành được năm đời vua thì đã có lệ này đến bây giờ.

quang như thế mỗi năm. Về sau, lệ này thật làm nhục các vị vua, các ngài phải bị giảm bớt oai quyền rất nhiều. Nên chi vua đương kim rất ghét phái thầy tu cầm quyền tạm thời. Lắm phen vua muốn tìm cách để giảm quyền của họ. Có một lần hoàng thượng giận phán rằng: Trẫm phán để các ngài hay, lệ ấy vốn của một nhà vua khác đặt ra, thì trẫm cũng có thể bỏ ngay đi vậy. Vua phán như vậy, song chưa dám thi hành ngay theo ý muốn của ngài, vì e sự phản kháng kịch liệt. Vì thế mà ngài hãy còn hòa hoãn trong việc tìm cách giảm dần quyền thế của giới tăng sĩ.

Cuộc lễ nghinh tiếp hai vị Tăng trưởng mất đến cả ba, bốn tiếng đồng hồ. Người ta đi vòng các con đường, quanh các góc thành. Tôi đứng nơi cửa sổ nhìn xuống thấy rất rõ ràng.

Chiều lại, tôi đến viếng quan *Tsarong-Shapé*, không phải viếng một cách công khai mà vẫn phải kín đáo như lần đầu. Ngài đã khỏe lại rồi và có vẻ rất vui. Nhưng ngài có tỏ ý lo ngại là rồi tôi có thể sẽ phải gặp chuyện không vui. Tuy vậy, ngài hứa sẽ ra sức mà bênh vực tôi. Ngài nói một cách tử tế rằng sẽ cố giúp tôi một cách gián tiếp. Nhưng những điều cải cách mà ngài đưa ra theo lối Âu Tây đã làm phiền lòng giới tăng sĩ nhiều lắm rồi, mà nay ngài còn đứng ra bênh vực cho tôi một cách công khai thì thật là không hay cho ngài và cho cả chính phủ. Giới tăng sĩ ghét ngài nhất là vì việc ngài cho quân lính

ăn mặc và luyện tập theo lệ luật quân đội Âu Tây. Bởi ngài thấy quân lính Tây Tạng ăn mặc rườm rà, bất tiện, nên ngài ra lệnh cho mặc đồ theo lối quân đội Anh. Còn ngài cũng thế, tuy ngài cũng có áo mao chỉnh tề theo chức tước của mình, song ngài lại thường dùng y phục theo lối Tây. Tuy vậy, ngài cũng thừa nhận rằng còn hai phong tục mà ngài không thể bỏ: chiếc bông tai to tướng bằng ngọc thạch mà ngài đeo nơi lỗ tai trái và cái búi tóc trên đỉnh đầu, trên ấy có một món trang điểm biểu hiệu cho phẩm trật của ngài.

Căn phòng ngài đang tiếp tôi được trang hoàng cũng theo Âu Tây, và bữa ăn thân mật mà ngài đãi tôi hôm nay cũng toàn là những món ăn Tây rất đắt giá, có pha một vài món ăn bản xứ. Sau khi ăn ngài mở tủ lấy ra một cái ống điếu làm ở nước Anh và ngài hút một cách khoái lạc, tôi lấy làm ngạc nhiên. Vì người Tây Tạng rất ghét thuốc lá, họ không dùng. Bởi thế nên ngài không dám hút trước mặt công chúng.

Ngoài những đồn điền của ngài ở miền đồng bằng *Tapko* và ở nhiều chỗ khác, quan thủ tướng *Tsarong* còn có ba tòa lâu ở bên ngoài và trong kinh thành: hai ngôi nhà ở cách *Lhassa* vài cây số với ngôi nhà riêng mà tôi đang ở. Tôi lấy làm lạ khi được biết rằng ngài đang cất một cái đền khác, cách đền mà ngài đang nói chuyện với tôi chừng vài trăm mét. Và sau tôi mới hiểu lẽ ấy. Ngài nghĩ rằng cái

đền ngài đang ở không được yên ổn, vì linh hồn của quan *Tsarong* trước đây với cậu trai thường về phá khuấy, họ uất ức việc xưa vì ngài hưởng lấy gia tài với con gái và dâu của ông thủ tướng quá vãng ấy. Ngài có nhiều đứa con đều chết hết, nay chỉ còn có một cậu trai nhỏ mà không được khỏe lắm. Tuy ngài sống theo hiện đại, có xu hướng theo văn minh tiến hóa Âu Tây, song ngài cũng cho rằng những điều không yên ổn trong nhà xảy ra là do nơi sự khuấy rối của cha con ông cựu quan *Tsarong-Shapé*. Nếu ngài dời về một cái nhà khác do ngài cất lấy thì hồn ấy không có quyền phá ngài được nữa.

Ngài và tôi bàn bạc rất lâu và đối đáp một cách tương đố. Ngài thường bệnh hoạn và cũng thường thỉnh đến mấy nhà sư tụng kinh cầu nguyện sức khỏe cho ngài. Thỉnh thoảng mấy vị tăng cao cấp bậc *Geshé* cũng có đến luận đạo với ngài. Ngài muốn mở cửa xứ Tây Tạng cho người ngoại quốc vào, nói rằng ngày nay xứ sở đã có đủ sức mà bảo vệ lấy quyền tự do, độc lập. Thật ra thì dù cho ngài có cố thế nào đi nữa, cái ý tưởng của ngài cũng khó mà thi hành cho được. Ngài rất quan tâm đến thời cuộc chính trị ở Âu Tây, và tôi lấy làm lạ mà nghe ngài bàn nhiều câu chuyện thế giới rất thông thạo.

Tuy ngài cải cách theo Âu Tây, ngài có ở lâu bên Ấn Độ, biết tiếng Ấn Độ và tiếng Anh, nhưng ngài không nói tiếng Anh cùng là tiếng Ấn Độ, ngài chỉ dùng tiếng Tây Tạng thôi. Tôi ngồi nói chuyện một

cách thú vị rất lâu mới từ biệt mà về nhà trọ.

Qua hôm sau, có người đòi tôi sang bên tòa án, để cùng thảo một tờ trình gửi lên cho hội đồng các quan tòa, giải thích cho các ngài hiểu rằng tôi làm thế nào vào tới *Lhasa*, và tới để làm gì. Tôi thấy hai quan tòa chính ngồi trên tầng lầu, mặc áo lụa đỏ vành tím. Hai ngài ngồi nơi các ghế dài trên có che lọng. Trước mặt mỗi vị có mấy chén trà mạ bạc, thỉnh thoảng người ta châm trà có *beurre* vào cho hai ngài. Hai bên có mấy viên ký lục ngồi xếp bằng. Thường lệ, những kẻ tòa đòi đến đều phải quỳ. Riêng phần tôi được miễn lệ ấy và được người ta đem ghế đến mời ngồi.

Một quan tòa nói rằng các quan chức trong thành lấy làm tức giận vì tôi to gan dám vào đến kinh đô, và muốn cho tôi phải bị xử một cách đích đáng. Quan tòa bảo tôi thuật lại chuyện đi đường một cách kỹ lưỡng. Ngài khuyên tôi nên thêm vào lá đơn mấy lời cầu xin hội đồng các quan tòa mở lượng thứ tha.

Tôi bèn thuật bằng tiếng Tây Tạng của hạng bình dân. Có người dịch lại xuôi theo văn chương. Một viên quan đứng chép trên một tấm bảng, bảng đen bôi phấn trắng, chép bằng cọ nhọn, viết lên trên thì lộ chữ đen. Sau đó họ viết lại vào giấy bằng mực, rồi bôi phấn cho trắng tấm bảng lại để rồi viết nữa.

Ban đầu, mấy quan tòa đối với tôi một cách lãnh đạm. Đến khi nghe tôi nói rành tiếng Tây Tạng và thấy tôi biết phép lịch sự với tín ngưỡng, tập tục thì

các ngài có ý vừa lòng. Tôi làm ra vẻ như vô tư, thiết tha, đơn giản lắm, nên các ngài cảm mến thêm. Tôi vô tư cho đến nỗi họ hỏi đến tên mấy cái nhà trọ trong khi đi đường thì tôi quên hết cả! Ấy là tôi không muốn gieo sự rắc rối cho người khác.

Gạn hỏi tôi xong và trong khi người ta chép lại lời khai báo, tôi cùng hai quan tòa trò chuyện một chặp lâu. Ngoài xứ Tây Tạng ra, hai ông này dường như không muốn biết một xứ nào khác nữa, vẫn cho cõi Á Châu là văn minh nhất và xứ Tây Tạng là chỗ trung tâm của hoàn cầu. Hai ông ấy hỏi thăm tôi về tập tục, về cuộc sinh hoạt của người Anh, không khác nào một người Anh nói chuyện với một tên mọi da đỏ ăn thịt người ở miền rừng rú bên *Chili*. Cũng như người dân một nước văn minh nhất nói chuyện với một người man rợ nhất vậy.

Còn tôi, tôi có hỏi kỹ hai ngài về việc chính trị trong xứ. Tôi được biết rằng về phần xử đoán thời luật lệ ở Tây Tạng rất mơ hồ. Luật cũ không dùng đến, còn luật mới thì dở dang, tòa rất khó mà xác định việc trừng trị cho công bằng. Tây Tạng không có nhà tù, những tội nhân sở dĩ bị giam giữ cũng chỉ là tạm thời trong khi chờ xử đó thôi. Ngày xưa, nếu tội nặng thì xử chặt một bàn tay, một cái chân cùng là móc cặp mắt. Nhưng đức vua *Dalai Lama* nghĩ rằng ở xứ sùng tín đạo Phật mà xử như thế thì không thích hợp, nên ngài đã ra lệnh bỏ đi. Bởi thế cho nên ngày nay những án nặng, án giết người thì

hoặc đánh đòn, hoặc đày đi xa.

Mấy quan tòa nói với tôi rằng xử theo ngày nay không đủ làm cho người ta sợ mà cải ác tùng thiện, mấy ngài rất tiếc những phép xử ngày xưa.

Sau tôi mới rõ rằng mấy quan tòa ấy sở dĩ tiếc là vì sự lợi dưỡng. Ngày xưa, tội nhân phải lo tiền nhiều để chuộc lấy ống chân và cặp mắt. Còn ngày nay, sau khi xử rồi thì tội nhân chẳng tốn kém bao nhiêu. Tuy nhiên, những thói tục xấu cũng hãy còn mãi, vì người nào bị xử đánh đòn muốn được giảm thì bớt đi một tượng<sup>1</sup> phải nộp sáu đồng. Còn khi đưa ra đánh, tội nhân bị đánh nặng hay nhẹ là do những lễ vật có hoặc không có cho các quan.

Gần đây, nhà nước Tây Tạng có xử tội bằng cách buộc làm lao công, nhưng không giống như ở các nước khác. Mới đây, có một tu sĩ ở chùa *Séra* phạm tội làm giấy bạc giả. Các quan tòa muốn xử theo cách này, liền buộc tu sĩ ấy phải làm họa sĩ trong một xưởng của nhà nước tại *Lhassa* trong hai năm không được trả tiền!

Qua hai ngày sau, hội đồng các quan tứ trụ đòi tôi vào. Chuyến này tôi cũng che mặt và dùng y phục người Tây Tạng đặng đi qua đường.

Phòng họp nằm về một bên đền *Chokang*. Đền *Chokang* là một đền thờ lớn nhất ở Tây Tạng, được

---

<sup>1</sup> Tượng: tên gọi cũ, chỉ cho một thứ gậy dài dùng để đánh tội nhân.

coi như trung tâm của nền Phật giáo Tây Tạng. Hàng năm có cả muôn ngàn người hành hương từ phương xa đến lễ bái, cúng Phật. Người ta có thể nói rằng đền *Chokang* tức là thành *Lhassa*, vì thành phố cất chung quanh đền. Hình như đền này được xây dựng vào khoảng năm 652, về sau lại được sửa đổi và tu bổ lần hồi. Đền nổi tiếng là linh thiêng nhất Tây Tạng.

Đi qua cửa chính, vào đến một cái sân rộng. Trong sân có hai vật đáng quan tâm: một đền thờ nhỏ nơi thỉnh thoảng có những cuộc lễ cúng hệ trọng, và cái ngai vua của đức Phật sống *Dalai Lama*, mỗi năm ngài ngự lên ngai ấy một lần.

Một con đường nhỏ dẫn từ sân ngoài đến sân trong. Ở đây có những bồn hoa, nhưng tôi đến nhằm mùa đông, chẳng có một cánh hoa nào. Về phía cuối sân, có một bàn thờ bên ngoài giăng lưới sắt. Trước bàn thờ, có hai pho tượng của đức *Di-lặc*, tức là đức Phật tương lai, sẽ giáng thế mà cứu độ trần gian. Dài theo mấy tấm vách tường trong sân đều có chạm nổi hình tượng các vị Phật và *Bồ-tát*. Có một con đường chạy quanh theo mấy bức tường, đi theo đường này gặp nhiều bàn thờ khác. Khoảng giữa đường là một bàn thờ có pho tượng đức *Tsong Khapa*, một nhân vật vào khoảng thế kỷ thứ mười bốn. Chính ngài đã sáng lập phái tu sĩ mũ vàng. Đức vua *Dalai-Latma* và đức *Ban-thiền* chùa *Trashī* thuộc về phái này. Người ta cũng nói rằng ngài là đức *Thích-ca* tái

thế!

Đến cuối đường là một bàn thờ lớn hơn hết với pho tượng chính của Phật tổ. Tượng tạc ngài hồi còn thiếu niên, làm thái tử đông cung, lúc chưa bỏ ngôi báu mà lên non nhập định. Người ta nói rằng pho tượng này được tạc trước mặt ngài hồi còn tại thế. Bây giờ, một nghệ nhân Ấn Độ đã cố tạc đúng theo dung mạo của ngài. Sau, pho tượng này chuyển qua Trung Quốc, rồi mới được thỉnh về Tây Tạng. Hiện nay, cả nước chỉ có pho tượng này là được người ta tôn trọng và cúng dường nhiều hơn hết. Và cũng vì có pho tượng của đức Phật tổ nên người ta nói rằng đền *Chokang* là trung tâm trong xứ. Cũng có người còn cho rằng Tây Tạng là trung tâm của nền Phật giáo thế giới. Có rất nhiều phẩm vật cúng dường chất chồng trước pho tượng. Những cây đèn thấp trên bàn thờ cũng đều bằng vàng khối. Có nhiều hạt ngọc báu được cắm vào pho tượng.

Trên lầu có thờ một nữ thần, vì vị này ủng hộ đạo Phật, có tên là *Peden Lhamo*.<sup>1</sup> Người ta tạc hình nữ thần này có khi là một người phụ nữ hiền lành đức hạnh, ưa việc cứu nhân độ thế, cứu nạn cứu khổ cho chúng sanh, có khi lại là một yêu thần ghê gớm, như các thần giặc, thần bệnh và thần chết. Trên tầng chót trong đền *Chokang*, người ta có thể trông thấy biểu tượng thứ hai này của nữ thần *Lhamo*. Pho

---

<sup>1</sup> Cũng có chỗ viết là *Paldan Lhamo*.

tượng này dễ gây khiếp sợ hơn hết: nữ thần hóa hình quỷ thần đen đúa, ngồi trên lưng một con ngựa ô. Bà mặc áo bằng da thật lấy từ xác người chết, cầm một cái sọ người mà nút lấy óc tủy. Người ta đem rượu lại cúng cho bà, rượu đó xem như máu, đựng trong mấy cái sọ người. Chung quanh tượng, có sắp đủ các đồ binh khí. Trong đền thờ bà, chuột chạy loanh quanh. Loài chuột này rất linh, không phải là loài chuột thường. Người ta vẫn cho là hóa thân của những ai đã từng thờ phụng và lo việc nhang khói cho bà.

Dưới mặt đất, có một cái đền thờ vua *Strang-Tsang-Gampo* và hai vị hoàng hậu. Ngài trị vì ở Tây Tạng và có công lập quốc. Ngài từng đánh Nam dẹp Bắc, chiến thắng cả Trung Quốc và *Népal*. Mỗi nước phải nộp cống cho ngài một vị công chúa để hầu hạ bên ngài. Hai công chúa ấy, gốc ở xứ văn vật và theo đạo Phật, ngài cũng chiều theo hai bà vợ mà quy y Tam Bảo. Chính ngài lập nên cảnh đền thờ *Chokang* đồ sộ này và mở rộng xứ Tây Tạng mà rước các nhà cao tăng vào.

Người Tây Tạng thờ ngài với hai vị hoàng hậu như Phật, *Bồ-tát*. Khi ngài qua đời, vua *Langdharma* lên nối ngôi. Vua này hành khổ mấy nhà tu Phật và muốn hủy phá đạo Phật, nên bị một thầy Tăng bạo động thích khách bỏ mạng. Từ đó về sau, các nhà vua đều sùng bái ngôi Tam-bảo. Trước kia, ông sãi cả bên Tây Tạng trụ tại chùa xứ *Sakya*. Về sau này

thành lập *Lhassa* trở nên kinh đô xứ Tây Tạng, và ông sãi cả cũng trụ tại thành *Lhassa*, ngài về phái thầy tu đội mũ màu vàng, tức là phái hoàng giáo.

Tôi đi đến phòng xử án, nơi ấy tôi thấy ngài Lonchen, tức là quan đầu viện và hai ông quan khác là Ngapo-Shapé và Parkang Dzasa. Quan *Tsarong* không có mặt nơi đó. Ngài ít đi dự hội, thường thì ngài bận đi đến diễn trường hoặc là bận việc ở đền vua. Một ông quan khác thường dự hội là ông *Trimon-Shapé*, nhưng lúc này nhà vua phái ông đi xem xét về quân tình ở tỉnh *Kam* là một tỉnh lớn phía Đông xứ Tây Tạng. Nên giờ chỉ có ông *Parkang* là tăng sĩ thôi. Hội đồng phân xử này thường gồm bốn vị quan thượng hay là *Shapé*.<sup>1</sup> Nhưng hôm nay ba vị họp lại phân xử chuyện của tôi. Tuy nói là ba, chứ thật chỉ có ông viện trưởng là hỏi tôi nhiều hơn hết. Tôi biết rằng trong vụ này nhờ có ông *Tsarong-Shapé* giúp lời cho tôi, nên ông viện trưởng xử tôi một cách khá khoan hồng.

Ông nói rằng việc tôi vào thành *Lhassa* làm cho ông bối rối, lo lắng nhiều lắm. Riêng phần ông và mấy quan tứ trụ thì chẳng có ý muốn ngăn cản tôi, song chính phủ tức là đại hội đồng có rất nhiều nhà sư đã nghiêm cấm tôi vào mà nay tôi còn đến tận Tây Tạng thì chắc họ giận lắm. Thật ông khó mà định liệu. Ông lại thêm rằng tuy vậy, tôi trốn đã

---

<sup>1</sup> Shapé, tiếng Tây Tạng có nghĩa là đài sen.

bước chân tới kinh đô rồi thì ông cho phép tôi tạm ở lại, song hãy cứ giả ra người bản xứ dạng dân sự chẳng biết có người ngoại quốc vào.

Quan đầu viện hỏi tôi vì sao mà tôi quyết lòng tới *Lhassa* như vậy. Tôi đáp rằng vì quá yêu chuộng Phật giáo, muốn đến tận suối mà uống nước pháp cho nên tôi chẳng ngại bao nhiêu sự gian nguy. Nghe tôi khai như vậy, ông bảo người trao cho tôi một quyển kinh. Ấy là đoạn đầu trong bản Trung luận<sup>1</sup> của đức Long thọ *Bồ-tát*,<sup>2</sup> ngài soạn ra hồi thế kỷ đầu. Thật may cho tôi, đã có nghiên cứu bản kinh ấy trong khoảng sáu tháng, nên tôi biết mà đọc và bình phẩm cho ông nghe. Tôi nói bằng tiếng Phạn, lại có pha tiếng Trung Quốc. Ông lặng thinh mà nghe xem chừng khoái ý lắm. Sau cùng, ông bảo tôi thôi.

---

<sup>1</sup> Trung luận: Madayami-kakarika.

<sup>2</sup> Long Thọ: Nāgārjuna.

## Chương 11.

### Đức Phật sống Đạt-Lai Lạt-Ma

Tôi giải đáp xong ở hội đồng các ông bộ trưởng, bèn trở về nhà ông *Sonam* mà chờ tin. Qua ba ngày sau, đức vua cho triệu tôi một cách bí mật. Vua không triệu tôi vào triều, có lẽ vì ngài không muốn nghe những điều trách móc của quan dân. Ngài muốn cho tôi đến bộ kiến riêng trong đền là có ý để xem tôi ra thế nào. Ngoài ngài với tôi ra thì không còn ai hay biết việc này, cho đến chủ nhà trọ và mấy người của tôi cũng không biết. Vào lúc chiều, có một người đến kiếm tôi và mời tôi vào tòa *Kashak*. Tôi đi theo, không thấy ghé tòa mà đi quanh một con đường ra khỏi thành phố và đi thêm một quãng nữa thì đến dưới đền vua.

Bấy giờ trời tối, tôi không thấy rõ là đi đến đâu. Nhưng giầy lát, người ấy đưa tôi đi tới một ngôi làng nằm về phía dưới đền vua, đến một cái cửa kín ở chân núi mà đi vào. Trông xa, đền *Potala* tựa hồ như một cái đền to lớn mênh mông, nhưng khi lại gần mới rõ ra là nhiều dinh thự liên tiếp với nhau: nào

là hoàng lăng, nào là chùa, nào là điện tiếp khách, nào là dinh của đại thần, nào là trường đào tạo những vương tôn để sau ra làm quan.

Chúng tôi lần lên trên núi và vào một cái đền đồ cao hơn hết. Đi khỏi dãy hành lang, lại phải lên nhiều cái thang, sau rốt mới tới chót đền. Đưa tôi vào trong một căn phòng rồi người dẫn đường mới từ tạ mà lui ra.

Tôi tưởng là ngồi một mình, nhưng vừa nhìn vào phía trong thì thấy có một người đang chăm chú nhìn tôi. Người ấy chính là đức vua *Dalai Lama*, tức là đức Phật sống ở Tây Tạng vậy.

Tôi được hầu chuyện với ngài một độ lâu, tuy là bàn những việc khái quát chung chung, mà ngài cũng bảo tôi phải kín miệng mới được. Ngài lấy làm ngại lắm, sợ công chúng hay rằng tôi có đến châu ngài. Và ít hôm sau, thiên hạ để lòng nghi thì ngài lại phán rằng không bao giờ ngài thấy mặt tôi, và khiến người sang bảo tôi phải nói như ngài. Tôi không nhớ trọn những câu chuyện mà ngài với tôi bàn luận, nhưng tôi có thể tỏ ra cái cảm tưởng của tôi đối với ngài.

Vua nhỏ người, mặt hình trái xoan, hơi dài hơn gương mặt của nhiều người trong nước. Mặt ngài rõ hoa mè. Đầu ngài cạo theo lối tăng sĩ, nhưng có để râu hai bên mép.

Từ lâu rồi, người ta nhận ngài là một đức Phật



sống, và ngài cũng đĩnh ninh như vậy luôn, nên phát lộ ra vẻ ấy. Ngài điềm tĩnh, ít cử động tay chân và ngồi với dáng vẻ khiêm nhượng. Ngài chẳng phải nhu nhược như phần đông người trong xứ. Ngài không có vẻ mỹ miều và bí ẩn như đức *Ban-thiên* ở bên *Shigatsé*. Ngài là người ở thế, quan sát kỹ, đôi đôi rạch ròi, và độ biết được lối bí thiết của những sự hành động có liên hệ đến long thể.

Đời sống của ngài vẫn là trong sạch. Ngài không có vợ cùng là con cái như vua các xứ Á Châu, không uống rượu mà cũng không hút thuốc. Ngài ăn những thức ăn bình thường và mặc y phục như tăng sĩ. Ngài thích ở trong đền riêng của ngài, cách kinh thành chừng hơn một ngàn mét, không thích lui tới những yến tiệc nơi đền *Potala*. Nhưng ngài lo việc quốc sự một cách sốt sắng lắm. Ngài có chí khí cao lớn, dè dặt nhiều, lo liệu những phương này thế nọ để làm cho quyền thế mình thêm cao và đè nén dần dần thế lực của phái nghịch.

Lúc thiếu thời vì tánh mạnh bạo, ngài đã phạm nhiều việc liều lĩnh, vô ý thức và bị hư hỏng nhiều lần. Đến lúc lâm nạn, ẩn dật nơi xa, không được về nước mà ngồi trên thiên hạ, ngài mới biết khổ tâm, rồi mới tập được tánh dè dặt, bình tĩnh và biết liệu trước xem sau. Không bao giờ ngài hành động về việc nước mà không lường trước những điều xảy ra về sau. Người ta quyết cho ngài có nhiều phép huyền diệu, song riêng phần ngài thì ngài không nghĩ như

vậy. Trí sáng thì bậc trung, nhưng ngài có đức độ lớn, lạnh lợi nhiều, lấy lý luận mà thẩm xét chớ không trông cậy vào sự siêu hình và phó thác cho trời. Ngài biết chọn kẻ làm tôi. Như ngài giao việc nước cho quan *Tsarong-Shapé* chuyên lo, ấy là ngài có mắt tinh lắm vậy.

Ngôi vua bên Tây Tạng không phải là cha truyền con nối, mà cũng không phải là do dân bầu. Triều thần chọn người mà tôn lên một cách khác hẳn với các nước trên thế giới. Theo lý thuyết, đó là Phật giáng sanh, đức *Tchenresi* tức là đức Quán Thế Âm hóa thân, mà cũng là vua tái sanh. Sau khi vua băng trong khoảng từ ba tháng cho đến hai năm, Hội đồng tăng sĩ mới cho dân sự hay các vị đã tìm được đức Phật *Đạt-lai Lạt-ma* mới. Vua mới này là cậu bé mới sanh ra, hoặc được vài tuần hoặc được một hai tuổi. Điều cần nhất là đứa trẻ ấy phải sanh ra khi vua băng, nghĩa là vua đã tái sanh thành đứa trẻ ấy.

Có đôi khi, lúc vua sắp băng phán với đình thần rằng mình sẽ tái sinh vào nhà nào hoặc ở chỗ nào đó. Nếu có di mệnh như thế thì thật tiện, triều thần sẽ biết chỗ mà đi thỉnh về. Nhưng có lúc vua không trời lại, mà ý kiến của các tăng sĩ thì khác nhau. Lúc bấy giờ phải bỏ thăm mà chọn lựa.

Chẳng phải có một mình vua là cho hay trước rằng mình sẽ tái sinh vào nhà nào, mà những vị tăng trưởng ở những ngôi chùa lớn trong xứ Mông Cổ và Tây Tạng cũng đều làm như vậy. Trước khi

tịch, các ngài cho hay rằng sẽ sanh lại nơi xóm nào, nhà nào, rồi giáo hội tới đó mà rước về chùa.

Bốn đời vua trước nhất thuộc về giới tăng sĩ, vì không chú trọng đến sự mạnh mẽ của nước nhà, nên ở ngôi được lâu dài. Qua đời vua thứ năm, nhờ giặc Hung nô giúp sức cho nên được lên ngôi. Sau đời vua này, những vua khác được tôn lên không đều, vì nhiều vị ra tranh, mỗi vị có mỗi phe phái bên vực. Sau cùng, lại có phe phái sang xin với Hoàng Đế bên Trung hoa can thiệp để lập người của phe phái ấy lên. Trung Quốc ban đầu sang giúp yên xứ Tây Tạng như thế, dần dần đến năm 1720, về đời vua Khang Hy thì Tây Tạng thành ra chịu sự bảo hộ của Trung Quốc. Tuy là Tây Tạng tự trị lấy, song vua Trung Quốc có đưa sang hai vị sứ quân ở tại *Lhasa*, hai vị quan này có quyền thế rất nhiều và tham lam cũng không ít. Chế độ bảo hộ kéo dài được gần hai trăm năm, đến năm 1912, dân Tây Tạng uất ức, bèn hợp nhau mà dấy lên, có đức vua đương thời cầm đầu, cùng với *Namgang* tức là ông *Tsarong-Shapé*. Cuộc nổi dậy đạt kết quả, nước Tây Tạng hiện nay được độc lập tự do, không còn ở dưới quyền áp chế của Trung Quốc.

Cách chọn lựa như vậy, nên các vua Tây Tạng khi chưa đến tuổi trưởng thành thì phải có một vị nhiếp chính cầm quyền, vị này là một tăng sĩ.

Vua đương thời là người đã trưởng thành, nên không cần đến việc nhiếp chính. Trên một trăm

năm nay mới có một mình ngài cai trị xứ Tây Tạng ở tuổi trưởng thành. Ngài có nghị lực lớn nhờ trước kia đã thoát chết nơi tay quân Trung Quốc mà ra khỏi Tây Tạng, sau mới được về nước nhà phục ngôi. Ngài không phải thuộc dòng dõi sang trọng, mà sanh trong nhà một người nhà quê.

Lúc ngài được tôn làm vua, xứ Tây Tạng hãy còn dưới quyền bảo hộ của Trung Quốc. Trung Quốc không muốn tuyển vua trong hàng quý tộc, cho nên người ta mới tôn một người trong phái bình dân, vì vậy nên đưa trẻ nhà quê mới được ngôi trên thiên hạ.

Nay vua được năm mươi tuổi rồi. Lúc vừa đến tuổi trưởng thành, ngài lo ngại nhiều, sợ mình phải băng như những vua trước, nên để ý giữ gìn, mỗi khi ăn uống đều có người ném trước rồi ngài mới dùng sau.

Khi lên mười tám tuổi, ngài quyết nắm thực quyền, vì trước đó ngài chỉ có tiếng làm vua chứ chưa có quyền. Giới tăng sĩ không thể chối từ, nên từ đây ngài được giữ lấy cơ đồ.

Ngài thấy nhiều công cuộc do tự mình được thành tựu, và muốn ở ngôi cho vững bền nên ngài đi theo một chính sách vừa can đảm vừa liêu lĩnh. Ngài tự tiện tìm cách giao thông với nước Nga.

Điều này làm cho Anh Quốc và Trung Quốc bất bình. Nên qua năm 1904, quân đội Anh Quốc kéo

vào Tây Tạng, tướng cầm đầu là *Younghusband*. Quân đội Anh kéo đến thì ngài bỏ ngôi mà sang lánh bên Mông Cổ, kể qua Trung Quốc và có đến ngụ một lúc ở Bắc Kinh. Đến năm 1908, ngài trở về nước, nhưng được 18 tháng thì lại quân Trung Quốc kéo sang. Lần này chính phủ Anh bên Ấn Độ vui lòng tiếp rước ngài. Ngài ngụ ở Ấn Độ từ năm 1910 đến năm 1912.

Vào năm 1912, nhờ *Namgang*, tức là *Tsasong*, quét sạch cả quân Trung Quốc và đuổi ra khỏi xứ Tây Tạng, vua bèn trở về và lo chấn chỉnh việc nước nhà. Ngài cải cách cho quê hương nhiều, nên hiện địa vị chính trị của Tây Tạng cũng rất khả quan.

Trong nước chia ra làm hai phe phái, một bên là triều thần và Hội đồng các bộ trưởng, có những nhà sang trọng và có quốc dân ủng hộ, còn một bên là quốc hội gồm giới tăng sĩ ở các chùa chứ rất ít người tại gia.

Hai bên đều có quyền thế, song giới tăng sĩ rất bảo thủ theo cổ lệ. Phía quan chức là những người từng đi du lịch xa, ý kiến theo hiện đại, theo đuổi việc duy tân và tiến bộ. Phái này thân Anh, còn phái tăng sĩ lại thân Trung Quốc mà ghét người Anh.

Hiện nay thì nhà vua có nhiều quyền thế hơn, nhưng không hiểu khi vua băng thì trong nước sẽ ra thế nào. Có người cho rằng quan *Tsarong* sẽ lên cầm quyền. Có người nói rằng chừng gần băng, nhà vua

sẽ chọn một ấu chúa đăng đàn tạo theo ý của mình. Những người tiên tri lúc trước có lan truyền trong dân gian rằng, đến đời vua *Dalai Lama* thứ mười ba, khi vua băng thì xứ Tây Tạng sẽ bị người da trắng bên phương Tây chiếm lấy, và chức vị *Dalai Lama* sẽ chỉ còn là một ký ức trong lịch sử mà thôi.

Trong khi bệ kiến nhà vua, lòng tôi lại nhớ đến những chuyện ấy.

Một giờ sau, tôi từ giả mà trở về chỗ ngụ một cách bí mật, cũng như khi tôi mới đến. Thế nhưng đến sáng hôm sau, chuyện của tôi đã nổ bùng ra.

Tôi nghĩ rằng nhiều người đã biết việc tôi rồi thì không còn thế nào mà dấu kín được nữa. Người ta đồn đại nhiều với nhau ngoài chợ, tiếng thẩu đến tai một số tăng sĩ thuộc phái cực đoan. Vì thế, qua hôm sau dân chúng kéo nhau lại và vây quanh nhà trọ của tôi. Chẳng bao lâu, họ càng đến đông hơn, như vậy cho đến xế chiều, tình hình có bề khó chịu. Chừng hai ba người có vẻ hung bạo hơn đang lớn tiếng bảo tôi phải ló ra cửa sổ, còn mấy người khác đồng hô lên đòi giết tôi. Kế đó thành ra một trận chửi rửa và trù ẻo âm ỉ dội tới tai tôi. Họ quăng đá và cây lên. Phòng tôi may nằm ở tầng lầu thứ hai cho nên họ liệng lên không tới, nhưng có ít món chạm đến bề kính cửa sổ. Trong bọn họ, không người nào có súng, cho nên tôi biết họ chỉ phá hư chút đỉnh thôi, chỉ e họ tràn vô nhà thì mới nguy hại, hư hao.

Ở đây, tại *Lhasa*, nhà nào cũng cất giữa một cái sân. Tầng dưới nơi mặt đất là để nuôi bò, ngó mặt ra đường không có cửa cái cửa sổ chi cả, duy có một cái cửa chính đưa về phía sau sân. Tôi đã phòng ngừa trước, sai người đóng cửa đó rồi. Dân chúng họ áp lại toan phá cửa, nhưng cửa rất chắc. Nếu ở nơi khác thì còn sợ họ đốt nhà, nhưng ở Tây Tạng nhà xây bằng gạch, lợp bằng ngói, không thể cháy được. Người nhà có thể phản bội chúng tôi mà mở cửa cho dân chúng vào, nhưng tôi biết họ sợ hư nát đồ đạc nên tôi không lo về điểm đó.

Thấy họ hăm dọa dữ dội như vậy thì tôi lấy làm lạ lùng và tức tối. Còn những người theo tôi cũng sợ sệt vô cùng. Nhưng đám đông không thể vào trong nhà, nên tôi không thấy gì là nguy. Tuy vậy, suy nghĩ dè dặt hơn, tôi định đi ở xóm khác. Tôi bèn giả dạng và dẫn mấy người của tôi theo, theo một cửa bí mật mà lần ra một con đường nhỏ ngoài xa.

Tôi muốn ngụ nhà một ông quan có cảm tình với tôi nhưng trước hết tôi thích xem dân chúng họ phá nhà trọ của tôi.

Muốn lại chỗ ngụ, phải đi ngang nhà trọ của tôi. Tôi đứng lại giây lát, phía sau đám đông phá rồi kia. Tôi cũng làm bộ la ó như họ, tôi cũng vác đá mà liệng lên cửa sổ. Đến chừng tôi đi rồi, sau lại tôi mới hay rằng có một toán lính đến để cứu tôi, sợ dân chúng họ phá cửa vào được mà nguy cho tôi. Nhưng sự giải cứu của họ không ích lợi gì. Trời gần tối và

tối giờ ăn, đám đông náo loạn dần tản đi hết, tôi trở về nhà trọ theo cái ngõ hẻm lúc tôi đi ra.

Sau vụ ấy, chính phủ phải ra lệnh nhận tôi là tù chính trị của quốc gia, tạm giam tôi trong vài tuần lễ, từ ngày 27 tháng 2 đến ngày 13 tháng 3. Tôi bị giam nhưng được hài lòng, vì có dịp mà bồi bổ sức khỏe lại. Tôi ho nhiều, nhất là bị bệnh kiết đã khá lâu. Ban đầu tôi muốn rước một vị lương y đến xem bệnh. Các lương y đều là các vị *Lạt-ma*. Người ta khuyên tôi không nên rước thầy, vì sợ khi trị bệnh họ bỏ thuốc độc vào cho tôi uống thì nguy!

Mấy vị lương y *Lạt-ma* bên Tây Tạng không dùng các phương pháp như y sĩ Âu Tây. Họ theo mấy bộ kinh sách xưa của đạo Phật mà trị bệnh, và có dung hòa với y học của Trung Quốc.

Về khoa giải phẫu thì họ không biết. Dường như họ cho rằng không cần học về giải phẫu cũng có thể trị bệnh. Họ cũng có vẽ hình thân thể con người, hình vẽ kỹ lưỡng, nhưng trên mấy bức vẽ ấy, trái tim đàn bà nằm giữa ngực, còn trái tim đàn ông nằm bên trái. Máu đỏ chạy theo thân bên mặt, máu vàng chạy theo bên trái.

Họ cũng biết mổ, nhưng phương pháp lạc hậu. Và họ không dùng thuốc sát trùng cho nên vết mổ thường làm độc rất nguy cho bệnh nhân.

Tuy là nghề làm thuốc rất xưa, nhưng người Tây Tạng cũng phải dày công học lắm. Phải học mười

năm nơi trường y học mới có thể thi lấy bằng bác sĩ hoặc ngoại khoa y sĩ. Lại còn một nỗi khổ này là sau mười năm học tập, chùng thi ra thì nhiều người không đậu. Khắp trong nước được một trăm vị y khoa tiến sĩ, phần đông đều ở dồn lại kinh thành. Còn các vùng quê, nếu có đau ốm thì rước thầy sãi đến trừ bệnh hoặc trừ tà.

Tôi có quen một vài người. Họ yêu mến tôi, lo lắng giúp đỡ cho tôi. Họ nói rằng tôi có thể rước các tu sĩ đến trị bệnh mà khỏi cần uống thuốc. Tu sĩ có ba cách chữa trị cho tôi, có thể làm dứt bệnh. Một là tụng kinh Phật cầu cho tôi lành mạnh. Thường là tụng kinh *Bát-nhã Ba-la-mật-đa*.<sup>1</sup> Hai là cúng thí cho ma quỷ để không còn phá hại tôi. Nếu hai cách ấy không hiệu nghiệm thì sẽ làm một hình nhân giống người bệnh, cho mặc áo quần, rồi đem nạp cho thần chết. Nếu thần chết thấu nhận thì có thể lành bệnh. Còn hai cách nữa là uống thuốc hoàn của Phật sống, nghĩa là hoàn thuốc lớn như viên đạn, làm bằng bột trộn với một mảy muối di tích trong người của một đức Phật sống nào đó, hay hơn hết là của nhà vua. Họ hứa với tôi sẽ đem thuốc hoàn của vua lại cho tôi dùng. Lại còn một cách nữa là phóng sanh cho loài vật, tỷ như mua một con thú sắp bị giết và thả con thú ấy.

Người ở đây tin tưởng rằng sự đau ốm là vì trước

---

<sup>1</sup> *Bát-nhã Ba-la-mật-đa*: Prajna paramita sutra.

có làm ác, và muốn cho mạnh khỏe lại thì phải chuộc tội bằng cách phóng sanh.

Về bệnh tình của tôi, tôi biết có cách này là hiệu nghiệm hơn các phương pháp về y khoa, là tôi phải ăn uống cho kỹ hơn đặng lấy sức lực lại, vì trong khi đi đường tôi chỉ ăn lúa mạch, thịt thối và uống nước trà mà thôi. Còn ở tại kinh đô có đồng ruộng, có vật thực và trái cây nhiều, tôi có thể ăn cho bổ khỏe lại.

Trong khi chính phủ giam tôi vì quốc sự, thì ngồi bên cửa sổ, tôi cũng có thể thấy vài cuộc lễ linh đình.

Trước hết là lễ rằm tháng giêng âm lịch. Hôm ấy, vừa đến xế, trước khoảng đất trống, những người thợ cùng nhau làm giàn cao có bệ coi rất oai nghiêm. Những bệ này có vài cái cao đến một trăm rưỡi mét, có nhiều tấm vải cắt ráp vào theo những biểu hiệu riêng về tôn giáo. Người ta nhuộm, tô điểm và vẽ hình màu. Trước mỗi bệ, người ta có bày bàn thờ bằng cây, trên bàn thờ có để đèn bằng đồng.

Đến chiều tối thì đèn sáng rực lên. Qua bảy giờ tối, đức vua ngự ra với các nhà quyền chức cầm đuốc đi vòng quanh cuộc lễ. Có cả ngàn kẻ thành tín ở phương xa đến, đi theo sau. Chính mắt tôi trông rõ thì lễ rằm tháng giêng là lớn lắm. Nhưng tôi ngạc nhiên hơn với cái cảnh Âu Á giao lưu: quân kỵ mã bao quanh đức vua thì mặc sắc phục tân thời. Còn mấy nhà chức phẩm và hạng thầy tu thì giữ theo lệ cũ, mặc y phục theo xưa, lại các quan binh đều nai

nội theo như quân đội Anh, có bông súng và thổi kèn nhà binh như Âu Tây.

Đèn sáng rực, tôi thấy người ta đi tấp nập, đông vô kể. Mà đến rạng đông thì đèn tắt, giàn cao và bàn thờ đều đẹp hết. Đến tám giờ sáng, không còn thấy dấu tích gì, người Tây Tạng vẫn đi đi lại lại chậm chạp như thường.

Cuộc lễ gốc ở chùa *Kumbum* nằm về miền đông bắc Tây Tạng. Cái giàn cao lớn lập ra ở giữa là tòa tinh thất của đức *Tsong-khapa*, người sáng lập Hoàng giáo, tức là phái thầy tu tịnh hạnh áo vàng và mũ vàng. Chính ngài truyền bá cuộc lễ rằm tháng giêng trong xứ Tây Tạng.

Trong cuộc lễ, có cả trăm cái bệ với bàn thờ, mỗi nhà chùa và mỗi nhà danh giá trong thành đều có một cái bệ riêng để tế lễ rất kỹ lưỡng, không cho sai sót chỗ nào.

Kể có một kỳ lễ nữa cũng long trọng, là lễ của quân đội, có diễn binh theo thể lệ quân đội ngày xưa. Bây giờ xứ Tây Tạng có binh lính tập luyện theo tân thời, chứ ngày trước thì mỗi gia đình và mỗi nhà chùa phải nạp bao nhiêu lính cho nhà vua, khi có giặc thì vua dùng quân ấy. Quân đội ngày xưa đến nay cũng còn. Xem cuộc diễn binh, thật đáng ngạc nhiên lắm. Họ chia ra làm ba tốp, tốp đầu mang cung tên, tốp kế theo mang giáo, còn tốp sau cuối thì ôm súng cũ rích hồi thế kỷ thứ mười bảy, không còn dùng được, nhưng họ cẩn khéo lắm, giả sử

đưa vào các bảo tàng viện thì phải xếp hạng nhất! Họ để pháo sẵn trong súng, đến khi hành lễ, họ bắn ra một lượt, tiếng nổ kêu vang rất ghê.

Hầu hết binh lính mặc áo giáp bằng kim loại như của người Nhật Bản. Tay cầm khiên, và trên đầu có đội mũ ghim lông công. Máy vòng binh xưa ấy đi đảo qua đảo lại trong thành đến ba lần, rồi họ đi thẳng ra ngoài đồng rộng mà làm lễ và thao diễn luôn.

Kế qua hôm sau có cuộc lễ thứ ba, lễ cúng đức *Di-lặc*, đức Phật sắp ra đời. Có một pho tượng ngài ngự trên một cỗ xe độc nhất ở Tây Tạng mà người ta đẩy đi trong châu thành.

Vua *Dalai Lama* có ngự với quần thần. Vua đi kiệu, có nhiều người đi bộ theo vua, cũng có nhiều người cưỡi ngựa và la. Có đức *Ban-thiên Lạt-ma* với bà chủ chùa *Samding* cũng đi kiệu. Ba vị ấy đều ngồi một loại kiệu. Ở Tây Tạng, người ta không đi xe, chứ dùng xe thì tiện lắm. Trong cuộc lễ này, có hai thớt voi của xứ *Népal* cống hiến cho vua. Voi đi dáng vẻ đàng hoàng lắm, song không ai cưỡi, chỉ có hai người nài bên *Népal* chặn giữ thôi. Phía sau có ba con vật bằng hình nộm được đưa đi theo: con bò, con cọp và con voi.

Khi không có lễ thì tôi xem kinh đọc sách. Tôi nhờ *La-ten* mua vào nhiều thứ kinh sách viết bằng chữ Tây Tạng. Sách in không phải bằng cách sắp chữ như Âu Tây, mà in trên bảng bằng cây, giấy rất

dày. Thường không được rõ, có nơi cả trang kinh là một đồng mực đen thui. Nghề in sách lồi thoi là vì dân chúng ít người biết đọc. May lắm là họ thỉnh kinh sách để thờ, chứ đâu có cần đọc tụng, mấy cuốn này lại còn khó đọc hơn nữa.

Tôi dặn *La-ten* mua cho tôi hai thứ kinh sách: một thứ của hàng dân giả đọc và một thứ của các tăng sĩ thường dùng. Anh chàng đem về cho tôi năm sáu chục quyển. Sách của hạng bình dân thì xem ra dị kỳ lắm: trong ấy chép những câu sám hối với đức Phật, những câu chân ngôn, thần chú để đuổi tà trừ nạn, trừ bệnh, cũng là chép tiểu sử của một vị *Dalai Lama*, hoặc một vị thánh thần nào đó.

Trong mấy quyển của giới tăng sĩ, có ba quyển là bổ ích lắm. Một quyển gọi là *Domang*, ghi lại những cuộc thuyết pháp thông thường với hạng bình dân, trích trong bộ đại tạng *Kangyur*. Các tu sĩ nhờ vào sách này lắm, họ dùng nó mà đọc kinh trừ bệnh và cầu phước lành cho thiện nam tín nữ đi hành hương. Trọn bộ *Kangyur* thì lớn lắm, ôm theo không nổi. Còn quyển *Domang* thì tiện lợi hơn, dùng được nhiều việc.

Quyển thứ nhì sao lục những bài thi phú ca kệ của một vị du tăng tên *Milarepa*. Ông là một vị tăng đúng đắn, sống nghèo khổ, mặc một cái áo da, đi đến đâu cũng đều có làm thơ rất có giá trị về văn chương. Nhiều bài ngâm vịnh về trời, đất và nhân vật của ông nghe thâm trầm, siêu việt lắm.

Quyển thứ ba là *Lamrin-Chempo*, chỉ rõ về đạo Phật, để dắt dẫn người ta đi vào Đại thừa cho khỏi lạc lăm. Quyển kinh quý giá này do đức *Tsong-Khapa*, một nhà cải cách ở Tây Tạng, soạn ra. Quyển này dẫn đường cho kẻ học đạo đến nơi giải thoát hoàn toàn.

Tôi xem văn thơ Tây Tạng nhiều. Một đôi khi lại có may mắn xem được một vài tờ báo tiếng Anh. Báo in bên Ấn Độ, do người Ấn Độ viết, có nhiều bài công kích và thóa mạ người Anh với chính phủ Anh.

Dường như lúc trước, đức vua có mua trọn năm hai hiệu báo xuất bản ở *Calcutta* là tờ *Statesman* và tờ *Englishman*, nhưng sau người ta trả lại vì vua không đọc được chữ nào.

Vua có vài ba cuốn sách bằng tiếng Anh nói về xứ Tây Tạng. Người ta có dịch mấy đoạn ra tiếng Tây Tạng để vua xem, vì ngài rất chú ý đến những lời bình phẩm về dân tộc và văn minh Tây Tạng. Ngài rất ghét vị tu sĩ Nhật Bản tên *Kawagushi*, vì ông này có lên qua Tây Tạng ở *Lhassa* và chùng về nước thì viết sách chê vị thánh *Padma Sambhava* rất tệ. Tôi không biết về sau chùng quyển sách của tôi xuất bản với mấy lời bình phẩm của tôi thì ngài có vừa ý hay không?

Trong khi bị giam, tôi có tiếp chuyện với nhiều vị khách có tiếng tăm ở thành *Lhassa* do ông *Sonam* và ông *Tsarong* giới thiệu. Nhờ vậy mà tôi đỡ buồn. Có mấy nhà sư học rộng, kiến giải cao, biết tôi thích

ngiên cứu Phật giáo nên đến bàn luận với tôi.

Tôi có làm bạn với một ông trưởng lão, cũng thường đến viếng tôi và ngồi đến mấy giờ đồng hồ, vừa uống trà vừa bàn luận về lý siêu hình trong đạo Phật. Tuy không có học thức Âu Tây, nhưng ông cũng là một học giả ở Tây Tạng. Ông không đặt nặng về những gì cụ thể, sờ mó được, mà lại thiên về những ý tưởng triết lý và siêu hình. Chúng tôi đã nhiều lần đàm luận và kể cả tranh luận. Muốn chứng minh rõ những bằng cứ đưa ra tranh luận của ông, ông có cho tôi nhiều bản thảo nói về mấy vị thánh nhân hiền triết ở Tây Tạng và Ấn Độ. Tôi đến Tây Tạng là cố ý sưu tầm sách vở và bản thảo như thế, nên tôi lấy làm vui mà nhận những món quà biếu rất quý giá ấy. Tôi cũng nhận được nhiều sách về triết lý và đạo đức. Kinh sách ấy không có bán ở hàng sách, nhưng trưởng lão cũng tìm cách in cho tôi mấy bộ. Khuôn in bằng cây thì để tại những ngôi chùa quan trọng. Khuôn to lớn, khi nào muốn có quyển kinh thì người ta đem giấy đến chùa, chịu cho nhà chùa chút ít tiền công, rồi họ soạn khuôn ra mà in cho mình. Vì tôi bị giam cầm, cho nên ông lo kiếm kinh sách về cho tôi.

Ông thật là một tu sĩ rất tử tế, tôi chưa từng gặp mấy ai như vậy ở trên cõi đời này. Ông ăn nói ôn hòa, khiêm nhượng, không kiêu ngạo như bọn tu sĩ dốt nát. Về sau, tôi mới biết rõ ông là hạng nhân tài rất hiếm hoi, riêng ở các chùa lớn tại *Lhasa*, do vua

lựa chọn riêng vào hàng tu sĩ có học. Ông là bậc tiến sĩ về đạo lý, giữ chức *Geshé*.

Chức vị này là một vinh hạnh rất lớn của người Tây Tạng, ít ai đậu được. Là vì phải học trong hai mươi năm, phải thông hiểu sách vở, kinh kệ nhiều lắm mới đậu được. Trong nước cả muôn thầy tu mà có lẽ không được một trăm người đạt chức vị *Geshé*. Đây là bậc cao hơn hết trong năm bậc tu sĩ ở Tây Tạng, như kể ra dưới đây:

1. Người thanh niên khi mới xuất gia, bước chân vào chùa thì lãnh chức tập sự.

2. Biết đọc, biết viết và thuộc lòng ít kinh luật rồi thì lên chức *Genyé*, chức này ngang hàng với *Ưu-bà-tắc* là những người tu hành tại gia trong mấy xứ khác. Ở Tây Tạng kẻ tại gia không được chức ấy, mà phải tu tại chùa, làm chức *Genyé* rồi mới lên bậc tăng sĩ.

3. Học thêm kinh luật và được giáo hội nhận xét, khảo hạch rồi mới lên bậc *Getsii*, ngang hàng với *Sa-di* trong mấy xứ khác, song ở Tây Tạng thì được vào hạng tăng sĩ rồi. Rất nhiều tu sĩ chỉ lên đến chức vị này là tốt cùng rồi, nhất là những tu sĩ ở các chùa nơi các tỉnh. Lên chức *Getsii*, thầy tăng có quyền dự vào các cuộc cúng tế.

4. Phải chịu nhiều cuộc khảo được, phải cúng dường rộng rãi cho mấy nhà quyền chức nơi các danh lam cổ tự, rồi mới lên chức *Gelong*. Nhà sư lên



chức này có quyền làm thượng tọa trong các cuộc lễ cúng và đủ hạnh đức mà làm thượng tọa trong những cảnh chùa nơi có một vị thượng tọa vừa tịch.

5. Rồi một số rất ít nhà sư bậc *Gelong* nhờ học hỏi, tu luyện rất nhiều công phu, sau khi ứng thí và thuyết pháp giữa đại chúng mới lên đến bậc cùng tột là chức *Geshé*, tiến sĩ về đạo lý.

Theo lẽ đạo, một nhà sư giữ chức *Geshé* có thể làm thượng tọa trong một cảnh chùa chính phủ, nếu chùa ấy vị thượng tọa không phải là một đức Phật tái sanh. Là vì trong mấy cảnh chùa to lớn nhất ở Tây Tạng chức thượng tọa cũng như ngôi vua, chỉ dành riêng cho các vị *Bồ-tát* giáng trần. Tuy vậy, có hai chức vị thượng tọa rất cao trọng dành riêng cho các ngài *Geshé* đầy đủ đức hạnh. Một là chức *Shikyap Rempo*, tức là tăng thống, cao hơn hết trong các thầy tu tại triều vua *Dalai Lama*. Địa vị ngài là về chính trị với ngoại giao, vì ngài thượng tọa tổng lãnh đứng làm trung gian giữa nhà vua với các nhà chùa lớn. Trong khi tôi ở tại *Lhasa*, người ta có cử một sư *Geshé* lên chức *Shikyap Rempo*, ông này về dòng quý phái *Pala*. Trước đây, cánh họ ông bị hành khổ vì sự thân thiện với chính phủ Anh.

Còn một chức nữa là *Ti-Rimpoché*, thượng tọa chùa *Ganden* là một cảnh chùa thứ ba trong ba cảnh chùa lớn nhất ở *Lhasa*. Chùa *Ganden* là chùa mà đức thượng tọa không để riêng cho một đức *Bồ-tát* tái sanh, ở chùa này các sư có danh là cao học hơn

hết trong nước. Cho nên ông sư *Geshé* nào được cử làm thượng tọa chùa ấy thì được coi là nhà sư thông thái nhất ở Tây Tạng.

Thật ra, ở Tây Tạng, các tu sĩ giữ chức *Geshé* rất bác lãm về Phật học, còn phần đông tu sĩ trong xứ rất dốt nát, học thì nghe xuôi mà không hiểu nghĩa lý bao nhiêu. Phần nhiều, trong các cuộc khảo hạch, giáo hội không nhận cho họ vào mấy ngạch trên thì chịu trọn đời giữ chức *Dokdakpa* hay là sãi giữ chùa. Chính mấy sư này là rất hay gây gổ và làm những sự tệ hại trong chốn *Già-lam*.<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> W. Montgomery-Mc Govern, tác giả tập sách này, còn có viết hai quyển sách khác nữa, nhan đề là *Bouddhisme-de Mahayana (Phật Giáo Đại Thừa)* và *Manue de philosophie bouddhiste (Luận về triết học Phật giáo)*.

## Chương 12.

### Văn minh tân thời ở chốn thủ đô

Chàng *Kyipup*, một người lúc trước có du học bên nước Anh, thường lại thăm tôi và nói cho tôi biết về chi tiết sử bưu điện mới bên Tây Tạng.

Từ xưa đến nay, trong xứ có cách đem thư bằng ngựa, trạm phu chạy từ tỉnh này đến tỉnh kia. Theo lối này chỉ đem công văn, trát lệnh của chính phủ thôi. Nhiều khi người ngoài cho tiền thì họ cũng đem thư riêng. Mấy năm sau này, lối đi thư bằng ngựa đổi thành sử bưu điện có trật tự, có chuyển bưu phẩm và thư riêng cho tư nhân. Bây giờ ở Tây Tạng có mười hai nhà bưu điện, lớn hơn hết là ở kinh thành *Lhasa*, *Shigatsé*, *Gyangtsé* và *Pari*. Mấy tỉnh này nằm gần trung tâm Tây Tạng, còn mấy tỉnh ngoài giao thông bất tiện nên vẫn còn giữ cách đưa thư như xưa.

Riêng về thư tín thì người ta chuyển đi bằng ngựa, chạy từ trạm này đến trạm kia thì đổi ngựa, thay người. Sử này làm việc cũng khá nhanh. Vì từ *Gyangtsé* đến *Lhasa* trên hai trăm bốn mươi cây số

mà người ta chuyển một lá thư đến trong hai ngày rưỡi. Xứ Tây Tạng cũng dùng tem thư, nhưng thường thì thư được chuyển đến tận nhà là nhờ tiền thưởng cho những người phu trạm. Lẽ cố nhiên là xứ Tây Tạng không có quan hệ trực tiếp với hệ thống bưu chính thế giới, và ở ngoại quốc không thể thông tin trực tiếp với kinh thành. Nhưng đồn binh ở thành *Gyangtsé*, có hai bưu điện, một của người Anh, một của Tây Tạng. Nếu có quen với người làm việc tại bưu điện Anh ở *Gyangtsé* thì mới có thể nhận thư từ bên Âu Châu gửi qua. Nhờ vậy mà trong khi ở Tây Tạng, tôi có nhận được hai lần thư từ bên nước Anh gửi đến cho tôi đề ở thành *Darjeeling*. Lòng đang bực dọc, trông thư như trời hạn trông mưa, thế mà bắt được thư thì lại chỉ nói toàn những chuyện đầu đầu. Trong một bức thư, quan chức kho bạc yêu cầu tôi phải nộp thuế đủ trong mười ngày, lại còn hăm dọa này khác... Thật là buồn cười.

Mấy năm sau này, có một đường điện tín nối từ *Gyangtsé* đến kinh đô *Lhasa*. Điện tín còn sơ sài, thỉnh thoảng lại đứt giây một lần, nhưng mỗi tuần cũng chuyển được chừng năm bức điện. Ở kinh đô, nhờ có sử điện tín *Gyangtsé* mà người ta hiểu biết được về các nước ngoài. Hóa ra kinh đô vẫn đóng cửa kín mít, mà chuyện ngoại quốc ai ai cũng đều hay biết.

Đường giây điện tín ấy được thành lập là nhờ lệnh của Hội đồng nội các, nhất là nhờ ảnh hưởng

của quan *Tsarong*. Mấy ông này không cần hỏi ý kiến Hội đồng quốc gia, vì biết trước rằng giới tăng sĩ có bao giờ chấp nhận việc cách tân đâu. Tôi xin thú thật rằng, nhờ sở điện tín ấy, họ mới biết tôi vào Tây Tạng lần trước, và nhờ điện tín, họ mới ra lệnh cho các quan bắt tôi mà trục xuất về Ấn Độ.

Trong số người đến thăm viếng mà có phần bổ ích cho tôi, có chàng *Champela* là vui vẻ bật thiệp hơn hết. Tuy chàng là người Tây Tạng, nhưng lúc nhỏ có ở thành *Darjeeling*, nên nói tiếng Anh rất rành và biết rõ phong tục của người Anh. Chàng có khiếu thông minh, trước có làm việc trong một ngân hàng. Sau có chuyện lôi thôi, sổ sách tiền bạc không phân minh nên chàng mới đến ở kinh đô *Lhassa*, vì biết rằng ở Tây Tạng không có luật bắt tội nhân mà nộp cho chính phủ nước khác. Chàng biết tiếng ngoại quốc, được làm việc trong một sở của chính phủ, và chàng được bổ làm thông ngôn chính thức của chính phủ. Vì trong nước cần có một viên quan thường trực tại kinh đô, biết tiếng Anh để dễ giao tiếp với bên ngoài.

*Champela* có một người em tên *Karma-Subur*, chính là thầy dạy tôi nói tiếng Tây Tạng tại *Darjeeling*. *Karma-Subur* là người thông minh lắm, vì ít người đem tiếng Tây Tạng mà dạy được cho người nước ngoài.

*Champela* thường đến viếng tôi luôn. Nhờ chàng mà tôi biết được nhiều việc. Chàng nhỏ người, hiền

lành, lễ phép, vui vẻ, dễ thương và ưa nói chuyện khôi hài. Từ khi xảy ra việc lôi thôi lúc niên thiếu thì thành ra một người có tư cách đoan trang. Chàng với quan *Tsarong* là hai người xuất chúng ở Tây Tạng, hết lòng lo lắng việc nước, và hiểu rõ những thời cuộc chính trị ở nước ngoài. Điều này là quý lắm, vì người Tây Tạng cho đến hạng quan chức cũng không thông hiểu việc quốc chính. Vậy nên mỗi khi muốn hỏi thăm chuyện chi thì tôi cứ hỏi *Champela*.

Chính chàng có cho tôi hay một cách trào phúng rằng nhà vua có nhận được rất nhiều thư từ bên Anh Quốc và Hoa Kỳ. Phần đông người viết những bức thư ấy đều ca tụng đạo Phật, coi nhà vua là một vị Phật sống ở ngôi. Họ lại nói rằng họ không phải như bọn người Âu châu đuổi theo vật chất kia, mà là hạng người tôn kính Phật giáo. Họ rất hân hạnh nếu nhà vua ban phép cho họ đến kinh đô dâng khải cứu về đạo Phật. Có khi người viết thư ước ao được bệ kiến đức vua tại Bắc Kinh (Trung Quốc) hoặc tại thành *Darjeeling*.

Chàng *Champela* có nhiệm vụ dịch những thư ấy ra tiếng Tây Tạng. Vua xem cả bức thư, nhưng nhiều khi ngài không trả lời. Có một lúc chính phủ bên Ấn Độ gửi thư cho vua, vua gửi trả lại mà thư vẫn còn niêm phong. Quan toàn quyền Ấn Độ tức giận, kể đến trận chiến tranh *Younghusband* xảy ra một phần là do nơi lẽ ấy mà người ngoài không ai để ý.

Cách đó làm giảm giá trị xứ Tây Tạng nhiều quá, thành ra một bài học đau đớn. Bây giờ đối với thư từ của chính phủ Ấn Độ gửi qua, vua đều có hồi âm. Chỉ trả lời nhạt nhẽo cho có chừng, nhưng là trả lời liền sau khi nhận thư.

Chàng *Champela* có cho tôi biết những sự giao thiệp giữa vua *Dalai Lama* với đức *Ban-thiền Lạt-ma*. Về chính sự thì vua *Dalai Lama* rộng quyền hơn vị tăng trưởng ở thành *Shigatsé* nhiều lắm, còn về tôn giáo thì hai ngài bằng nhau. Thỉnh thoảng hai ngài cũng có viếng thăm nhau. Về mặt ngoài và trên chỉ dụ thì hai ngài giao thiệp với nhau thân thiện lắm. Song về nội tình thì có bề xích mích, vì vua *Dalai Lama* vẫn còn buồn về việc hai phen ngài bỏ ngôi mà lánh nạn, đức *Ban-thiền* lại choán lên ngôi của ngài. *Ban-thiền Lạt-ma* là nhà tu hành xuất gia, ưa sự yên tĩnh định thiền. Cho nên những cơ quan chính trị thích dùng ngài mà che chở cho những sự tham vọng của họ.

Năm 1904, quân Anh tràn qua Tây Tạng. Vua *Dalai Lama* phải đi lánh bên Mông Cổ, mấy nhà quyền chức Trung Quốc đóng ở *Lhassa* thừa dịp ấy mà phế ngài và tôn đức *Ban-thiền* lên làm chúa xứ Tây Tạng. Ngài *Dalai Lama* nhờ thương thuyết ngay với chính phủ Trung Quốc ở Bắc Kinh nên được trở về nước và phục ngôi. Bây giờ đức *Ban-thiền* nhường chức cho ngài và giữ địa vị thứ hai.

Kế, qua năm 1912, người Trung Quốc thấy vua

*Dalai Lama* độc lập quá, bèn đem quân chiếm xứ Tây Tạng. Chuyến này nhà vua chạy sang Ấn Độ. Quân Trung Quốc phế ngài lần thứ nhì và cũng lập đức *Ban-thiền* lên. Họ chỉ dựng ngài lên làm bình phong để dễ bề cai trị, bóc lột.

Năm ấy, người Tây Tạng nổi lên phản kháng quân Trung Quốc, họ đòi được quyền độc lập và kết quả của cuộc phản kháng là vua *Dalai Lama* trở về nước, đức *Ban-thiền Lạt-ma* bèn giao ngôi báu lại cho ngài.

Từ đó, giữa hai ngài thường có việc bất hòa, và vị tăng trưởng *Trash-Lama* vẫn nhường nhịn luôn. Sau này, khi tôi trở về Âu Châu rồi, tôi nghe tin ông sang Trung Quốc, có đến ở Thượng hải vào tháng 12 năm 1925, chắc cũng là vì sự bất mãn chứ chẳng không.

Tôi cũng có tiếp khách là mấy ông quan làm kho bạc. Họ nói với tôi rằng tình hình tài chính của chính phủ Tây Tạng eo ngạt lắm. Ấy là vì quan lại làm giàu rất nhanh, còn chính phủ thì vẫn chịu nghèo. Phần đông các quan đều lãnh lương ít lắm, là bởi lý này: họ là người giàu có sẵn rồi, chẳng cần lãnh tiền nhà nước nhiều. Mà thật sự thì lương bổng chỉ là một phần nhỏ trong những mối lợi của các quan. Có nhiều món tiền đáng lẽ vào ngân sách Nhà nước, lại chạy vào túi sâu hút của các quan. Ngoài ra, vị quan nào không đủ tiền xài thì có thể hóa giá lấy đất nhà nước đặng tặng thêm hoa lợi riêng cho

mình.

Các quan tổng đốc năm mươi ba tỉnh trong xứ Tây Tạng thu thuế của dân về đất đai và gia đình. Thuế đất thì dân nộp bằng hoa màu, như khoai, bắp... tính lấy một phần trong số thu hoạch. Nhưng thuế vụ không phải là nộp cả cho chính phủ. Chẳng những đất cát mênh mông của các nhà chùa không phải nộp thuế, mà Nhà nước còn phải trích ra một phần thuế để trợ cấp cho các sư trong những chùa tại kinh đô *Lhasa*.

Nhà nước cũng có đánh thuế lông cừu, đánh thuế và thu lợi về việc làm tiền đồng, tiền giấy. Quan *Tsarong-Shapé* trông thấy tình hình tài chính suy yếu, ngài mới đặt ra cách làm tiền giấy và máy thử thuế khác nữa để có thêm tiền, nhằm làm việc cải cách cho nước nhà. Tài chính của đất nước và gia nghiệp nhà vua là khác nhau. Nhà vua thu lợi về đất đai ruộng vườn, ngài lại thu nhận các lễ vật rất đáng giá của những người thiện tín cúng dường. Lợi tức của ngài mỗi năm đều trội hơn tiền chi ra. Người Tây Tạng không biết cách làm cho đồng tiền sinh lợi. Khi dư giả thì họ đem vàng bạc mà chôn, xem như một cách giữ của. Vì thế, mỗi năm vua đem rất nhiều tiền mà chôn dưới hầm, phía dưới là núi, phía trên là đền *Potala*. Người ta nói rằng gia tài của vua lớn lắm, không thể ước tính nổi. Chỉ có một lần đảo tiền lên là vào năm 1910, khi vua đi lánh bên Ấn Độ. Ngài cần mang tiền theo để dùng trong mấy

năm lưu lạc.

Tôi đến chưa mấy ngày, có hỏa hoạn trong đền vua. Và cũng lạ thật, có người đồn rằng vì có tôi đến nên trận cháy mới xảy ra. May là cũng chẳng mấy người đồn, nếu không thì thật khó cho tôi. Bên Tây Tạng, không có hỏa hoạn, là vì người ta không cất nhà bằng lá với bằng cây. Rủi ro có lửa, chỉ tạt chừng vài thùng nước là xong. Hôm lửa cháy lần này, trong đền không thiệt hại gì nhiều, chỉ có vài món đồ trong một căn nhà trường thôi. Trường này để đào tạo các viên chức vừa làm quan vừa làm tăng sĩ. Những học sinh nào tu tại gia thì khỏi thi, học vừa biết viết biết đọc văn tự hành chánh thì có thể ra làm việc được.

Lúc trước người Trung Quốc cai trị, có lập ra các phẩm ngạch cho quan chức. Từ ngày người Trung Quốc buộc phải rút về nước thì phẩm ngạch ở Tây Tạng không phân minh. Tuy vậy, nhìn chung người ta có thể đếm được bảy bậc quan. Nhỏ hơn hết, quan thất phẩm và lục phẩm, là những thầy mới vào làm việc và chưa đủ thế lực mà xin thăng chức. Khá hơn nữa, ngũ phẩm, là mấy viên tổng đốc cai trị các tỉnh với chức *Dzongpons*, tứ phẩm là quan cai trị ba tỉnh lớn, với chức *Depons* hay là những quan ở *Gyangtsé* lo cuộc thương thuyết giao tế với chính phủ Ấn Độ.

Trên nữa thì không được rõ ràng, vì hồi mấy năm trước, người Trung Quốc cai trị, người Tây Tạng không trông gì lên được chức cao. Nhưng nói chung

thì tam phẩm là mấy nhà sang trọng. Vinh hiển thì có chức *Teitji*, *Dzasa*, *Ta-lama*, mấy ông quan tứ trụ *Shapés*. Còn quan đầu viện *Lonchen* là nhị phẩm. Nhất phẩm tức là ngôi vua...

Có một người thường lại viếng tôi, làm hộ trưởng của dân Hồi giáo tại *Lhassa*. Tuy kinh đô *Lhassa* là trung tâm của các nhà sư đạo Phật, các nhà sư ấy có danh là khoan dung, nhưng ở đó có hai thánh đường Hồi giáo, một là của người Trung Quốc và một của người Ấn Độ. Có một người gốc ở *Népal* quen với tôi và giúp tôi nhiều việc lớn. Ông ta biết chụp ảnh, là điều mà tôi rất mừng. Trong lúc tôi bị giam, người này đi chỗ nọ chỗ kia, chụp những ảnh lạ, những dấu tích xưa mang về cho tôi.

Lại cũng có một vị thương gia đến viếng tôi, là một người giàu có trong thành. Ông này biết tôi yếu trong mình nên có đem theo hai chai rượu *Cô-nhác* mà biếu tôi. Hôm ấy tôi mệt lắm, có bảo kẻ thuộc hạ của tôi là *Sa-tăn* ra ngoài cầm khách. Hai người nói chuyện giây lát, bèn khui rượu ra và đánh chén. Tôi biết rằng *Sa-tăn* ưa rượu lắm, mà rượu vô thì hẳn trở nên lỗ mảng. Nhưng lúc nãy tôi trót đã quên mất điều này rồi! Người kia cũng có tánh nói chuyện và nóng nảy khi gặp thần men. Hai đàng đánh chén hùng chí, mới luận bàn các việc và cãi nhau. Sau cùng sanh ra ẩu đả, *Sa-tăn* mới vác gươm chạy lại chém, may không gây thương tích gì nặng. Tôi phải xen vào ngăn lại. Không chịu, hai người lại càng làm

dữ. Tôi phải xin lỗi người thương gia và mời người đến dùng cơm chiều bữa kế với tôi. Từ đó, người thường lại viếng tôi luôn. Còn về phần *Sa-tăn* thì tôi đã cho hắn thông thả đi làm ăn rồi. Tôi không la rầy nhiều, vì biết rằng nếu hắn oán hận thì có thể hội hiệp với đám người hóm nọ mà làm hại tôi.

*Sa-tăn* ra thành phố, sẵn trí khôn lanh, trong ít hôm thì kiếm được một cô vợ, đàn bà góa nhà giàu. Hắn vốn có sẵn một người vợ tại thành *Darjeeling* rồi, vẫn cùng với một anh khác chia phiên nhau mà sống với người vợ ấy. Nhưng bây giờ hắn định bỏ tục một vợ nhiều chồng mà theo lối sống một vợ một chồng.

Hắn viết thư cho người vợ trước, bảo rằng cô ta được thông thả mà tự liệu. Như thế là xong việc rồi! Liên đó, hắn làm lễ cưới với cô vợ mới. Hắn yêu cô thì cô nuôi dưỡng và chăm sóc hắn rất kỹ càng...

Sau cuộc lễ cúng đức *Di-lặc*, các tu sĩ lần lượt kéo nhau ra khỏi kinh thành và về các tỉnh, các quan lại nắm quyền chính như trước. Thiện nam tín nữ đi hành hương cũng ra khỏi kinh thành mà trở về nhà. Qua những ngày kế, thành phố *Lhassa* trở nên yên tĩnh như thường. Giới tăng sĩ đông đảo về đây trong ba tuần lễ choán hết các nẻo đường, bây giờ họ đi hết rồi, thành đô xem ra vắng vẻ lắm. Những người này đi hết rồi, tôi cũng hết lo ngại. Người ta để cho tôi thông thả đi ra đường. Tôi thú thật, tôi đã tự tiện đi đây đi đó lâu rồi. Song tôi cũng thừa dịp này mà

đi dạo các nẻo và các phố phường, mặc đồ Tây Tạng cho người ta khỏi để ý. Tôi lấy làm vui sướng mà được thông thả. Và có nhiều khi tôi đi dạo ra khỏi thành. Đứng ngoài trông vào, thấy thành nội, đền vua và trường y học. Tôi viếng hết cả các dinh thự công cộng trong thành và ngoài thành.

Tôi cũng có viếng các nhà chùa, các đền thờ và đài *Norbu-Linga* là tòa cung điện riêng của đức vua. Tôi cũng có vào tòa nhà của ông thầy tiên tri ở *Lhasa*. Và tôi có đi khắp các dãy trong nhà chùa *Drépfung* to lớn nhất Tây Tạng. Tôi có vào các hàng bán đồ. Ở đây, trong mấy tiệm và quán, người đàn bà làm chủ và đứng bán, vì chẳng những hàng phụ nữ có thể lực về xã hội, lại có thể lực về kinh tế nữa!

Có ba đường lớn từ kinh đô thông ra ngoài. Một đường chạy tới Bắc Kinh, bây giờ ít người đi. Là vì Tây Tạng thôi không giao thiệp với Trung Quốc và cấm người Trung Quốc vào nước. Một đường nữa đi tới *Kashmir*, đi ngang thành *Shigatsé*. Hồi trước, đường này đông người lắm, nhưng bởi đi vòng cho nên bây giờ người ta ít đi. Đường thứ ba nhiều người dùng hơn hết, đi ngang nhiều thành phố lớn và chạy tới xứ *Kalimpong*. Nhưng đường không được tốt vì tài chính Tây Tạng đang còn yếu kém.

Trong nước hàng năm xuất cảng nhiều lông cừu và súc vật, nhưng vẫn không mạnh về nông nghiệp. Lợi tức từ các hầm mỏ cũng không khá: việc khai phá các mỏ không phát triển là vì giới tăng sĩ quá

tin dị đoan. Họ nói rằng nếu đào đất thì ma quỷ dưới âm phủ sẽ lên và phá hại con người với mùa màng. Trong nước, người ta đi đãi vàng theo nhiều con sông, để khỏi đào đất xuống sâu. Có vài cái mỏ người ta lấy vàng vừa được một vài thế kỷ, nhưng không lấy được nhiều vì phương pháp lạc hậu. Xứ Tây Tạng có nhiều mỏ sắt rất lớn, nhưng phải về sau may ra mới đào được mà dùng. Người ta cũng nói rằng có nhiều mỏ dầu lửa rất lớn, nhưng chưa ai khai thác được.

Sau khi tôi được trả tự do, tôi thường ra đồng để coi binh lính luyện tập. Binh pháp điều động theo lối tân thời, hẳn là kết quả của nền độc lập Tây Tạng đó.

Theo luật nước, nhà nào có trên một người con trai, phải cho một người vào lính. Nhưng nhà nước chưa buộc gặt gạo, là vì tài chính. Sắc phục và súng ống còn thiếu, nên binh lính toàn là những người thạo việc chiến chinh, và số binh sĩ ngày một tăng thêm. Họ đeo lưỡi lê bằng súng dài, nai nịt theo như quân đội Anh, nhưng cũng có vài đại đội còn bị khấn chứ không đội mũ. Máy ông quan võ thấy khác hơn vì có đeo quân hàm, còn những quan võ cấp cao thì mặc đồ như quan võ bên nước Anh. Binh tập coi rành rẽ, đi đứng mạnh mẽ, linh hoạt và thông thạo. Binh lính có vẻ oai nghiêm, có thể tin được là khi hữu sự họ sẽ đủ sức đảm đương gìn giữ nước nhà. Nhưng có chỗ không hay là hạng quan võ phần đông

## Du lịch xứ Phật

---

vốn con nhà quý tộc ở *Lhassa*. Họ đã quen với cách sống phong lưu nhu hòa rồi, cho nên có nhiều người không có phong thái uy nghiêm, hùng dũng.

Mỗi ngày tôi đều được thấy thêm chuyện lạ. Nhưng tôi đã bắt đầu thấy nhớ nhà và muốn trở về nước Anh. Công chuyện của tôi dồn dập tới nhiều, và trong người tôi không được khỏe, nên tôi xin phép trở về. Tôi chắc rằng chính phủ sẽ lấy làm vui mà phê cho tôi đi, nhưng lại có nhiều việc xảy ra làm cho trễ nãi. Sau tôi phải nói gặt, yêu cầu chính phủ cho người đưa tôi đi. Cuối cùng, chẳng những tôi được đủ cả giấy tờ, người ta lại còn cho thêm thú vật để chở đồ, thay thế cho mấy con vật của tôi đã lạc mất. Người ta cho tôi nghỉ ngơi ở các nhà trọ lớn của chính phủ, và cho theo tôi một toán binh để hộ vệ tôi cho đến khi ra tới biên giới.

Tôi gặp lại mấy người bạn cũ, rất lấy làm vui. Tôi có đến thành *Kalimpong* ở Ấn Độ, thuộc Anh, và qua thành *Peshok*, vào viếng quan chủ tỉnh, người thay mặt cho chính phủ Anh lo việc quốc chính ở xứ *Shikkim*. Ông ta cho hay rằng tôi đi ẩu qua Tây Tạng làm cho chính phủ Tây Tạng trách móc chính phủ Anh bên này rất nhiều. Nhưng ông điều đình đầu đó đã êm rồi.

Ngày 17 tháng 4, tôi về đến *Darjeeling* và gặp mấy bạn đồng hành kỳ trước là *Knight*, *Ellam* và *Fletcher*.

Cuộc phiêu lưu mạo hiểm của tôi đến đây là dứt.

## Đoàn Trung Còn

---

Tôi đã lấm khổ tâm, nhọc nhằn. Tôi còn nhớ xứ Tây Tạng, nhớ kinh thành linh hiển, nhớ xứ Phật, và nhất là nhớ cái xứ sở không cho người ngoại quốc vào, mà tôi thì vào được, cho dù phải qua bao nhiêu bước đường trở ngại. Nhớ đến đây, tôi cho sự cực nhọc kia là đáng lắm, vì giúp tôi được thấy biết thêm nhiều điều hay lạ.

*Dịch xong năm 1929*

**Đoàn Trung Còn**



## **MỤC LỤC**

Lời nói đầu.....	5
Cảm tưởng của dịch giả .....	10
Chương 1.	
Khởi sự lần đầu tiên.....	13
Chương 2	
Lại một lần nữa... ..	28
Chương 3	
Hết xuống đằm lầy lại lên đỉnh tuyết.....	34
Chương 4	
Trở ngại trên đèo cao .....	39
Chương 5	
Trên đỉnh hoàn cầu.....	49
Chương 6	
Sinh hoạt ở các tỉnh của Tây Tạng.....	59
Chương 7	
Phật giáo ở Tây Tạng.....	67
Chương 8	
Trước hàm sư tử .....	85
Chương 9	
Đến <i>Lhasa</i> .....	95
Chương 10	
Quan thủ tướng ở kinh thành.....	105
Chương 11	
Đức Phật sống Đạt-Lai Lạt-Ma .....	130
Chương 12	
Văn minh tân thời ở chốn thủ đô.....	150